

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỔ TAY
HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG
DANH MỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM

*(Ban hành theo Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2020
của Thủ tướng Chính phủ)*

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	5
DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT	7
Phần 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG	9
I. GIỚI THIỆU DANH MỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM	11
1. Mục đích, ý nghĩa	11
2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng	11
3. Nguyên tắc xây dựng	11
4. Cấu trúc và cách xây dựng mã nghề	11
5. Một số điểm mới của VSCO 2020 so với VSCO 2008	13
II. MỘT SỐ KHÁI NIỆM, NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI NGHỀ, TÓM TẮT 10 NHÓM NGHỀ CẤP 1 CỦA VSCO 2020	15
1. Một số khái niệm	15
2. Nguyên tắc phân loại nghề	16
3. Tóm tắt 10 nhóm nghề cấp 1 của VSCO 2020	18
Phần 2: ÁP DỤNG DANH MỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM	23
I. XÁC ĐỊNH THÔNG TIN VỀ NGHỀ NGHIỆP	25
1. Những thông tin cần thu thập	25
2. Các loại câu hỏi có thể sử dụng để thu thập thông tin về nghề nghiệp	25
II. QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH NGHỀ NGHIỆP THEO DANH MỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM	27
1. Bước 1: Thu thập thông tin	27
2. Bước 2: Xác định cấp độ kỹ năng của công việc	27
3. Bước 3: Xác định mã nghề cấp 1	30
4. Bước 4: Xác định mã nghề chi tiết từ cấp 2 đến cấp 5	31

III. MỘT SỐ LƯU Ý TRONG PHÂN LOẠI NGHỀ NGHIỆP	32
1. Xác định mã nghề đối với công việc có nhiều nhiệm vụ khác nhau	32
2. Xác định mã nghề đối với người học nghề và thực tập sinh	33
3. Xác định mã nghề đối với nhà quản lý, giám sát và điều hành doanh nghiệp	34
4. Xác định mã nghề của những người có cùng kỹ năng chuyên môn nhưng khác nhau về cấp độ kỹ năng	35
Phần 3: CÁC BẢNG CHUYỂN ĐỔI	43
I. MỤC ĐÍCH CỦA CÁC BẢNG CHUYỂN ĐỔI	45
II. CĂN CỨ, NỘI DUNG MÔ HÌNH VÀ QUAN HỆ CHUYỂN ĐỔI	45
1. Căn cứ chuyển đổi	45
2. Nội dung và mô hình chuyển đổi	46
III. CÁC BẢNG CHUYỂN ĐỔI	47
Phụ lục 1: BẢNG CHUYỂN ĐỔI VSCO 2020 SANG VSCO 2008	48
Phụ lục 2: BẢNG CHUYỂN ĐỔI VSCO 2008 SANG VSCO 2020	119

LỜI NÓI ĐẦU

Danh mục nghề nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ (viết tắt là VSCO 2020) nhằm phục vụ công tác quản lý nói chung, công tác thống kê về lao động Việt Nam, làm cơ sở để quản lý lao động theo nghề và so sánh quốc tế về nghề nghiệp nói riêng. Quyết định này thay cho Quyết định số 1019/QĐ-TCTK ngày 12/11/2008 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành Danh mục nghề nghiệp áp dụng cho cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 (viết tắt là VSCO 2008).

Để áp dụng thống nhất Danh mục nghề nghiệp Việt Nam trong hoạt động thống kê cũng như các hoạt động khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân, Tổng cục Thống kê biên soạn: **“Sổ tay hướng dẫn áp dụng Danh mục nghề nghiệp Việt Nam”**. Nội dung chính bao gồm:

Phần 1: **“Một số vấn đề chung”** đề cập những vấn đề chung của việc ban hành Danh mục nghề nghiệp Việt Nam gồm: Mục đích, ý nghĩa, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nguyên tắc xây dựng, cấu trúc và cách xây dựng mã nghề, những điểm mới, một số khái niệm, nguyên tắc phân loại nghề và tóm tắt 10 nhóm nghề cấp 1 của Danh mục nghề nghiệp Việt Nam.

Phần 2: **“Áp dụng Danh mục nghề nghiệp Việt Nam”** hướng dẫn xác định thông tin về nghề nghiệp, quy trình xác định nghề nghiệp và một số lưu ý trong phân loại nghề nghiệp.

Phần 3: **“Các bảng chuyển đổi”** gồm mục đích của các bảng chuyển đổi, căn cứ, nội dung mô hình chuyển đổi và các bảng chuyển đổi. Các bảng này là công cụ hữu hiệu cho cơ quan thống kê và người dùng tin sử dụng trong việc chuyển đổi số liệu theo nghề từ VSCO 2020 sang VSCO 2008 và ngược lại, đồng thời phục vụ cho nhu cầu phân tích dãy số liệu theo thời gian và các hoạt động thống kê, quản lý khác.

Trong quá trình biên soạn, Tổng cục Thống kê đã nhận được sự đóng góp tích cực và hợp tác chặt chẽ của các đơn vị liên quan. Tổng cục Thống kê rất mong nhận được ý kiến của các cơ quan, tổ chức và đồng đảo người sử dụng để tiếp tục hoàn thiện trong những lần xuất bản sau.

Ý kiến góp ý xin gửi về:

Tổng cục Thống kê, 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại 024.73046666 (máy lẻ 8004, 8003 hoặc 8017).

Email: phuongphapchedo@gso.gov.vn

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

VSCO 2020	Danh mục nghề nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ
VSCO 2008	Danh mục nghề nghiệp ban hành theo Quyết định số 1019/QĐ-TCTK ngày 12 tháng 11 năm 2008 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê
ISCO 08	Bảng phân loại chuẩn quốc tế về nghề nghiệp 2008

Phần 1:

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

I. GIỚI THIỆU DANH MỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM

1. Mục đích, ý nghĩa

VSCO 2020 là bảng phân loại chuẩn các nghề vào các nhóm có cùng kỹ năng thông qua học tập hoặc kinh nghiệm.

VSCO 2020 ban hành nhằm các mục đích sau:

- Sử dụng trong công tác thống kê: Sắp xếp các công việc vào các nghề cụ thể trong danh mục;
- Làm cơ sở để xác định vị trí việc làm và công tác quản lý lao động;
- So sánh quốc tế về nghề nghiệp.

2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

- Phạm vi điều chỉnh: VSCO 2020 sử dụng trong công tác thống kê về lao động Việt Nam và làm cơ sở để quản lý lao động theo nghề.

- Đối tượng áp dụng: Cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, thực hiện hoạt động thống kê và sử dụng thông tin thống kê liên quan đến nghề nghiệp.

3. Nguyên tắc xây dựng

- Bảo đảm tính đầy đủ;
- Bảo đảm tính kế thừa;
- Bảo đảm tính khả thi;
- Bảo đảm tính cập nhật;
- Bảo đảm so sánh quốc tế.

4. Cấu trúc và cách xây dựng mã nghề

a) Cấu trúc

VSCO 2020 được chia thành 5 cấp với số lượng và mã số như sau:

- Cấp 1 gồm 10 nhóm nghề được mã hóa bằng một chữ số;
- Cấp 2 gồm 48 nhóm nghề được chia nhỏ từ 10 nhóm nghề cấp 1 tương ứng và được mã hóa bằng hai chữ số;
- Cấp 3 gồm 152 nhóm nghề được chia nhỏ từ 48 nhóm nghề cấp 2 tương ứng và được mã hóa bằng ba chữ số;

- Cấp 4 gồm 509 nhóm nghề được chia nhỏ từ 152 nhóm nghề cấp 3 tương ứng và được mã hóa bằng bốn chữ số;

- Cấp 5 gồm 786 nghề được chia nhỏ từ 509 nhóm nghề cấp 4 tương ứng và được mã hóa bằng năm chữ số.

b) Cách xây dựng mã nghề

Cách xây dựng mã nghề trong VSCO 2020 cho các nghề từ cấp 1 đến cấp 5 được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Cấu tạo mã số của các nghề cấp 1 gồm một chữ số từ số 0 đến số 9. Ví dụ: Nghề cấp 1 “Nhà chuyên môn bậc cao” là mã số 2.

- Cấu tạo mã số của các nghề cấp 2, 3, 4 và cấp 5 gồm hai phần: Phần thứ nhất là mã số của nghề sinh ra nó và phần thứ hai là mã số của bản thân nghề. Cụ thể như sau:

+ Mã số của nghề cấp 2 gồm hai chữ số trong đó chữ số đầu là của nghề cấp 1 sinh ra nó;

Ví dụ: Nghề cấp 2 “Nhà chuyên môn về sức khỏe” mã số 22, trong đó “2” là mã số của nghề cấp 1 “Nhà chuyên môn bậc cao” và “2” là mã số của bản thân nghề “Nhà chuyên môn về sức khỏe”;

+ Mã số của nghề cấp 3 gồm ba chữ số trong đó hai chữ số đầu là của nghề cấp 2 sinh ra nó;

Ví dụ: Nghề cấp 3 “Bác sĩ y khoa” mã số 221, trong đó “22” là mã số của nghề cấp 2 “Nhà chuyên môn về sức khỏe” và “1” là mã số của bản thân nghề “Bác sĩ y khoa”;

+ Mã số của nghề cấp 4 gồm bốn chữ số trong đó ba chữ số đầu là của nghề cấp 3 sinh ra nó; tương tự như thế đối với cấu tạo mã số của nghề cấp 5.

Ví dụ: Nghề cấp 5 “Bác sĩ tim mạch” mã số 22121, trong đó “2212” là mã số của nghề cấp 4 “Bác sĩ chuyên khoa” và “1” là mã số của bản thân nghề “Bác sĩ tim mạch”.

- Trường hợp không có các nghề cấp thấp hơn thì đánh mã “0” cho các cấp đó. Ví dụ: Nghề cấp 5 “Lao động trên đường phố và lao động có liên quan” mã số 95100 do nghề cấp 3 “Lao động trên đường phố và lao động có liên quan” mã số 951 không chia tiếp cấp 4 và cấp 5.

- Việc sử dụng mã “9” thường để chỉ các hoạt động “khác” hoặc “chưa phân vào đâu”. Ví dụ: Nghề cấp 4 “Nhà chuyên môn về cơ sở dữ liệu và mạng chưa được phân vào đâu” mã số 2529; nghề cấp 5 “Luật sư khác” mã số 26119.

5. Một số điểm mới của VSCO 2020 so với VSCO 2008

a) Mở thêm mã cấp 5

Ví dụ mở thêm mã cấp 5 của mã 8342 “Thợ vận hành máy đào đất và thợ vận hành thiết bị có liên quan”.

Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
8342		Thợ vận hành máy đào đất và thợ vận hành thiết bị có liên quan
	83421	Thợ vận hành máy đào
	83422	Thợ vận hành máy ủi
	83423	Thợ vận hành máy nạo vét
	83424	Thợ vận hành máy đóng cọc/máy khoan
	83425	Thợ vận hành máy làm đường
	83426	Thợ vận hành máy đào hầm (kể cả thợ vận hành máy kích ống)
	83429	Thợ vận hành máy đào đất và thợ vận hành thiết bị có liên quan khác

b) Nội dung giải thích nghề theo hướng cầu

Nội dung của giải thích nghề được tiếp cận theo hướng cầu bao gồm bốn phần là: mô tả chung, nhiệm vụ chủ yếu, ví dụ và loại trừ. Ví dụ nội dung giải thích của nghề 2161- Kiến trúc sư xây dựng như sau:

Kiến trúc sư xây dựng thiết kế các tòa nhà thương mại, công nghiệp, viện nghiên cứu, khu dân cư, giải trí và lên kế hoạch, giám sát việc xây dựng, bảo trì và khôi phục chúng.

Nhiệm vụ chủ yếu gồm:

- Phát triển các lý thuyết và phương pháp kiến trúc mới hoặc cải tiến;

- Kiểm tra địa điểm và tư vấn khách hàng, ban quản lý và các bên liên quan khác để xác định loại, kiểu dáng, kích thước của các tòa nhà được đề xuất và các thay đổi đối với các tòa nhà hiện có;

- Cung cấp thông tin liên quan đến thiết kế, vật liệu và thời gian xây dựng dự kiến;

- Chuẩn bị tài liệu dự án, bao gồm các bản phác thảo, bản vẽ tỷ lệ và tích hợp các yếu tố cấu trúc, cơ học và thẩm mỹ trong thiết kế cuối cùng;

- Viết thông số kỹ thuật và tài liệu hợp đồng để các nhà xây dựng sử dụng và thay mặt khách hàng gọi thầu;

- Thực hiện các liên hệ cần thiết để đảm bảo tính khả thi của các dự án liên quan đến phong cách, chi phí, thời gian và sự tuân thủ các quy định;

- Xác định và tìm giải pháp tốt nhất cho các vấn đề liên quan đến chức năng và chất lượng môi trường bên trong của các tòa nhà và đưa ra các thiết kế, bản vẽ và kế hoạch cần thiết;

- Giám sát công việc xây dựng hoặc cải tạo để đảm bảo tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn chất lượng;

- Duy trì liên lạc kỹ thuật và tư vấn với các chuyên gia khác có liên quan.

Ví dụ về các nghề được phân loại ở đây:

- Kiến trúc sư nhà cao tầng

- Kiến trúc sư nội thất

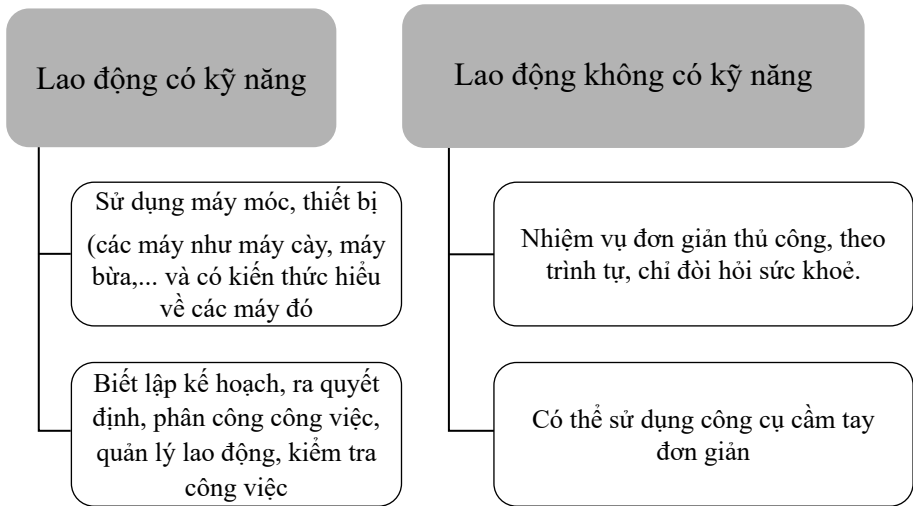
Loại trừ:

- Kiến trúc sư cảnh quan - 2162

- Người trang trí nội thất - 3432

- Người thiết kế nội thất - 3432

c) Phân biệt lao động có kỹ năng và không có kỹ năng trong nông, lâm nghiệp và thủy sản



II. MỘT SỐ KHÁI NIỆM, NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI NGHỀ, TÓM TẮT 10 NHÓM NGHỀ CẤP 1 CỦA VSCO 2020

1. Một số khái niệm

a) Công việc cụ thể là công việc được thể hiện bằng tập hợp các nhiệm vụ và trách nhiệm gắn liền với phương tiện do con người (người chủ hoặc người tự làm) thực hiện.

b) Nghề nghiệp là tập hợp các công việc cụ thể giống nhau về các nhiệm vụ hoặc mức độ tương đồng cao về nhiệm vụ chính.

c) Danh mục nghề nghiệp là việc sắp xếp mã hóa các nghề nghiệp vào các nhóm có cùng kỹ năng được thông qua học tập hoặc kinh nghiệm.

d) Kỹ năng là khả năng thực hiện các nhiệm vụ của một việc làm nhất định. Kỹ năng được chia thành: cấp độ kỹ năng và kỹ năng chuyên môn.

- Cấp độ kỹ năng thể hiện độ khó, độ phức tạp trong việc thực hiện nhiệm vụ. Có 5 cấp độ kỹ năng gồm:

+ Cấp độ kỹ năng 1: Nhiệm vụ đơn giản, chỉ đòi hỏi sức khỏe, biết tính toán;

+ Cấp độ kỹ năng 2: Nhiệm vụ đòi hỏi biết về chuyên môn của công việc, có trình độ chuyên môn nhất định tương đương sơ cấp;

+ Cấp độ kỹ năng 3: Nhiệm vụ phức tạp hơn, đòi hỏi chuyên môn cao hơn cấp độ kỹ năng 2, tương ứng với trình độ trung cấp hoặc cao đẳng;

+ Cấp độ kỹ năng 4: Nhiệm vụ phức tạp, đòi hỏi có chuyên môn sâu, tương ứng với trình độ đại học;

+ Cấp độ kỹ năng 5: Nhiệm vụ phức tạp nhất, đòi hỏi có chuyên môn sâu, rộng, tương ứng với trình độ sau đại học.

- Kỹ năng chuyên môn bao gồm lĩnh vực chuyên môn (tương ứng các nhóm ngành nghề đào tạo) mà công việc đòi hỏi, các công cụ máy móc đã sử dụng, các nguyên liệu, vật liệu dùng trong sản xuất và loại sản phẩm và dịch vụ đã làm ra.

Kỹ năng chuyên môn được phân loại dựa trên:

+ Nhóm ngành nghề đào tạo cần thiết để thực hiện công việc. Ví dụ: Người làm giáo viên cần được đào tạo chuyên ngành sư phạm.

+ Các công cụ máy móc đã sử dụng để thực hiện công việc. Ví dụ: Người làm nghề tài xế cần sử dụng ô tô; người làm thợ may cần sử dụng máy khâu để may quần áo.

+ Các nguyên nhiên vật liệu dùng trong sản xuất và loại sản phẩm và dịch vụ mà công việc tạo ra. Ví dụ: Người thợ làm bánh dùng bột mì để tạo ra các loại bánh khác nhau.

Với cùng một cấp độ kỹ năng có thể có nhiều kỹ năng chuyên môn khác nhau và ngược lại cùng một kỹ năng chuyên môn nhưng có thể có nhiều cấp độ kỹ năng khác nhau. Ví dụ: Cùng cấp độ kỹ năng 4 nhưng người có chuyên môn công nghệ thông tin, người có chuyên môn bác sĩ; cùng một kỹ năng chuyên môn y khoa nhưng người làm công việc đòi hỏi cấp độ kỹ năng 3, người làm công việc đòi hỏi cấp độ kỹ năng 4.

VSCO 2020 được chia thành 5 cấp. Trong đó, các nhóm nghề cấp 1 được phân loại theo cấp độ kỹ năng, các nhóm nghề từ cấp 2 đến cấp 5 được phân loại theo lĩnh vực chuyên môn.

2. Nguyên tắc phân loại nghề

a) Nguyên tắc phân loại công việc chính

Khi một người làm nhiều công việc trong cùng một khoảng thời gian thì cần xác định công việc chính của người đó để xếp mã nghề.

- Nếu một người làm nhiều công việc trong cùng một khoảng thời gian thì xác định công việc chính của người đó trước tiên căn cứ vào thời gian làm việc, sau đó tới thu nhập. Thời gian làm việc có thể tính quy đổi theo giờ, công việc chính là công việc chiếm nhiều thời gian nhất.

Ví dụ: Chị Nguyễn Thị A là giáo viên của trường mầm non xã Mê Linh, có bằng tốt nghiệp trung cấp mầm non, hàng ngày ngoài công việc ở trường chị bán hàng online để kiếm thêm thu nhập. Mặc dù, công việc bán hàng online mang lại cho chị thu nhập cao hơn nhưng chiếm ít thời gian hơn so với công việc là giáo viên mầm non cho nên công việc chính của chị Nguyễn Thị A được xác định là giáo viên mầm non.

- Nếu một người làm đồng thời hai công việc với thời gian làm việc như nhau thì công việc nào mang lại thu nhập lớn hơn được xác định là công việc chính.

Ví dụ: Hàng ngày, chị Phạm Thị B làm phụ bếp cho cửa hàng bán đồ ăn vào buổi sáng, buổi chiều đi cấy và chăm sóc lúa trên mảnh đất của gia đình. Thu nhập của công việc phụ bếp là 3 triệu đồng một tháng. Mỗi vụ lúa có thời gian là 4 tháng, chị B thu hoạch được 1,2 tấn thóc và bán được 6 triệu đồng. Từ đó, công việc chính của chị B được xác định là phụ bếp cho cửa hàng ăn vì cùng một thời gian như nhau nhưng công việc này có thu nhập cao hơn công việc trồng lúa.

b) Nguyên tắc phân loại nghề

Việc phân loại nghề cho người lao động hoàn toàn phụ thuộc vào bản chất của công việc, điều kiện cần để thực hiện công việc và tính chuyên môn của công việc.

Bản chất của công việc, điều kiện cần để thực hiện công việc chính là yêu cầu về cấp độ kỹ năng của công việc.

Tính chuyên môn của công việc chính là yêu cầu về kỹ năng chuyên môn mà công việc đòi hỏi.

Yêu cầu về cấp độ kỹ năng là yêu cầu về điều kiện năng lực mà người lao động cần có để thực hiện công việc, không phải là cấp độ hoặc trình độ mà người lao động đạt được. Công việc đòi hỏi người lao động cần có những kỹ năng gì thì nghề nghiệp của họ được phân nhóm ở cấp độ kỹ năng tương ứng, không phân biệt họ đã được đào tạo ở trình độ nào.

Ví dụ 1: Một người có bằng đại học loại giỏi nhưng không xin được việc nên đi làm tạp vụ. Tạp vụ là công việc lao động giản đơn chỉ đòi hỏi cấp độ kỹ năng 1 nên nghề nghiệp của người đó chỉ được xếp tương ứng với cấp độ kỹ năng 1.

Ví dụ 2: Bill Gate chưa từng tốt nghiệp đại học nhưng hiện tại ông là kiến trúc sư trưởng trong lĩnh vực phần mềm. Kiến trúc sư trưởng là công việc cần có kiến thức chuyên môn sâu với những nhiệm vụ phức tạp, đòi hỏi cấp độ kỹ năng 5 cho nên nghề nghiệp của ông được xếp tương ứng với cấp độ kỹ năng 5.

Yêu cầu về kỹ năng chuyên môn là yêu cầu về lĩnh vực chuyên môn của công việc, không phải là trình độ chuyên môn của người lao động đã được đào tạo. Người lao động làm công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn gì thì nghề nghiệp của họ được phân vào nhóm lĩnh vực chuyên môn tương ứng, không phân biệt họ đã được đào tạo theo chuyên ngành nào.

Ví dụ: Một người tốt nghiệp đại học chuyên ngành marketing, hiện tại đang làm kế toán cho doanh nghiệp thì họ được xếp mã nghề tương ứng với lĩnh vực kế toán.

3. Tóm tắt 10 nhóm nghề cấp 1 của VSCO 2020

(1) Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị

Nhóm này bao gồm những nhà lãnh đạo, quản lý làm việc trong các ngành, các cấp và trong các đơn vị có giữ các chức vụ, có quyền quản lý, chỉ huy, điều hành từ Trung ương tới cấp xã.

(2) Nhà chuyên môn bậc cao

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi phải có kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm ở trình độ cao (đại học trở lên) trong các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, sức khỏe, giáo dục, kinh doanh và quản lý, công nghệ thông tin và truyền thông, luật pháp, văn hóa, xã hội.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi cấp độ kỹ năng bốn và năm.

(3) Nhà chuyên môn bậc trung

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm ở trình độ bậc trung (cao đẳng, trung cấp) về các lĩnh vực

khoa học và kỹ thuật, sức khỏe, kinh doanh và quản lý, luật pháp, văn hóa, xã hội, giáo dục, công nghệ thông tin và truyền thông.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi cấp độ kỹ năng ba.

(4) Nhân viên trợ lý văn phòng

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết để tổ chức, lưu trữ, tính toán và truy cập thông tin. Các nhiệm vụ chính của nhóm này bao gồm việc thực hiện các công việc như vận hành các máy móc, thiết bị văn phòng, ghi chép và tính toán số liệu và thực hiện các nhiệm vụ văn phòng theo định hướng của khách hàng (như làm các công việc có liên quan đến các dịch vụ thư tín, chuyển tiền, sắp xếp tua du lịch, cung cấp thông tin thương mại và giao dịch khác).

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi cấp độ kỹ năng hai.

(5) Nhân viên dịch vụ và bán hàng

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết trong việc cung cấp các dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán các sản phẩm tại các cửa hàng, cửa hiệu hoặc tại chợ. Các nhiệm vụ chính của nhóm này bao gồm việc cung cấp các dịch vụ có liên quan đến việc du lịch, trông coi nhà cửa, cung cấp lương thực, thực phẩm, phục vụ vui chơi giải trí, quản lý khách sạn, chăm sóc cá nhân, bảo vệ tính mạng và tài sản, duy trì luật pháp và luật lệ hoặc bán sản phẩm tại các cửa hàng, cửa hiệu và tại chợ.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi cấp độ kỹ năng hai.

(6) Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết trong việc sản xuất ra các sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp. Các nhiệm vụ chính bao gồm trồng trọt, chăn nuôi hoặc săn bắt động vật, nuôi hoặc đánh bắt thủy sản, bảo vệ và khai thác rừng, bán các sản phẩm cho khách hàng và tổ chức tiếp thị. Để phân biệt lao động trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thuộc nhóm này với lao động giản đơn (nhóm 9) thường căn cứ vào 2 tiêu chí: (i) biết lập kế hoạch và (ii) biết sử dụng máy móc cho công việc.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi cấp độ kỹ năng hai.

(7) Thợ thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết của những người công nhân kỹ thuật hoặc thợ thủ công lành nghề, những người này phải có hiểu biết về tất cả các công đoạn của dây chuyền sản xuất, kể cả hiểu biết các đặc điểm và công dụng của sản phẩm cuối cùng được làm ra. Các nhiệm vụ chính bao gồm việc chiết xuất hoặc xử lý các nguyên liệu thô; chế tạo và sửa chữa hàng hóa; máy móc; xây dựng, bảo trì và sửa chữa đường xá, nhà cửa, các công trình xây dựng khác; tạo ra các sản phẩm và các mặt hàng thủ công khác nhau.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi cấp độ kỹ năng hai.

(8) Thợ vận hành và lắp ráp máy móc, thiết bị

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết trong việc vận hành và giám sát các máy móc thiết bị công nghiệp với sự hiểu biết đầy đủ về các máy móc, thiết bị sử dụng trong công việc. Các nhiệm vụ chính bao gồm việc vận hành và giám sát các máy móc thiết bị trong khai thác mỏ, trong công nghiệp và xây dựng và trong xử lý sản phẩm và sản xuất; lái các phương tiện giao thông; lái và vận hành các máy móc, thiết bị di động và lắp ráp các chi tiết thành phần thành sản phẩm hoàn chỉnh.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi cấp độ kỹ năng hai.

(9) Lao động giản đơn

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết trong việc thực hiện các công việc đơn giản và đơn điệu, bao gồm việc sử dụng các công cụ cầm tay, trong nhiều trường hợp thì sử dụng khá nhiều sức cơ bắp và trong một số trường hợp ngoại lệ thì có sử dụng đến khả năng phán đoán và sáng tạo cá nhân một cách hạn chế. Các nhiệm vụ chủ yếu bao gồm việc bán hàng hóa trên đường phố, gác cổng, gác cửa và trông coi tài sản, lau, chùi, quét dọn, giặt, là và làm các công việc phổ thông trong các lĩnh vực khai thác mỏ, nông, lâm, ngư nghiệp, xây dựng, công nghiệp.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi cấp độ kỹ năng thứ nhất.

(0) Lực lượng vũ trang

Nhóm này bao gồm tất cả những người đang phục vụ trong quân

đội, công an kể cả lực lượng hậu cần, không phân biệt phục vụ tự nguyện hay bắt buộc và do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý.

Không được tính là lực lượng vũ trang đối với những người là lao động dân sự nhưng đang làm những công việc có liên quan đến an ninh, quốc phòng, hải quan, kiểm lâm, kiểm ngư, những người không phải là quân đội, công an nhưng được trang bị vũ trang cùng tất cả những người tuy trước đây là quân nhân, công an nhưng nay đã chuyển ngành, phục viên, xuất ngũ.

Nhóm này đòi hỏi ở tất cả các cấp độ kỹ năng.

Phần 2:

**ÁP DỤNG DANH MỤC
NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM**

I. XÁC ĐỊNH THÔNG TIN VỀ NGHỀ NGHIỆP

1. Những thông tin cần thu thập

Để mã hóa chính xác các nghề nghiệp trên thực tế theo VSCO 2020, cần thu thập những thông tin sau:

- Tên nghề nghiệp;
- Chức danh nghề nghiệp (nếu có);
- Mô tả nhiệm vụ chính hoặc nhiệm vụ thường được thực hiện của công việc;

Ngoài ra, những thông tin sau cũng hữu ích, có thể dùng để tham khảo:

- Loại hoạt động kinh tế của đơn vị: Thông tin về phân loại hoạt động kinh tế của đơn vị mà một người được tuyển dụng, và thậm chí cả tên của cơ sở, có thể hữu ích trong một số trường hợp khi được sử dụng để hỗ trợ thông tin về chức danh nghề nghiệp và/hoặc nhiệm vụ được thực hiện nhưng không quyết định đến việc xác định mã nghề nghiệp.

- Mục tiêu chính của hoạt động này có phải là tự tiêu dùng hay không.

Lưu ý: Việc sử dụng thông tin về trình độ đào tạo của người lao động để xác định mã nghề nghiệp có thể dẫn đến sai sót và tạo ra sự sai lệch trong mối quan hệ giữa nghề nghiệp và trình độ đào tạo. Trên thực tế, nhiều trường hợp người lao động có bằng cấp cao hơn yêu cầu của công việc, hoặc ngược lại người lao động không có bất kỳ bằng cấp chính thức nào liên quan đến công việc đang làm. Do đó, hạn chế tối đa việc dựa vào thông tin về trình độ đào tạo hoặc bằng cấp của người lao động để xác định mã nghề.

2. Các loại câu hỏi có thể sử dụng để thu thập thông tin về nghề nghiệp

Một số nhóm câu hỏi có thể được sử dụng để thu thập thông tin về nghề nghiệp của người lao động như sau:

Nhóm 1:

- Câu 1: Ông/Bà/Anh/Chị làm nghề gì?
- Câu 2: Xin cho biết chức danh của Ông/Bà/Anh/Chị?
- Câu 3: Ông/Bà/Anh/Chị hãy mô tả nhiệm vụ chính hoặc thường xuyên của công việc đang làm?

Nhóm 2:

- Câu 1: Ông/Bà/Anh/Chị đang làm công việc gì?
- Câu 2: Ông/Bà/Anh/Chị hãy mô tả nhiệm vụ chính hoặc thường xuyên của công việc đó?
- Câu 3: Chức danh của công việc Ông/Bà/Anh/Chị đang làm?

Ngoài các nhóm câu hỏi trên, có thể bổ sung các câu hỏi sau để xác định nghề nghiệp của người lao động chính xác hơn:

Câu 1: Tên cơ sở nơi Ông/Bà/Anh/Chị làm việc? hoặc: Nơi làm việc của Ông/Bà/Anh/Chị?

Câu 2: Loại hình kinh tế của cơ sở nơi Ông/Bà/Anh/Chị làm việc?

Nếu người lao động làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thì có thể hỏi thêm câu hỏi để xác định mục đích sản xuất của họ. Ví dụ: Mục đích Ông/Bà/Anh/Chị sản xuất ra sản phẩm để bán hay để gia đình sử dụng? Câu hỏi này để tách biệt rõ ràng giữa những người sản xuất hàng hoá chủ yếu để bán và chủ yếu để sử dụng trong gia đình vì VSCO 2020 có mã nghề riêng cho nhóm người lao động tự cung tự cấp trong nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Nhìn chung, các câu hỏi đặt ra cần rõ ràng để người trả lời có thể cung cấp đầy đủ thông tin, đặc biệt là mô tả chi tiết công việc cụ thể họ đang thực hiện để hạn chế tình trạng mã hoá nghề nghiệp của người lao động vào mã “chưa được phân vào đâu”.

Ngoài ra, để xác định cấp độ kỹ năng nghề đối với những người lao động có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia có thể hỏi thêm các câu hỏi thu thập thông tin để xếp mã nghề như sau:

Câu 1: Anh/chị có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia không?

Câu 2: Công việc hiện tại anh/chị đang làm có theo nghề đã được cấp chứng chỉ không?

Nếu câu trả lời của cả hai câu hỏi đó là có thì xếp mã nghề của người lao động với cấp độ kỹ năng nghề tương ứng với bậc của chứng chỉ người lao động đã đạt được. Nếu một hoặc cả hai câu trả lời là không thì xếp mã nghề căn cứ theo câu trả lời của người lao động về các câu hỏi nêu trên.

II. QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH NGHỀ NGHIỆP THEO DANH MỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM

1. Bước 1: Thu thập thông tin

Thu thập thông tin về tên nghề nghiệp, chức danh và mô tả công việc theo hướng dẫn ở phần 2, mục I.

2. Bước 2: Xác định cấp độ kỹ năng của công việc

Cấp độ kỹ năng được xác định dựa vào một hoặc nhiều yếu tố sau:

- Bản chất của công việc (độ khó, độ phức tạp của các nhiệm vụ chính hoặc thường xuyên);
- Kinh nghiệm cần có để thực hiện công việc;
- Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;
- Trình độ đào tạo (kể cả có bằng cấp hoặc không có bằng cấp) mà công việc đòi hỏi.

Việc xác định các cấp độ kỹ năng chủ yếu dựa vào bản chất của công việc hơn là trình độ đào tạo. Có 5 cấp độ kỹ năng, cụ thể như sau:

- *Cấp độ kỹ năng 1*: Nhiệm vụ đơn giản, chỉ đòi hỏi sức khỏe, biết tính toán.

Nghề nghiệp ở cấp độ kỹ năng 1 thường liên quan đến thực hiện các nhiệm vụ giản đơn, thủ công và theo trình tự, có thể yêu cầu sử dụng các công cụ cầm tay như xẻng, thiết bị điện đơn giản như máy hút bụi, có thể bao gồm các nhiệm vụ như làm sạch, đào, nâng, vận chuyển vật liệu bằng tay, phân loại, giữ, lắp ráp sản phẩm bằng tay, thu hái rau quả...

Rất nhiều nghề ở cấp độ kỹ năng 1 có thể chỉ đòi hỏi sức mạnh thể chất hoặc sức bền. Một số nghề ở cấp độ kỹ năng 1 có thể yêu cầu các kỹ năng cơ bản như biết đọc, biết tính. Mức độ thành thạo của một số nghề ở cấp độ kỹ năng 1 có thể yêu cầu hoàn thành trình độ giáo dục cấp tiểu học hoặc được đào tạo học nghề trong một khoảng thời gian ngắn.

Ví dụ một số nghề được phân vào cấp độ kỹ năng 1 như: Nhân viên dọn văn phòng, người bốc vác hàng hóa, người làm vườn, chăm sóc vườn.

- *Cấp độ kỹ năng 2*: Nhiệm vụ đòi hỏi biết về chuyên môn của công việc, có trình độ chuyên môn nhất định tương đương sơ cấp.

Nghề nghiệp ở cấp độ kỹ năng 2 chủ yếu liên quan đến các nhiệm vụ như điều hành máy móc, thiết bị điện; lái xe; bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị điện và thiết bị cơ khí; sử dụng, lưu trữ thông tin.

Kiến thức và kỹ năng đòi hỏi cho mức độ thành thạo nghề nghiệp ở cấp độ kỹ năng 2 thường có được thông qua hoàn thành cấp học tiểu học hoặc trung học cơ sở. Một số nghề đòi hỏi tốt nghiệp trung học phổ thông và một phần kiến thức giáo dục hướng nghiệp và đào tạo nghề. Một số nghề đòi hỏi hoàn thành giáo dục nghề chuyên nghiệp sau tốt nghiệp trung học cơ sở. Một số trường hợp kinh nghiệm và đào tạo nghề có thể thay thế cho giáo dục chính thức.

Ví dụ một số nghề được phân vào cấp độ kỹ năng 2 như: Người làm trong lò mổ, lái xe buýt, thợ gôm, thợ hàn, thợ may, người bán hàng, người làm tóc, thợ điện tòa nhà, thợ cơ khí ô tô.

- *Cấp độ kỹ năng 3*: Nhiệm vụ phức tạp hơn, đòi hỏi chuyên môn cao hơn cấp độ kỹ năng 2, tương ứng với trình độ trung cấp hoặc cao đẳng.

Nghề ở cấp độ kỹ năng 3 thường liên quan đến thực hiện các nhiệm vụ đòi hỏi kinh nghiệm, kiến thức thực tế và kỹ thuật phức tạp trong một lĩnh vực nhất định. Ví dụ về các nhiệm vụ cụ thể được thực hiện tương ứng với cấp độ kỹ năng này như: Đảm bảo tuân thủ các quy định về sức khỏe, an toàn và các quy định liên quan; chuẩn bị các dự toán chi tiết về số lượng và chi phí, lao động cho một dự án cụ thể; điều phối, giám sát, kiểm soát, lên kế hoạch hoạt động của các công nhân khác; thực hiện các chức năng kỹ thuật với sự hỗ trợ của chuyên gia. Ngoài ra, nghề nghiệp ở cấp độ kỹ năng này thường đòi hỏi người lao động có khả năng tính toán, biên soạn báo cáo và kỹ năng giao tiếp tốt.

Ví dụ một số nghề được phân vào cấp độ kỹ năng 3 như: Nhân viên kỹ thuật phòng thí nghiệm y tế, nhân viên chẩn đoán X quang, nhân viên kỹ thuật máy tính, nhân viên kỹ thuật ghi âm, phát thanh.

- *Cấp độ kỹ năng 4*: Nhiệm vụ phức tạp, đòi hỏi có chuyên môn sâu, tương ứng với trình độ đại học.

Nghề nghiệp ở cấp độ kỹ năng 4 thường liên quan đến thực hiện các nhiệm vụ đòi hỏi khả năng giải quyết vấn đề phức tạp, đưa ra quyết định và khả năng sáng tạo trên cơ sở kiến thức thực tiễn và lí thuyết sâu rộng trong lĩnh vực chuyên môn. Các nhiệm vụ thực hiện thường bao

gồm phân tích và nghiên cứu để mở rộng kiến thức về một lĩnh vực cụ thể, chẩn đoán, chữa bệnh, truyền đạt kiến thức cho người khác, thiết kế máy móc, cơ cấu, quy trình xây dựng và sản xuất.

Nghề nghiệp ở cấp độ kỹ năng này thường đòi hỏi mức độ viết và tính toán cao, khả năng giao tiếp tốt, khả năng nghiên cứu và phân tích các tài liệu phức tạp, chuyên sâu, khả năng trình bày kiến thức phức tạp dựa theo các tài liệu đã có như: Sách, báo, hình ảnh, báo cáo, trình diễn hay thuyết trình.

Kiến thức và kỹ năng đòi hỏi cho mức độ thành thạo nghề nghiệp ở cấp độ kỹ năng 4 thường có được thông qua trình độ đại học. Ví dụ một số nghề được phân vào cấp độ kỹ năng 4 như: Dược sĩ, kỹ sư kỹ thuật dân dụng, giáo viên trung học, nhạc sỹ, nhạc công, nhà phân tích hệ thống máy tính.

- *Cấp độ kỹ năng 5*: Nhiệm vụ phức tạp nhất, đòi hỏi có chuyên môn sâu, rộng, tương ứng với trình độ sau đại học.

Nghề nghiệp ở cấp độ kỹ năng 5 thường liên quan đến thực hiện các nhiệm vụ đòi hỏi khả năng giải quyết vấn đề vô cùng phức tạp, mang tính quyết định, định hướng và sáng tạo dựa trên cơ sở kiến thức thực tiễn và lý thuyết sâu rộng trong lĩnh vực chuyên môn.

Nghề nghiệp ở cấp độ kỹ năng này đòi hỏi khả năng viết, tính toán cao, kỹ năng giao tiếp rất tốt, khả năng hiểu các tài liệu phức tạp và đưa ra các sáng kiến, trình bày các quan điểm dựa trên các nghiên cứu, phân tích, đánh giá, tổng hợp thông tin.

Ví dụ một số nghề đòi hỏi cấp độ kỹ năng 5 như: Nhà hóa học; nhà tư vấn nông, lâm nghiệp và thủy sản; nhà chuyên môn về bảo vệ môi trường; kỹ sư công nghiệp chế biến, chế tạo; kỹ sư xây dựng; kỹ sư môi trường; kỹ sư cơ học, cơ khí.

Lưu ý:

- Những người lao động có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và đang làm công việc đã được cấp chứng chỉ thì xác định cấp độ kỹ năng nghề của người lao động tương ứng với bậc của chứng chỉ. Trường hợp, người lao động hiện đang làm công việc không liên quan đến nghề đã được cấp chứng chỉ thì xác định cấp độ kỹ năng nghề của người lao động dựa vào bản chất các nhiệm vụ của công việc họ đang làm theo các nội dung bên trên.

- Các yêu cầu về trình độ giáo dục và đào tạo chỉ là yếu tố tham khảo khi phân loại cấp độ kỹ năng và nên được xem như là thông tin bổ sung. Yếu tố quyết định quan trọng nhất của cấp độ kỹ năng là bản chất của các nhiệm vụ được thực hiện trong một nghề cụ thể. Tuy nhiên, khi xác định cấp độ kỹ năng cần lưu ý rằng mức độ kỹ năng chung (những kỹ năng không dành riêng cho một nhóm nghề cụ thể và được yêu cầu cho nhiều công việc) có thể khác nhau đáng kể giữa các nghề do tính chất của công việc. Ví dụ: Nhân viên môi giới thương mại được phân loại ở cấp độ kỹ năng 3 có thể yêu cầu kỹ năng giao tiếp cao hơn so với nhà phát triển phần mềm được phân loại ở cấp độ kỹ năng 4, chủ yếu là do sự khác biệt về bản chất của công việc được thực hiện.

3. Bước 3: Xác định mã nghề cấp 1

Việc xác định đúng mã nghề cấp 1 là yếu tố tiên quyết để xác định đúng mã nghề với các cấp chi tiết hơn của người lao động, thông qua mối quan hệ giữa 5 cấp độ kỹ năng và 10 nhóm nghề cấp 1 để xác định mã nghề cấp 1.

Bảng tổng hợp mối quan hệ của 10 nhóm nghề cấp 1 trong VSCO 2020 và 5 cấp độ kỹ năng:

10 nhóm nghề cấp 1	Cấp độ kỹ năng
1. Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị	2+3+4+5
2. Nhà chuyên môn bậc cao	4+5
3. Nhà chuyên môn bậc trung	3
4. Nhân viên trợ lý văn phòng	2
5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng	2
6. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	
7. Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác	
8. thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	
9. Lao động giản đơn	1
0. Lực lượng vũ trang	1+2+3+4+5

Khái niệm cấp độ kỹ năng không áp dụng cho những người thuộc nhóm 1 (Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị) và nhóm 0 (Lực lượng vũ trang), bởi vì mức độ thực thi các nhiệm vụ và trách nhiệm thuộc 02 nhóm nghề này rất khác nhau và không thể so sánh với bất kỳ một cấp độ kỹ năng nào đã nêu ở trên.

Cách xác định mã nghề cấp 1 cụ thể như sau:

- Người làm công tác lãnh đạo thì xếp vào mã nghề số 1;
- Người làm chuyên môn bậc cao, đòi hỏi cấp độ kỹ năng 4 hoặc 5 thì xếp vào mã nghề số 2;
- Người làm chuyên môn bậc trung, đòi hỏi cấp độ kỹ năng 3 thì xếp vào mã nghề số 3;
- Người là nhân viên làm việc tại văn phòng, bàn giấy, nhân viên giao tiếp, phục vụ khách hàng, công việc đòi hỏi cấp độ kỹ năng 2 thì xếp vào mã nghề số 4;
- Người là nhân viên làm công tác dịch vụ, bán hàng như: Người mẫu, người giới thiệu sản phẩm, người chào hàng, công việc đòi hỏi cấp độ kỹ năng 2 thì xếp vào mã nghề số 5;
- Người là lao động làm việc trực tiếp trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (trừ thợ vận hành và lắp ráp máy móc thiết bị), công việc đòi hỏi cấp độ kỹ năng 2 thì xếp vào mã nghề số 6;
- Người là thợ, lao động thủ công làm việc trực tiếp trong các ngành sản xuất (trừ thợ vận hành và lắp ráp máy móc thiết bị), công việc đòi hỏi cấp độ kỹ năng 2 thì xếp vào mã nghề số 7;
- Người là thợ, công nhân vận hành, điều khiển, lắp ráp máy móc, công việc đòi hỏi cấp độ kỹ năng 2 thì xếp vào mã nghề số 8;
- Người làm lao động giản đơn, công việc đòi hỏi cấp độ kỹ năng 1 thì xếp vào mã nghề số 9;
- Người làm việc trong lực lượng vũ trang thì xếp vào mã nghề số 0.

4. Bước 4: Xác định mã nghề chi tiết từ cấp 2 đến cấp 5

Sau khi xác định các nhóm nghề cấp 1 để xác định mã nghề chi tiết từ cấp 2 đến cấp 5 thì dựa vào kỹ năng chuyên môn của công việc, được xác định bằng lĩnh vực chuyên môn mà công việc đòi hỏi, các công cụ, máy móc đã sử dụng, nguyên vật liệu dùng trong sản xuất, sản phẩm và dịch vụ đã sản xuất ra.

Tham khảo nội dung giải thích từng nghề cụ thể trong phần giải thích của VSCO 2020 để xác định mã nghề phù hợp.

Ví dụ thực hiện quy trình xác định mã nghề nghiệp:

Mô tả nghề nghiệp: Nhân viên kỹ thuật điện, lắp ráp tủ điện, trình độ cao đẳng.

Các bước xác định mã nghề cụ thể như sau:

- Bước 1: Xác định thông tin nghề nghiệp cần thiết:

Tên nghề: Nhân viên kỹ thuật điện;

Chức danh: Nhân viên;

Nhiệm vụ chính: Lắp ráp tủ điện.

- Bước 2: Xác định cấp độ kỹ năng cần thiết

Đây là nghề có nhiệm vụ chính là lắp đặt, bảo trì và sửa chữa máy móc công nghiệp, động cơ, phương tiện, thiết bị điện, điện tử và các thiết bị khác. Như vậy, mức độ thành thạo của nghề đòi hỏi các kỹ năng ở cấp độ kỹ năng 2.

- Bước 3: Xác định mã nghề cấp 1

Dựa vào tên nghề, chức danh, nhiệm vụ và yêu cầu kỹ năng đã được xác định ở bước 1, 2 xếp mã nghề cấp 1 là mã số 7: “Thợ thủ công và các nghề có liên quan khác”.

- Bước 4: Xác định mã nghề chi tiết từ cấp 2 đến cấp 5:

Dựa vào thông tin mô tả xác định kỹ năng chuyên môn để xếp mã nghề các cấp tiếp theo. Kỹ thuật điện, lắp ráp tủ điện được xếp vào các mã lần lượt như sau:

Cấp 2: 74- “Thợ điện và điện tử”;

Cấp 3: 741- “Thợ lắp đặt và sửa chữa thiết bị điện”;

Cấp 4: 7412- “Thợ lắp ráp và thợ cơ khí điện”;

Cấp 5: 74121- “Thợ lắp ráp điện (chung)”.

Vậy công việc trên được xếp vào mã 74121- “Thợ lắp ráp điện (chung)”.

III. MỘT SỐ LƯU Ý TRONG PHÂN LOẠI NGHỀ NGHIỆP

1. Xác định mã nghề đối với công việc có nhiều nhiệm vụ khác nhau

Dựa vào mô tả công việc, nghề nghiệp, chức danh có thể xác định được mã nghề tương ứng. Vấn đề có thể nảy sinh khi một số công việc

có nhiều nhiệm vụ khác nhau và không tương ứng chính xác với những nhiệm vụ có trong VSCO 2020. Trong những trường hợp như vậy, cần áp dụng các quy tắc ưu tiên dưới đây để xác định chính xác mã nghề:

a) Ưu tiên xác định mã nghề đối với công việc có nhiệm vụ đòi hỏi cấp độ kỹ năng cao hơn hoặc có thẩm quyền lớn hơn.

Ví dụ: Một người làm Bí thư Tỉnh ủy kiêm Chủ tịch tỉnh thì xếp vào nghề Bí thư Tỉnh ủy; Một người làm lái xe tải kiêm bốc xếp và tháo dỡ hàng thì được xếp vào mã nghề số 8 (mã nghề đòi hỏi cấp độ kỹ năng 2), không xếp vào mã nghề số 9 (mã nghề chỉ đòi hỏi cấp độ kỹ năng 1).

b) Ưu tiên xác định mã nghề theo các nhiệm vụ liên quan đến giai đoạn sản xuất trong trường hợp công việc có các nhiệm vụ được kết nối với các giai đoạn khác nhau của quá trình sản xuất và phân phối hàng hoá.

Ví dụ: Một thợ làm bánh vừa làm bánh mì và bánh ngọt, đồng thời bán các sản phẩm này thì được xếp là thợ làm bánh mã nghề 7512- “Thợ nướng bánh, thợ làm bánh ngọt và bánh kẹo”, không xếp vào nhóm nhân viên bán hàng; Chủ quán cà phê nhỏ nhiệm vụ vừa pha cà phê để phục vụ khách hàng, vừa quản lý quán và giám sát nhân viên thì xếp nghề của họ dựa vào nhiệm vụ chủ yếu là pha cà phê mã 5132- “Nhân viên pha chế”, không xếp nghề của họ theo nhiệm vụ quản lý, giám sát hay bồi bàn.

c) Ưu tiên xếp mã nghề của công việc theo nhiệm vụ chủ yếu được thực hiện trong trường hợp các công việc và nhiệm vụ được thực hiện đều ở cùng một trình độ kỹ năng và trong cùng một giai đoạn sản xuất.

Ví dụ: Một thợ lắp đặt cửa chống cháy có thể lắp ráp và lắp đặt cửa, khung cửa và phụ kiện, đồng thời cũng lắp đặt và kết nối hệ thống dây điện để cửa sẽ tự động đóng lại trong trường hợp có báo cháy. Trong trường hợp này, công việc đòi hỏi kỹ năng của cả nghề thợ mộc và thợ điện nhưng công việc tốn nhiều thời gian nhất lại liên quan đến nghề thợ mộc. Do đó, người thợ này được xếp vào mã nghề 7115- “Thợ mộc và thợ làm đồ gỗ”, không xếp vào mã nghề 7411- “Thợ lắp điện cho toà nhà và thợ điện có liên quan”.

2. Xác định mã nghề đối với người học nghề và thực tập sinh

Những người được tuyển dụng với tư cách là người học nghề hoặc thực tập sinh được xác định mã nghề tương ứng với nghề mà họ đang theo học. Tuy nhiên, thông tin mô tả công việc để xác định kỹ năng của học viên thường không đầy đủ. Do đó, người đang học nghề sẽ được

xếp cùng mã nghề với người sử dụng lao động hướng dẫn họ. Ví dụ: thợ mộc học nghề và thợ điện học nghề thì được xếp vào mã nghề là thợ mộc và thợ điện. Thực tập sinh y tế và pháp lý được phân loại tương tự như bác sĩ và luật sư.

Trường hợp, thực tập sinh có làm một công việc liên quan đến nghề họ đang học thì phân loại theo công việc đang thực hiện. Ví dụ: Sinh viên y khoa, pháp lý được tuyển dụng làm y tá, trợ lý y tế, thư ký pháp lý thì xác định mã nghề của họ là y tá, trợ lý y tế, thư ký pháp lý.

3. Xác định mã nghề đối với nhà quản lý, giám sát và điều hành doanh nghiệp

Việc phân biệt giữa nhà quản lý và nhà giám sát đôi khi có thể khó khăn và dễ xảy ra nhầm lẫn. Tuy nhiên, sự khác biệt quan trọng là nhà giám sát chỉ chịu trách nhiệm giám sát hoạt động của những người lao động khác, trong khi những người được phân loại trong nhóm 1- Nhà quản lý chịu trách nhiệm chung về hoạt động của một doanh nghiệp hoặc một đơn vị tổ chức.

Cả nhà quản lý và nhà giám sát đều lập kế hoạch, tổ chức, điều phối, kiểm soát và chỉ đạo công việc do người khác thực hiện. Ngoài ra, các nhà quản lý thường chịu trách nhiệm và đưa ra các quyết định về:

a) Định hướng chiến lược và hoạt động tổng thể của một doanh nghiệp hoặc đơn vị tổ chức (ví dụ như chủng loại, số lượng và chất lượng của hàng hoá được sản xuất);

b) Ngân sách (bao nhiêu tiền sẽ được chi tiêu và cho những mục đích gì);

c) Việc lựa chọn, bổ nhiệm và miễn nhiệm nhân viên.

Tùy theo mức độ tự chủ, nhà quản lý có thể thực hiện một hoặc nhiều nhiệm vụ trên. Nhà giám sát có thể đưa ra lời khuyên và trợ giúp cho nhà quản lý về những vấn đề này, đặc biệt là liên quan đến việc lựa chọn và sa thải nhân viên, nhưng không có thẩm quyền ra quyết định. Họ thường có kinh nghiệm làm chuyên môn trong một hoặc nhiều nghề mà họ giám sát.

Các nhà quản lý không nhất thiết phải biết cách thực hiện công việc của tất cả nhân viên trong đơn vị mà họ quản lý. Các nhà quản lý lập kế hoạch, điều phối và kiểm soát các hoạt động của những người lao động làm việc trong nhiều ngành nghề của đơn vị họ quản lý.

Những người được xác định là nhà quản lý sẽ được xếp vào nhóm nghề mã số 1- “Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị”.

Những người được xác định là nhà giám sát sẽ được xếp vào nhóm nghề tương đương với công việc chính mà họ thực hiện.

Một người điều hành hoạt động kinh doanh của riêng mình, hoặc với sự hỗ trợ của một số ít người khác, thường thực hiện công việc quản lý và giám sát hoạt động kinh doanh của họ. Khi đó, mã nghề của họ được phân vào nhóm 1- “Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị” nếu qua mô tả nghề nghiệp họ cho biết công việc chính họ thực hiện là quản lý, giám sát nhân viên và ngược lại nếu công việc quản lý, giám sát không phải là nhiệm vụ chính thì xếp mã nghề theo công việc chính họ đang làm.

Ví dụ: Một thợ cơ khí xe cơ giới sở hữu và điều hành xưởng của riêng mình có thuê một số ít thợ sửa xe khác, một lễ tân và một người dọn dẹp. Người này dành phần lớn thời gian để sửa chữa xe, đồng thời giám sát công việc của những thợ máy khác. Người này được xếp vào mã nghề 7231- “Thợ cơ khí và sửa chữa xe có động cơ”.

4. Xác định mã nghề của những người có cùng kỹ năng chuyên môn nhưng khác nhau về cấp độ kỹ năng

Trên thực tế, nhiều người làm các nghề tương đối giống nhau về kỹ năng chuyên môn (ví dụ thống kê, kế toán, giáo viên, thuế, hải quan) nhưng được xếp vào các nhóm nghề cấp 1 khác nhau vì sự khác biệt về cấp độ kỹ năng. Mặc dù, sự khác biệt giữa các nghề như vậy thường được phân biệt rõ ràng và được hiểu rõ, nhưng có một số trường hợp cần phải thận trọng để đảm bảo rằng việc phân nhóm nghề cụ thể theo VSCO 2020 tương thích với việc phân loại theo ISCO 08. Nguyên tắc chung phân loại các nghề cụ thể theo cấp độ kỹ năng như sau:

- Việc xác định mã nghề căn cứ trên cơ sở các nhiệm vụ được thực hiện trên thực tế, thay vì dựa trên mức độ yêu cầu của trình độ chuyên môn mà các ngành nghề quy định. Theo cách này, những người làm công việc giống nhau với các nhiệm vụ giống nhau được phân loại trong cùng một nhóm nghề, không phân biệt họ đã được đào tạo ở trình độ nào. Khi xác định mã nghề của những người này không nên xem xét các bằng cấp hiện có.

- Công việc do những cá nhân có kinh nghiệm hoặc trình độ cao đảm nhiệm được xếp cùng nhóm với những công việc do những cá nhân có trình độ kém hơn đảm nhiệm khi các nhiệm vụ được thực hiện về cơ bản là giống nhau, mặc dù những cá nhân có trình độ cao hơn đôi khi có thể thực hiện những nhiệm vụ khó hơn hoặc phức tạp hơn. Ví dụ: Thợ mộc bậc cả, thợ mộc sơ cấp và thợ mộc học nghề, những người xây dựng các công trình sử dụng gỗ và các vật liệu khác đều được phân loại vào nhóm nghề 7115- “Thợ mộc và thợ làm đồ gỗ”.

4.1. Quy ước xác định mã nghề của những người làm việc chuyên môn có sự quản lý theo ngành dọc

Một số nghề có sự quản lý theo ngành dọc, có cùng tên ở cả nhóm 2 và nhóm 3 bao gồm: “Người làm thống kê” (mã 2122 và 3314); “Nhà chuyên môn/nhân viên hải quan của Chính phủ” (mã 2441 và 3351); “Nhà chuyên môn/nhân viên thuế của Chính phủ” (mã 2442 và 3352); “Người làm kiểm lâm” (mã 2445 và 3355) thì quy ước đánh mã như sau:

- Nếu người lao động làm các công việc nêu trên từ 9 năm trở lên ở cấp Trung ương, cấp tỉnh thì được xác định mã nghề nhóm 2- “Nhà chuyên môn bậc cao”.

- Nếu người lao động làm các công việc nêu trên ở cấp huyện hoặc chưa đủ 9 năm ở cấp Trung ương, cấp tỉnh thì được xác định mã nghề nhóm 3- “Nhà chuyên môn bậc trung”.

- Quy ước này không áp dụng đối với những người làm công tác lãnh đạo đã được xác định mã nghề nhóm 1- “Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị”.

4.2. Nghề nghiệp liên quan đến y tá, điều dưỡng, nhân viên chăm sóc

Việc phân loại người lao động vào các nhóm nghề: 2221- “Y tá, điều dưỡng cao cấp”; 3221- “Y tá, điều dưỡng, kỹ thuật viên chăm sóc bệnh nhân” và nhóm nghề 532- “Nhân viên chăm sóc cá nhân trong các dịch vụ y tế” phụ thuộc vào việc xác định các nhiệm vụ họ thực hiện, được trình bày cụ thể trong phần giải thích của VSCO 2020.

- Người làm nghề 2221- “Y tá, điều dưỡng cao cấp” chịu trách nhiệm lập kế hoạch và quản lý việc chăm sóc bệnh nhân, làm việc độc lập hoặc theo nhóm với các bác sĩ và những người khác.

- Người làm nghề 3221- “Y tá, điều dưỡng, kỹ thuật viên chăm sóc bệnh nhân” cung cấp dịch vụ điều dưỡng cơ bản, chăm sóc cá nhân và thường làm việc dưới sự giám sát hoặc hỗ trợ của y tá, điều dưỡng cao cấp hoặc các chuyên gia y tế khác.

- Người làm nghề 532- “Nhân viên chăm sóc cá nhân trong các dịch vụ y tế” cung cấp dịch vụ chăm sóc cá nhân, hỗ trợ bệnh nhân vận động và các hoạt động sinh hoạt hàng ngày cho bệnh nhân nhưng không cung cấp dịch vụ chăm sóc điều dưỡng ngoài việc hỗ trợ bệnh nhân uống thuốc và thay băng.

Nhân viên chăm sóc cá nhân cho người dân của các cơ sở có giám sát y tế hoặc điều dưỡng lâu dài (như bệnh viện, trung tâm phục hồi chức năng, cơ sở điều dưỡng nội trú và nhà dưỡng lão) và do đó làm việc dưới sự giám sát trực tiếp của y tá, bác sĩ y khoa hoặc các chuyên gia y tế được phân loại trong nhóm 5321- “Nhân viên hỗ trợ về chăm sóc sức khỏe”. Nhân viên chăm sóc cá nhân cho người dân của các cơ sở độc lập, thường không có giám sát y tế hoặc điều dưỡng lâu dài nên được phân loại trong nhóm 5322- “Nhân viên chăm sóc cá nhân tại nhà”.

4.3. Nghề liên quan đến giáo viên mầm non, nhân viên chăm sóc trẻ

Nghề liên quan đến chăm sóc và phát triển trẻ em dưới tiểu học được xếp vào các mã nghề: 2342- “Giáo viên mầm non”; 3620- “Giáo viên mầm non”; 5311- “Nhân viên chăm sóc trẻ em” và 5312- “Người phụ tá cho giáo viên”.

Các công việc được phân loại trong nhóm 2342 và nhóm 3620 khác với các công việc thuộc hai nhóm còn lại ở chỗ lập kế hoạch, tổ chức, tiến hành các hoạt động giáo dục và vui chơi nhằm thúc đẩy sự phát triển của trẻ em dưới độ tuổi tiểu học. Mặc dù không nên xem xét các bằng cấp chính thức của các cá nhân, cần lưu ý rằng những người làm trong lĩnh vực giáo dục mầm non được yêu cầu có trình độ đại học trở lên được xếp trong nhóm 2342, được yêu cầu có trình độ cao đẳng hoặc trung cấp về giáo dục mầm non được xếp trong nhóm 3620.

“Nhân viên chăm sóc trẻ em” mã 5311 và “người phụ tá cho giáo viên” mã 5312 là những người thực hiện các nhiệm vụ tương tự và cũng thực hiện một loạt các nhiệm vụ ngoài giảng dạy khác để hỗ trợ đội ngũ giáo viên. Nhìn chung, cả hai nhóm này đều không lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động vui chơi hoặc biên soạn giáo án, mặc dù họ có thể hỗ trợ việc cung cấp các hoạt động này.

4.4. Nghề liên quan đến y học cổ truyền và hỗ trợ

Việc phân biệt giữa hai nhóm nghề 2230- “Nhà chuyên môn về y học cổ truyền và hỗ trợ” và nghề 3230- “Kỹ thuật viên y học cổ truyền và hỗ trợ” tương đối phức tạp khi không có nguồn thông tin chắc chắn và chính thống. Một điểm chính là các nhà chuyên môn về y học cổ truyền và hỗ trợ mã 2230 chịu trách nhiệm xây dựng và thực hiện các phác đồ điều trị bệnh tật ở người bằng cách áp dụng kiến thức, kỹ năng và thực hành có được thông qua những nghiên cứu sâu về lý thuyết, niềm tin và kinh nghiệm về y học cổ truyền.

Trong khi đó, những người được xếp vào nhóm nghề 3230- “Kỹ thuật viên về y học cổ truyền và hỗ trợ” chủ yếu thực hiện việc thực hành y học cổ truyền, công việc của họ đòi hỏi sự hiểu biết không sâu rộng bằng những người làm nghề thuộc nhóm 2230 và thường có thời gian đào tạo chính thức hoặc không chính thức tương đối ngắn, hoặc có thể tự nghiên cứu một cách không chính thức thông qua truyền thông và trải nghiệm thực tế tại cộng đồng nơi họ sinh sống.

4.5. Nghề nghiệp liên quan đến chế biến thực phẩm

Các nghề chủ yếu liên quan đến việc chuẩn bị, chế biến và trình bày thực phẩm để ăn ngay có thể được xếp vào một trong các nhóm nghề sau:

3434- “Đầu bếp trưởng”

5120- “Đầu bếp”

9401- “Người chuẩn bị đồ ăn nhanh”

9402- “Người phụ bếp”

Khi xác định mã nghề của người lao động làm công việc ở các nhóm này ta chú ý những đặc điểm sau:

a) Đầu bếp trưởng được phân loại trong nhóm nghề 3434 là những người lập kế hoạch và sáng tạo các công thức nấu ăn, thiết kế thực đơn, tạo ra các món ăn và giám sát việc lập kế hoạch, tổ chức, chuẩn bị và nấu các bữa ăn.

b) Đầu bếp được phân loại trong nhóm nghề 5120 là những người lập kế hoạch, tổ chức, chuẩn bị và nấu một loạt các món ăn theo công thức nấu ăn hoặc dưới sự giám sát của đầu bếp trưởng. Họ thường không thiết kế thực đơn hoặc tạo ra các món ăn mới.

c) Người chuẩn bị đồ ăn nhanh được phân loại trong nhóm nghề 9401 thì chỉ chuẩn bị và nấu một số loại thực phẩm hoặc đồ uống theo thực đơn giới hạn, liên quan đến các quy trình chuẩn bị đơn giản và một số ít thành phần. Điểm mấu chốt là họ chuẩn bị các loại thực phẩm và đồ uống mà không cần đào tạo chuyên sâu về chế biến thực phẩm.

d) Người phụ bếp được phân loại trong nhóm nghề 9402, họ chủ yếu cung cấp hỗ trợ cho đầu bếp trưởng, đầu bếp và người chuẩn bị đồ ăn nhanh bằng cách giữ cho nhà bếp và khu vực phục vụ thực phẩm sạch sẽ, gọn gàng và hỗ trợ các công việc chuẩn bị thực phẩm cơ bản.

Những người làm các công việc vừa chuẩn bị thức ăn đơn giản và phục vụ khách hàng là nhiệm vụ chủ yếu thì thường được xếp vào một trong các nhóm nghề sau:

5131- “Bồi bàn”

5212- “Người bán đồ ăn trên đường phố”

5246- “Nhân viên phục vụ đồ ăn uống”

Những đầu bếp chuyên chế biến các món ăn theo một quy trình đơn giản được xác định trước để tiêu thụ ngay lập tức và ít tiếp xúc trực tiếp với khách hàng, như chức danh “đầu bếp hamburger” thường được xếp vào nhóm 9401- “Người chuẩn bị đồ ăn nhanh”.

Những đầu bếp chuyên chế biến các món ăn truyền thống của địa phương hoặc khu vực và thường chế biến nhiều món ăn khác nhau nên được phân loại vào mã nghề 5120- “Đầu bếp”, ngay cả khi thức ăn được phục vụ trong cửa hàng thức ăn nhanh hoặc mang đi.

4.6. Nghề liên quan đến quản lý và giúp việc gia đình

“Người quản lý công việc gia đình” mã 5152 và “người quét dọn và giúp việc gia đình” mã 9111 có một số nhiệm vụ chung. Điểm khác biệt chính là những người quản lý công việc gia đình mã 5152 chịu trách nhiệm về tổ chức và giám sát việc trông nhà trong các hộ gia đình tư nhân và các cơ sở lưu trú nhỏ, cũng như tự mình thực hiện một số hoặc tất cả các chức năng này. Trong khi người quét dọn và giúp việc gia đình mã 9111 thực hiện các chức năng này dưới sự giám sát của một người được thuê làm quản gia hoặc của một thành viên trong gia đình, người chịu trách nhiệm tổ chức việc dọn dẹp nhà cửa.

4.7. Phân biệt giữa các nhóm nghề nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nghề nhóm 1721 và 1741- “Người quản lý sản xuất nông nghiệp, người quản lý trang trại” và nghề nhóm 6- “Người nông dân”

Người quản lý sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được xếp vào nhóm 1 là những người điều hành hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản quy mô lớn bao gồm các đồn điền lớn, trang trại chăn nuôi lớn, trang trại tập thể và hợp tác xã.

Người nông dân là người sở hữu và tổ chức sản xuất mùa vụ của riêng họ. Họ thực hiện một loạt các nhiệm vụ quản lý cũng như các nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp. Họ được xếp vào các nghề thích hợp trong nhóm 6- Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, tùy thuộc vào loại ngành mà họ hoạt động.

b) Các nhà sản xuất cây trồng, vật nuôi hỗn hợp và các nhà sản xuất chuyên môn hoá

Nông dân và các công nhân nông nghiệp có kỹ năng khác có nhiệm vụ chủ yếu liên quan đến chăn nuôi hoặc trồng trọt nhưng cũng liên quan đến một số hoạt động ngẫu nhiên trong việc trồng trọt hoặc chăm sóc động vật không nên đưa vào nhóm 6130- “Lao động trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp”. Ví dụ, một nông dân nuôi gia súc để bán cho thị trường nhưng cũng dành một ít thời gian để trồng rau trong vườn nên được phân loại trong nhóm 6121- “Lao động chăn nuôi gia súc và vật nuôi lấy sữa”. Tương tự, một nông dân trồng lúa mì và nuôi một số lượng nhỏ gà và các động vật khác trong trang trại nên được phân loại trong nhóm 6111- “Lao động trồng, thu hoạch rau và cây mùa vụ”.

Công nhân tại các trang trại hỗn hợp chuyên sản xuất cây trồng hoặc sản xuất động vật cho thị trường nên được phân loại trong nhóm 611 – “Lao động trồng trọt và làm vườn có sản phẩm chủ yếu để bán” hoặc 612 – “Lao động chăn nuôi” nếu phù hợp.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp thông tin thu thập được sẽ gặp khó khăn khi phân định ranh giới giữa các nhà sản xuất hỗn hợp và các nhà sản xuất chuyên môn hoá. Trong nhiều trường hợp thông tin mô tả về các nhiệm vụ chính của người lao động sẽ cung cấp thêm dữ liệu để xác định nghề. Ví dụ, một nông dân có nhiệm vụ chính là chăn bò và trồng lúa, hoặc điều hành một trang trại chăn nuôi và trồng lúa sẽ được xếp vào nhóm 6130- “Lao động trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp”.

Điểm quan trọng là các kỹ năng cần thiết để thực hiện công việc là yếu tố cần xem xét chính trong việc xác định mã nghề nghiệp phù hợp nhất. Vì vậy, nếu các kỹ năng liên quan đến cả chăn nuôi và sản xuất cây trồng là những yêu cầu thiết yếu thì công việc này nên được phân loại là sản xuất hỗn hợp cây trồng và vật nuôi.

c) Lao động có định hướng thị trường và lao động tự cung tự cấp trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phân biệt giữa lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản có định hướng thị trường và lao động tự cung tự cấp trong nông, lâm nghiệp và thủy sản dựa trên mục đích chính của sản xuất, cụ thể như sau:

- Các nghề được phân loại trong nhóm 63- “Lao động tự cung tự cấp trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản” nếu mục đích chính của sản xuất là phục vụ cho tiêu dùng của người lao động và/hoặc được tiêu dùng bởi các thành viên khác trong gia đình người lao động. Trường hợp, nếu sản phẩm được sản xuất ra nhiều hơn nhu cầu tiêu dùng của gia đình và được bán ra thị trường, kể cả khi sản lượng bán ra nhiều hơn sản lượng tiêu dùng, nhưng do mục đích chính ban đầu của sản xuất là để tiêu dùng riêng nên các nghề này vẫn được phân loại trong nhóm 63. Các nghề cũng được phân loại trong nhóm 63 khi hàng hóa chỉ được sản xuất để tiêu dùng riêng hoặc tiêu dùng bởi các thành viên của hộ gia đình lao động và không có thu nhập bằng tiền mặt hoặc trao đổi.

- Các nghề chỉ nên được phân loại trong nhóm 61- “Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp có sản phẩm chủ yếu để bán” hoặc nhóm 62- “Lao động có kỹ năng trong lâm nghiệp, thủy sản và săn bắn có sản phẩm chủ yếu để bán” nếu mục đích chính của hoạt động là sản xuất hàng hóa cung cấp cho thị trường.

Việc xác định hai loại lao động khá khó khăn nếu thông tin mô tả không đầy đủ vì có nhiều nhiệm vụ chung giống nhau. Do đó, cần bổ sung câu hỏi cho đối tượng trả lời để có thêm thông tin giúp phân biệt chính xác, ví dụ: Sản phẩm sản xuất ra chủ yếu để bán hay chủ yếu để sử dụng cho riêng mình hoặc gia đình.

d) Lao động có kỹ năng (nhóm 6) và lao động giản đơn (nhóm 9)

Khi phân loại các nghề trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giữa nhóm 6 và nhóm 9 cần lưu ý:

- Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản lành nghề được xếp vào nhóm 6 và lao động giản đơn trong nông, lâm nghiệp và thủy sản được xếp vào nhóm 9- “Lao động giản đơn”.

- Những người được phân loại trong nhóm 6- “Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản” thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nhau như lập kế hoạch, tổ chức và thực hiện hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, thường liên quan đến các kỹ năng có được thông qua kinh nghiệm và/hoặc đào tạo chuyên sâu.

- Lao động thuộc nhóm 92- “Lao động giản đơn trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản” chủ yếu thực hiện một số công việc thủ công đơn giản và theo trình tự hoặc chỉ đòi hỏi sức khỏe, có thể sử dụng công cụ cầm tay và được đào tạo đơn giản.

Ví dụ: Cùng là công nhân nông trường trang trại bò nếu thực hiện nhiệm vụ liên quan đến nhân giống, theo dõi cung cấp thức ăn và bệnh tật của gia súc và các công việc khác đòi hỏi kinh nghiệm và kỹ năng thì được xếp vào nhóm 6121- “Lao động chăn nuôi gia súc và vật nuôi lấy sữa”, nếu chỉ đơn giản dọn dẹp chuồng trại thì được xếp vào nhóm 9202- “Lao động chăn nuôi”.

- Một số nghề thường có ở nông thôn nhưng mang tính chất phi nông nghiệp thường được xếp vào các nhóm liên quan khác ngoài nhóm 92- “Lao động giản đơn trong nông, lâm nghiệp và thủy sản”. Ví dụ: Lao động đào mương được xếp vào nhóm 9312- “Lao động trong xây dựng công trình kỹ thuật (không phải nhà)”. Lao động trong một môi trường nông nghiệp có nhiệm vụ chính là lấy nước và kiểm củi được phân loại trong nhóm 9624- “Người thu gom nước và củi”.

- Cuối cùng, cần lưu ý rằng nhiều công nhân nông nghiệp và lâm nghiệp lành nghề vận hành máy móc chuyên dụng như máy kéo và lái xe cơ giới như một phần công việc bình thường của họ. Các công việc yêu cầu vận hành máy móc kết hợp với một loạt công việc nông trại lành nghề khác được phân loại vào nhóm 6. Những người lao động vận hành máy gặt hoặc máy móc khác nhưng có thể ngẫu nhiên thực hiện các nhiệm vụ nông nghiệp hoặc lâm nghiệp khác được phân loại trong nhóm thích hợp cho loại máy móc vận hành. Ví dụ: thợ vận hành máy gặt đập, người lái máy kéo, thợ vận hành máy đốn cây, lái xe vận chuyển gỗ được xếp vào nhóm 8341- “Thợ vận hành thiết bị nông nghiệp và lâm nghiệp”.

Phần 3:

CÁC BẢNG CHUYỂN ĐỔI

I. MỤC ĐÍCH CỦA CÁC BẢNG CHUYỂN ĐỔI

Danh mục nghề nghiệp được sử dụng trong công tác thống kê về lao động, tổng điều tra dân số, điều tra lao động việc làm hàng năm nhằm thu thập số liệu về tình hình lao động việc làm, nghề nghiệp, cơ cấu lao động theo nghề nghiệp của quốc gia và phục vụ so sánh quốc tế về lĩnh vực nghề nghiệp.

Danh mục nghề nghiệp còn được nhiều cơ quan quản lý về lĩnh vực lao động, các cơ quan giới thiệu việc làm hay các tổ chức nghiên cứu về lao động, nghề nghiệp sử dụng phục vụ cho việc lập kế hoạch, phân tích, dự báo về lao động theo nghề.

Để các chuỗi dữ liệu theo các thời kỳ không bị đứt gãy khi bảng danh mục được sửa đổi hoặc bổ sung, cần thiết phải xây dựng các bảng chuyển đổi tương thích giữa phiên bản cũ và phiên bản mới của danh mục nghề nghiệp. Việc này nhằm đảm bảo tính so sánh theo thời gian của các chuỗi dữ liệu thu thập về việc làm, đồng thời tạo thuận lợi cho người làm công tác thống kê hay quản lý việc làm có thể truy hồi dữ liệu.

Việc chuyển đổi một bảng phân loại này sang bảng phân loại khác tương đương với việc đánh mã từng nhóm của bảng phân loại thứ nhất với nhóm tương ứng của bảng phân loại thứ hai. Việc chuyển đổi càng chính xác khi cấp độ mã được so sánh của bảng phân loại càng chi tiết. Vì thế cần thực hiện so sánh mã ở mức độ chi tiết nhất có thể ở cả 2 bảng phân loại.

II. CĂN CỨ, NỘI DUNG MÔ HÌNH VÀ QUAN HỆ CHUYỂN ĐỔI

1. Căn cứ chuyển đổi

Căn cứ để chuyển đổi VSCO 2020 sang VSCO 2008 và ngược lại gồm:

- VSCO 2008 ban hành theo Quyết định số 1019/QĐ-TCTK ngày 12/11/2008 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

- VSCO 2020 ban hành theo Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Nội dung và mô hình chuyển đổi

Toàn bộ nội dung các nghề từ cấp 1 đến cấp 5 của VSCO 2020 được chuyển đổi tương thích sang các nghề tương ứng từ cấp 1 đến cấp 4 của VSCO 2008 và ngược lại. Mô hình chuyển đổi được thực hiện thông qua bảng chuyển đổi từ cấp 2, cấp 3, cấp 4 của VSCO 2020 sang cấp 2, cấp 3, cấp 4 của VSCO 2008 và ngược lại (cấp 1 của VSCO 2020 và VSCO 2008 giống nhau, cấp 5 chỉ có ở VSCO 2020).

Quan hệ chuyển đổi

Khi chuyển đổi nghề nghiệp từ VSCO 2020 sang VSCO 2008 và ngược lại sẽ gặp phải ba mối quan hệ như sau:

- *Quan hệ tương thích trực tiếp một - một*: Khi nội dung của một nghề trong VSCO 2020 và VSCO 2008 và ngược lại hoàn toàn trùng khớp thì toàn bộ nghề của VSCO 2008 được chuyển trực tiếp sang nghề của VSCO 2020 tương thích và ngược lại.

- *Quan hệ tương thích nhiều - một*: Khi nội dung của nhiều nghề của VSCO 2020 tương thích với một nghề của VSCO 2008 thì tất cả các mã nghề đó của VSCO 2020 được chuyển sang một mã nghề của VSCO 2008 và ngược lại. Khi một nghề của VSCO 2020 chỉ là một bộ phận và nằm gọn trong một nghề của VSCO 2008 và ngược lại, trường hợp này một nghề đó của VSCO 2020 chuyển toàn bộ sang một nghề của VSCO 2008 và ngược lại.

- *Quan hệ tương thích một - nhiều*: Khi nội dung của một nghề của VSCO 2020 bao gồm nội dung của nhiều nghề của VSCO 2008 và ngược lại. Việc chuyển đổi được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

Trường hợp 1: Nếu có số liệu hoặc xác định được cơ cấu của nhiều nghề trong VSCO 2020 tương ứng với một nghề trong VSCO 2008 và ngược lại, thì căn cứ vào số liệu hoặc cơ cấu này để chuyển đổi một nghề trong VSCO 2020 sang nhiều nghề trong VSCO 2008 và ngược lại.

Trường hợp 2: Nếu không xác định được số liệu hoặc cơ cấu của nhiều nghề trong VSCO 2020 tương ứng với một nghề trong VSCO 2008 và ngược lại, việc chuyển đổi một nghề của VSCO 2020 sang nhiều nghề của VSCO 2008 và ngược lại được thực hiện bằng cách chia đều nghề mới của VSCO 2020 cho các nghề cũ của VSCO 2008 tương thích có số liệu và ngược lại.

Hình thức chuyển đổi: Việc chuyển đổi được tiến hành thông qua bảng chuyển đổi ở cấp 2, cấp 3 và cấp 4 của VSCO 2020 sang cấp 2, cấp 3 và cấp 4 của VSCO 2008 và ngược lại như sau:

- Bảng chuyển đổi từ VSCO 2020 sang VSCO 2008

VSCO 2020				VSCO 2008				Ghi chú
Mã nghề cấp 2	Mã nghề cấp 3	Mã nghề cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Mã nghề cấp 2	Mã nghề cấp 3	Mã nghề cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	

- Bảng chuyển đổi từ VSCO 2008 sang VSCO 2020

VSCO 2008				VSCO 2020				Ghi chú
Mã nghề cấp 2	Mã nghề cấp 3	Mã nghề cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Mã nghề cấp 2	Mã nghề cấp 3	Mã nghề cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	

- Trong bảng chuyển đổi dấu * thể hiện quan hệ giữa VSCO 2020 và VSCO 2008 và ngược lại là quan hệ một - nhiều hoặc quan hệ nhiều - một.

- Cột ghi chú để ghi trong những trường hợp đặc biệt cần làm rõ hơn nội dung của tương thích đang thể hiện.

III. CÁC BẢNG CHUYỂN ĐỔI

Phụ lục 1: BẢNG CHUYỂN ĐỔI VSCO 2020 SANG VSCO 2008

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
10			Lãnh đạo cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp Trung ương và địa phương (chuyên trách)	11			Nhà lãnh đạo cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp Trung ương và địa phương (chuyên trách)
	101		Lãnh đạo cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp Trung ương (chuyên trách)	111			Nhà lãnh đạo cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp Trung ương
		1011	Tổng Bí thư, Thường trực Ban Bí thư, Ban Bí thư, Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng			1115	Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng
		1012	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy cơ quan Trung ương			1114	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy cơ quan Trung ương
		1013	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy khối trực thuộc Trung ương			1113	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy khối cơ quan Trung ương
		1014	Trưởng ban, Phó Trưởng ban Đảng và tương đương thuộc cấp Trung ương			1111	Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương trở lên thuộc cấp Trung ương
		1015	Trợ lý Ủy viên Bộ Chính trị				

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		1016	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương			1112	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương
	102		Lãnh đạo cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp tỉnh (chuyên trách)		112		Nhà lãnh đạo cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp tỉnh
		1021	Bí thư Tỉnh ủy, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ cấp tỉnh			1124	Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ cấp tỉnh
		1022	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy sở, ban, ngành cấp tỉnh			1123	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy sở, ngành... cấp tỉnh
		1023	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy khối cơ quan cấp tỉnh			1122	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy khối cơ quan cấp tỉnh
		1024	Trưởng ban, Phó Trưởng ban Đảng và tương đương thuộc cấp tỉnh			1121	Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương trở lên thuộc cấp tỉnh
	103		Lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam cấp huyện (chuyên trách)		113		Nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam cấp huyện
		1031	Bí thư Huyện ủy, Phó Bí thư Huyện ủy, Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ cấp huyện			1133	Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ cấp huyện

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		1032	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy ban, ngành cấp huyện			1132	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy ban, ngành cấp huyện
		1033	Trưởng ban, Phó Trưởng ban Đảng và tương đương thuộc cấp huyện			1131	Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương trở lên thuộc cấp huyện
	104		Lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam cấp xã (chuyên trách)		114		Nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam cấp xã
		1040	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy cấp xã			1140	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy cấp xã
	105		Lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam tại doanh nghiệp và các tổ chức sự nghiệp (chuyên trách)		115		Nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam tại doanh nghiệp và các tổ chức sự nghiệp
		1050	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy			1150	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy
11			Lãnh đạo, quản lý của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội và Văn phòng Chủ tịch nước (chuyên trách)		12		Nhà lãnh đạo Quốc hội và Văn phòng Chủ tịch nước
	111		Lãnh đạo, quản lý của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội (chuyên trách)		121		Nhà lãnh đạo Quốc hội (chuyên trách)

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		1111	Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên thường vụ Quốc hội			1211	Chủ tịch, Phó Chủ tịch
		1112	Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm Ủy ban và tương đương làm việc tại Văn phòng Quốc hội			1212	Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm Ủy ban và tương đương trở lên
		1113	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương			1213	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương
						1214	Đại biểu Quốc hội
	112		Lãnh đạo, quản lý của Nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước (chuyên trách)		122		Văn phòng Chủ tịch nước
		1121	Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước			1221	Chủ tịch, Phó Chủ tịch
		1122	Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm tương đương Bộ trưởng, Thứ trưởng và tương đương làm việc tại Văn phòng Chủ tịch nước			1222	Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm tương đương Bộ trưởng, Thứ trưởng và tương đương trở lên làm việc tại Văn phòng Chủ tịch nước
		1123	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương			1223	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
12			Lãnh đạo, quản lý của Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, các Bộ, ngành và tương đương thuộc Chính phủ (chuyên trách)	13			Nhà lãnh đạo Chính phủ
	121		Lãnh đạo, quản lý của Chính phủ, Văn phòng Chính phủ (chuyên trách)	131			Nhà lãnh đạo Chính phủ
		1211	Thủ tướng, Phó Thủ tướng Chính phủ			1311	Thủ tướng, Phó Thủ tướng Chính phủ
		1212	Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm và tương đương làm việc tại Văn phòng Chính phủ			1312	Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm và tương đương trở lên làm việc tại Văn phòng Chính phủ
		1213	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương			1313	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương
	122		Lãnh đạo, quản lý Bộ, ngành và tương đương thuộc Chính phủ (chuyên trách)	132			Nhà lãnh đạo Bộ, ngành và tương đương thuộc Chính phủ
		1221	Bộ trưởng, Thứ trưởng và tương đương của các Bộ, ngành, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ			1321	Bộ trưởng, Thứ trưởng và tương đương của các Bộ, ngành, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		1222	Trợ lý Bộ trưởng Bộ Ngoại giao				
		1223	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng, Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương			1322	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương
	123		Lãnh đạo, quản lý Tổng cục thuộc Bộ (chuyên trách)		133		Nhà lãnh đạo Tổng cục thuộc Bộ
		1231	Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương			1331	Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương
		1232	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng, Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương			1332	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng, Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương
13			Lãnh đạo, quản lý của Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân (chuyên trách)	14			Nhà lãnh đạo Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân
	131		Lãnh đạo, quản lý của Tòa án nhân dân tối cao và cấp cao và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và cấp cao (chuyên trách)		141		Nhà lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		1311	Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và cấp cao; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và cấp cao			1411	Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và tương đương
		1312	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương làm việc ở Tòa án nhân dân tối cao và cấp cao và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và cấp cao			1412	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương làm việc ở Tòa án nhân dân tối cao và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao
	132		Lãnh đạo, quản lý của Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân ở địa phương (chuyên trách)		142		Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân ở địa phương
		1321	Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh			1421	Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh
		1322	Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện			1422	Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện
	133		Lãnh đạo, quản lý của Tòa án khác (trừ Tòa án quân sự) do luật định (chuyên trách)		143		Tòa án khác (trừ Tòa án quân sự) do luật định

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		1330	Chánh án, Phó Chánh án Tòa án khác (trừ Tòa án quân sự) do luật định			1430	Chánh án, Phó Chánh án Tòa án khác (trừ Tòa án quân sự) do luật định
14			Lãnh đạo, quản lý của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân địa phương (kể cả các cơ quan chuyên môn ở địa phương, trừ tư pháp và đoàn thể) (chuyên trách)	15			Nhà lãnh đạo Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân địa phương (kể cả các cơ quan chuyên môn ở địa phương, trừ tư pháp và đoàn thể)
	141		Lãnh đạo, quản lý của Hội đồng nhân dân (chuyên trách)		151		Nhà lãnh đạo Hội đồng nhân dân (chuyên trách)
		1411	Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh			1511	Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
		1412	Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh			1512	Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
						1513	Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
		1413	Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện			1514	Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		1414	Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân cấp huyện			1515	Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân cấp huyện
		1415	Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã			1516	Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện
	142		Lãnh đạo, quản lý của Ủy ban nhân dân (kể cả các cơ quan chuyên môn) (chuyên trách)		152		Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã
		1421	Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên thường trực Ủy ban nhân dân cấp tỉnh			1521	Ủy ban nhân dân (kể cả các cơ quan chuyên môn)
		1422	Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên thường trực Ủy ban nhân dân cấp huyện			1522	Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên thường trực Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
		1423	Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã			1523	Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
		1424	Trưởng ngành, Phó Trưởng ngành, ban, sở và tương đương của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh			1524	Trưởng ngành, Phó Trưởng ngành, ban, sở và tương đương của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		1425	Trưởng ngành, Phó Trưởng ngành, ban và tương đương của các cơ quan chuyên môn cấp huyện			1525	Trưởng ngành, Phó Trưởng ngành, ban và tương đương của các cơ quan chuyên môn cấp huyện
15			Lãnh đạo, quản lý khối đoàn thể; Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn Lao động, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên CSHCM, Hội cựu chiến binh (chuyên trách)	16			Khối đoàn thể; Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn Lao động, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên CSHCM, Hội cựu chiến binh
	151		Lãnh đạo, quản lý khối đoàn thể (trừ Liên đoàn Lao động) (chuyên trách)		161		Khối đoàn thể (trừ Liên đoàn Lao động) (chuyên trách)
		1511	Chủ tịch, Phó Chủ tịch			1611	Chủ tịch, Phó Chủ tịch
		1512	Ủy viên cấp Trung ương			1612	Ủy viên trở lên cấp Trung ương
		1513	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương cấp Trung ương			1613	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương cấp Trung ương
		1514	Ủy viên cấp tỉnh			1614	Ủy viên trở lên cấp tỉnh
		1515	Ủy viên cấp huyện			1615	Ủy viên trở lên cấp huyện
	152		Lãnh đạo, quản lý Liên đoàn Lao động (chuyên trách)		162		Liên đoàn Lao động (chuyên trách)

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		1521	Chủ tịch, Phó Chủ tịch			1621	Chủ tịch, Phó Chủ tịch
		1522	Ủy viên của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam			1622	Ủy viên trở lên của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
		1523	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam			1623	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
		1524	Ủy viên trở lên của Liên đoàn Lao động cấp tỉnh			1624	Ủy viên trở lên của Liên đoàn Lao động cấp tỉnh
		1525	Ủy viên trở lên của Liên đoàn Lao động cấp huyện			1625	Ủy viên trở lên của Liên đoàn Lao động cấp huyện
		1526	Chủ tịch, Phó Chủ tịch tổ chức công đoàn cơ quan Bộ, ngành ở Trung ương			1626	Chủ tịch, Phó Chủ tịch tổ chức công đoàn cơ quan Bộ, ngành ở Trung ương
		1527	Chủ tịch, Phó Chủ tịch tổ chức công đoàn doanh nghiệp và các tổ chức sự nghiệp			1627	Chủ tịch, Phó Chủ tịch tổ chức công đoàn doanh nghiệp và các tổ chức sự nghiệp
16			Nhà quản lý của Tổ chức nghiệp chủ, nhân đạo và vì quyền lợi đặc thù khác (chuyên trách)	17			Nhà lãnh đạo Tổ chức nghiệp chủ, nhân đạo và vì quyền lợi đặc thù khác

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
	161		Nhà quản lý của Tổ chức nghiệp chủ (chuyên trách)		171		Tổ chức nghiệp chủ (chuyên trách)
		1610	Chủ tịch, Phó Chủ tịch			1710	Chủ tịch, Phó Chủ tịch
	162		Nhà quản lý của Tổ chức nhân đạo và vì quyền lợi đặc thù khác (chuyên trách)		172		Tổ chức nhân đạo và vì quyền lợi đặc thù khác (chuyên trách)
		1620	Chủ tịch, Phó Chủ tịch			1720	Chủ tịch, Phó Chủ tịch
17			Nhà quản lý của các cơ quan Tập đoàn, Tổng công ty và tương đương (chuyên trách)	18			Lãnh đạo các cơ quan Tập đoàn, Tổng công ty và tương đương
	171	1710	Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc doanh nghiệp, Phó Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường đại học lớn và tương đương (chuyên trách)		181	1810	Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường đại học lớn

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
	172		Giám đốc, Phó Giám đốc của các đơn vị sản xuất và triển khai thuộc cơ quan Tập đoàn, Tổng công ty, trường đại học lớn và tương đương (chuyên trách)		182		Giám đốc, Phó Giám đốc của các đơn vị sản xuất và triển khai thuộc cơ quan Tập đoàn, Tổng công ty, trường đại học lớn và tương đương
		1721	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản			1821	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
		1722	Khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí			1822	Khai khoáng, chế biến, điện, ga, nước
		1723	Xây dựng			1823	Xây dựng
		1724	Bán buôn, bán lẻ			1824	Bán buôn, bán lẻ
		1725	Dịch vụ lưu trú và ăn uống			1825	Khách sạn, nhà hàng
		1726	Vận tải, kho bãi; Thông tin và truyền thông			1826	Vận tải, kho bãi; Thông tin và truyền thông
		1727	Dịch vụ kinh doanh			1827	Dịch vụ kinh doanh
		1728	Dịch vụ cá nhân và cộng đồng			1828	Dịch vụ cá nhân và cộng đồng

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		1729	Các đơn vị sản xuất và dịch vụ còn lại chưa được phân vào đâu			1829	Các đơn vị sản xuất và dịch vụ còn lại chưa được phân vào đâu
	173		Giám đốc, Phó Giám đốc các đơn vị quản lý thuộc cơ quan Liên hiệp, Tổng công ty, trường đại học lớn và tương đương (chuyên trách)		183		Giám đốc, Phó Giám đốc các đơn vị quản lý thuộc cơ quan Liên hiệp, Tổng công ty, trường đại học lớn và tương đương
		1731	Tài chính, kế toán, quản trị hành chính			1831	Tài chính, kế toán, quản trị hành chính
		1732	Tổ chức nhân sự và mối quan hệ công nghệ			1832	Tổ chức nhân sự và mối quan hệ công nghệ
		1733	Bán hàng và tiếp thị			1833	Bán hàng và tiếp thị
		1734	Quảng cáo và các vấn đề liên quan đến công chúng			1834	Quảng cáo và các vấn đề liên quan đến công chúng
		1735	Cung ứng và phân phối			1835	Cung ứng và phân phối
		1736	Dịch vụ và tính toán			1836	Dịch vụ và tính toán
		1737	Nghiên cứu và phát triển			1837	Nghiên cứu và phát triển
		1739	Các đơn vị khác chưa được phân vào đâu			1839	Các đơn vị khác chưa được phân vào đâu

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
	174		Giám đốc, Phó Giám đốc công ty, doanh nghiệp, xí nghiệp, hợp tác xã; Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường nhỏ và trường trung (chuyên trách)		184		Giám đốc, Phó Giám đốc công ty, doanh nghiệp, xí nghiệp; Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường nhỏ
		1741	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản			1841	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
		1742	Khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí			1842	Khai khoáng, chế biến, điện, ga, nước
		1743	Xây dựng			1843	Xây dựng
		1744	Bán buôn, bán lẻ			1844	Bán buôn, bán lẻ;
		1745	Dịch vụ lưu trú và ăn uống			1845	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
		1746	Vận tải kho bãi; Thông tin và truyền thông			1846	Vận tải kho bãi, Thông tin và truyền thông
		1747	Dịch vụ kinh doanh			1847	Dịch vụ kinh doanh
		1748	Dịch vụ cá nhân và cộng đồng			1848	Dịch vụ cá nhân và cộng đồng

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		1749	Các đơn vị sản xuất và dịch vụ còn lại chưa được phân vào đâu			1849	Các đơn vị sản xuất và dịch vụ còn lại chưa được phân vào đâu
21			Nhà chuyên môn trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật	21			Nhà chuyên môn trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật
	211		Nhà chuyên môn về khoa học trái đất và vật lý		211		Nhà chuyên môn về khoa học trái đất và vật lý
		2111	Nhà vật lý học và thiên văn học			2111	Nhà vật lý học và thiên văn học
		2112	Nhà khí tượng học			2112	Nhà khí tượng học
		2113	Nhà hóa học			2113	Nhà hóa học
		2114	Nhà địa chất, địa vật lý			2114	Nhà địa chất, địa vật lý
	212		Nhà toán học, nhà thống kê		212		Nhà toán học, nhà thống kê
		2121	Nhà toán học			2121	Nhà toán học
		2122	Nhà thống kê			2122	Nhà thống kê
	213		Nhà chuyên môn về khoa học sự sống		213		Nhà chuyên môn về khoa học sự sống
		2131	Nhà sinh vật học, thực vật học, động vật học và các chuyên môn liên quan			2131	Nhà sinh vật học, thực vật học, động vật học và các chuyên môn liên quan

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		2132	Nhà tư vấn nông, lâm nghiệp và thủy sản			2132	Nhà tư vấn nông, lâm nghiệp và thủy sản
		2133	Nhà chuyên môn về bảo vệ môi trường			2133	Nhà chuyên môn về bảo vệ môi trường
	214		Nhà chuyên môn về kỹ thuật (trừ kỹ thuật điện)		214		Nhà chuyên môn về kỹ thuật (trừ kỹ thuật điện)
		2141	Kỹ sư công nghiệp chế biến, chế tạo			2141	Kỹ sư về công nghiệp chế biến, chế tạo
		2142	Kỹ sư xây dựng			2142	Kỹ sư kỹ thuật xây dựng
		2143	Kỹ sư môi trường			2143	Kỹ sư về môi trường
		2144	Kỹ sư cơ học, cơ khí			2144	Kỹ sư cơ học, cơ khí
		2145	Kỹ sư hóa học			2145	Kỹ sư hóa học
		2146	Kỹ sư khai thác mỏ, luyện kim và các nghề liên quan			2146	Kỹ sư khai thác mỏ, luyện kim và các ngành liên quan
		2149	Kỹ sư kỹ thuật khác chưa được phân vào đầu			2149	Kỹ sư kỹ thuật khác chưa được phân loại
	215		Kỹ sư kỹ thuật điện		215		Kỹ sư kỹ thuật điện

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		2151	Kỹ sư điện			2151	Kỹ sư điện
		2152	Kỹ sư điện tử			2152	Kỹ sư điện tử
		2153	Kỹ sư viễn thông			2153	Kỹ sư viễn thông
	216		Kiến trúc sư, nhà quy hoạch, khảo sát và thiết kế		216		Kiến trúc sư, nhà lập quy hoạch, kiểm soát viên và nhà thiết kế
		2161	Kiến trúc sư xây dựng			2161	Kiến trúc sư nhà cao tầng
		2162	Kiến trúc sư cảnh quan			2162	Kiến trúc sư phong cảnh
		2163	Nhà thiết kế sản phẩm và may mặc			2163	Nhà thiết kế sản phẩm và may mặc
		2164	Nhà quy hoạch đô thị và giao thông			2164	Nhà quy hoạch đô thị và giao thông
		2165	Nhà vẽ bản đồ và khảo sát hiện trường			2165	Nhà vẽ bản đồ và kiểm soát viên
		2166	Nhà thiết kế đồ họa và truyền thông đa phương tiện			2166	Nhà thiết kế đồ họa và truyền thông đa phương tiện
22			Nhà chuyên môn về sức khỏe	22			Nhà chuyên môn về sức khỏe
	221		Bác sỹ y khoa		221		Bác sỹ y khoa
		2211	Bác sỹ đa khoa			2211	Bác sỹ đa khoa

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		2212	Bác sỹ chuyên khoa			2212	Bác sỹ chuyên khoa
	222		Y tá/Điều dưỡng (cao cấp) và hộ sinh (cao cấp)		222		Y tá và hộ sinh
		2221	Y tá/Điều dưỡng (cao cấp)			2221	Y tá
		2222	Hộ sinh (cao cấp)			2222	Hộ sinh
	223	2230	Nhà chuyên môn về y học cổ truyền và hỗ trợ		223	2230	Nhà chuyên môn về thuốc cổ truyền và thuốc bổ trợ
	224	2240	Bác sỹ phụ tá		224	2240	Bác sỹ phụ tá
	225	2250	Bác sỹ thú y		225	2250	Bác sỹ thú y
	226		Nhà chuyên môn về sức khỏe khác		226		Nhà chuyên môn về sức khỏe khác
		2261	Bác sỹ răng - hàm - mặt			2261	Bác sỹ nha khoa
		2262	Dược sỹ			2262	Dược sỹ
		2263	Nhà chuyên môn về vệ sinh môi trường và bệnh nghề nghiệp			2263	Nhà chuyên môn về vệ sinh môi trường và bệnh nghề nghiệp
		2264	Nhà chuyên môn về vật lý trị liệu			2264	Nhà chuyên môn về vật lý trị liệu

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		2265	Nhà chuyên môn về dinh dưỡng			2265	Nhà chuyên môn về dinh dưỡng
		2266	Bác sỹ thính học và đặc trị các khuyết tật về ngôn ngữ			2266	Bác sỹ thính học và đặc trị các khuyết tật về ngôn ngữ
		2267	Nhà chuyên môn về thị lực và nhãn khoa			2267	Nhà chuyên môn về thị lực và nhãn khoa
		2269	Nhà chuyên môn khác về sức khỏe chưa được phân vào đâu			2269	Nhà chuyên môn khác chưa được phân loại
23			Nhà chuyên môn về giảng dạy	23			Nhà chuyên môn về giáo dục
	231		Giảng viên cao đẳng, đại học và cao học		231		Giáo viên cao đẳng, đại học và cao học
		2311	Giảng viên đại học và cao học			2311	Giáo viên đại học và cao học
		2312	Giảng viên cao đẳng			2312	Giáo viên cao đẳng
	232	2320	Giáo viên trung cấp		232	2320	Giáo viên dạy nghề
					233*		Giáo viên trung học
	233		Giáo viên trung học			2331	Giáo viên trung cấp chuyên nghiệp
					233*		Giáo viên trung học

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		2331	Giáo viên trung học phổ thông (cấp III)			2332	Giáo viên trung học phổ thông (cấp III)
		2332	Giáo viên trung học cơ sở (cấp II)			2333	Giáo viên trung học cơ sở (cấp II)
	234		Giáo viên tiểu học và mầm non		234		Giáo viên tiểu học và mầm non
		2341	Giáo viên tiểu học (cấp I)			2341	Giáo viên tiểu học (cấp I)
		2342	Giáo viên mầm non			2342	Giáo viên mầm non
	239		Nhà chuyên môn giảng dạy khác chưa được phân vào đầu		235		Nhà chuyên môn giáo dục khác chưa được phân loại
		2391	Chuyên gia về phương pháp giáo dục			2351	Chuyên gia về phương pháp giáo dục
		2392	Giáo viên theo các nhu cầu đặc biệt			2352	Giáo viên theo các nhu cầu đặc biệt
		2393	Giáo viên ngôn ngữ khác			2353	Giáo viên ngôn ngữ khác
		2394	Giáo viên âm nhạc khác			2354	Giáo viên âm nhạc khác
		2395	Giáo viên nghệ thuật khác			2355	Giáo viên nghệ thuật khác
		2396	Giáo viên công nghệ thông tin			2356	Nhà đào tạo công nghệ thông tin
		2399	Nhà chuyên môn giảng dạy khác chưa được phân vào đầu			2359	Nhà chuyên môn giáo dục chưa được phân loại khác

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
24			Nhà chuyên môn về kinh doanh và quản lý	24			Nhà chuyên môn về kinh doanh và quản lý
	241		Nhà chuyên môn về tài chính		241		Nhà chuyên môn về tài chính
		2411	Kế toán và các nhà chuyên môn có liên quan			2411	Kế toán
		2412	Nhà tư vấn tài chính và đầu tư			2412	Nhà tư vấn tài chính và đầu tư
		2413	Nhà phân tích tài chính và các nhà chuyên môn có liên quan			2413	Nhà phân tích tài chính
		242	Nhà chuyên môn về quản trị			242	Nhà chuyên môn về quản trị
		2421	Nhà phân tích tổ chức và quản lý			2421	Nhà phân tích tổ chức và quản lý
		2422	Nhà chuyên môn về quản trị chính sách			2422	Nhà chuyên môn về quản trị chính sách
		2423	Nhà chuyên môn về nhân sự và nghề nghiệp			2423	Nhà chuyên môn về nhân sự
		2424	Nhà chuyên môn về đào tạo và phát triển nhân viên			2424	Nhà chuyên môn về đào tạo và phát triển nhân viên
	243		Nhà chuyên môn về bán hàng, tiếp thị và quan hệ công chúng			243	Nhà chuyên môn về bán hàng, marketing và quan hệ công chúng

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		2431	Nhà chuyên môn về quảng cáo và tiếp thị			2431	Nhà chuyên môn về quảng cáo và marketing
		2432	Nhà chuyên môn về quan hệ công chúng			2432	Nhà chuyên môn về quan hệ công chúng
		2433	Nhà chuyên môn về bán hàng hóa kỹ thuật và y tế (không bao gồm công nghệ thông tin và truyền thông)			2433	Nhà chuyên môn về bán hàng hóa kỹ thuật và y tế (không bao gồm CNTT và truyền thông)
		2434	Nhà chuyên môn về bán hàng hóa trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông			2434	Nhà chuyên môn về bán hàng hóa trong lĩnh vực CNTT và truyền thông
	244		Nhà chuyên môn điều tiết của Chính phủ		244		Nhà chuyên môn điều tiết của Chính phủ
		2441	Nhà chuyên môn về hải quan của Chính phủ			2441	Giám sát viên hải quan và ở biên giới
		2442	Nhà chuyên môn về thuế của Chính phủ			2442	Nhân viên thuế của Chính phủ
		2443	Nhà chuyên môn về trợ cấp xã hội của Chính phủ			2443	Nhân viên trợ cấp xã hội của Chính phủ

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		2444	Nhà chuyên môn về cấp phép của Chính phủ			2444	Nhân viên cấp phép của Chính phủ
		2445	Kiểm lâm			2449*	Nhà chuyên môn điều tiết của Chính phủ khác chưa được phân vào đầu
		2446	Nhà Ngoại giao			2449*	Nhà chuyên môn điều tiết của Chính phủ khác chưa được phân vào đầu
		2449	Nhà chuyên môn điều tiết của Chính phủ khác chưa được phân vào đầu			2449*	Nhà chuyên môn điều tiết của Chính phủ khác chưa được phân vào đầu
25			Nhà chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông	25			Nhà chuyên môn trong lĩnh vực CNTT và truyền thông
	251		Nhà chuyên môn về phân tích và phát triển phần mềm và các ứng dụng		251		Nhà chuyên môn về phân tích và phát triển phần mềm và các ứng dụng
		2511	Nhà phân tích hệ thống			2511	Nhà phân tích hệ thống
		2512	Nhà phát triển phần mềm			2512	Nhà phát triển phần mềm
		2513	Nhà phát triển web và truyền thông đa phương tiện			2513	Nhà phát triển trang web và truyền thông đa phương tiện

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		2514	Nhà lập trình các ứng dụng			2514	Nhà lập trình các ứng dụng
		2519	Nhà chuyên môn về phát triển phần mềm ứng dụng và nhà phân tích chưa được phân vào đâu			2519	Nhà chuyên môn về phát triển phần mềm ứng dụng và nhà phân tích chưa được phân loại khác
	252		Nhà chuyên môn về cơ sở dữ liệu và mạng		252		Nhà chuyên môn về cơ sở dữ liệu và mạng
		2521	Nhà quản trị và thiết kế cơ sở dữ liệu			2521	Nhà quản trị và thiết kế cơ sở dữ liệu
		2522	Nhà quản trị hệ thống			2522	Nhà quản trị hệ thống
		2523	Nhà chuyên môn về mạng máy tính			2523	Nhà chuyên môn về mạng máy tính
		2529	Nhà chuyên môn về cơ sở dữ liệu và mạng chưa được phân vào đâu			2529	Nhà chuyên môn về cơ sở dữ liệu và mạng chưa được phân loại khác
26			Nhà chuyên môn về luật pháp, văn hóa, xã hội	26			Nhà chuyên môn về luật pháp, văn hóa, xã hội
	261		Nhà chuyên môn về luật		261		Nhà chuyên môn về luật
		2611	Luật sư			2611	Luật sư
		2612	Thẩm phán			2612	Thẩm phán

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		2619	Nhà chuyên môn về luật khác chưa được phân vào đâu			2619	Nhà chuyên môn về luật khác chưa được phân loại vào đâu
	262		Thủ thư, nhà chuyên môn về lưu trữ và giám tuyển		262		Thủ thư, chuyên viên lưu trữ văn thư và người quản lý
		2621	Nhà chuyên môn về lưu trữ và giám tuyển			2621	Chuyên viên lưu trữ văn thư
		2622	Thủ thư và các nhà chuyên môn về thông tin liên quan			2622	Thủ thư và các nhà chuyên môn về thông tin liên quan
	263		Nhà chuyên môn về xã hội và tôn giáo		263		Nhà chuyên môn về xã hội và tôn giáo
		2631	Nhà kinh tế học			2631	Nhà kinh tế học
		2632	Nhà xã hội học, nhà nhân chủng học và các nghề có liên quan			2632	Nhà xã hội học, nhân học và các nghề liên quan
		2633	Nhà triết học, sử học và khoa học chính trị			2633	Nhà triết học, sử học và khoa học chính trị
		2634	Nhà tâm lý học			2634	Nhà tâm lý học
		2635	Nhà chuyên môn về tư vấn và công tác xã hội			2635	Nhà chuyên môn về công tác và tư vấn xã hội

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		2636	Nhà chuyên môn về tôn giáo			2636	Nhà chuyên môn về tôn giáo
	264		Nhà văn, nhà báo và nhà ngôn ngữ học		264		Nhà văn, nhà báo và nhà ngôn ngữ học
		2641	Nhà văn và nghề có liên quan			2641	Nhà văn và nghề có liên quan
		2642	Nhà báo, biên tập viên			2642	Nhà báo
		2643	Nhà biên dịch, phiên dịch và nhà ngôn ngữ khác			2643	Nhà biên dịch, phiên dịch và nhà ngôn ngữ khác
	265		Nghệ sỹ sáng tạo và trình diễn		265		Nghệ sỹ sáng tạo và trình diễn
		2651	Nghệ sỹ hình ảnh			2651	Nghệ sỹ trình diễn
		2652	Nhạc công, ca sỹ và nhạc sỹ			2652	Nhạc sỹ, ca sỹ và nhà soạn nhạc
		2653	Vũ công và biên đạo múa			2653	Vũ công và biên đạo múa
		2654	Đạo diễn, nhà sản xuất phim, sân khấu và các nghề liên quan			2654	Đạo diễn, nhà sản xuất phim, sân khấu và các nghề liên quan
		2655	Diễn viên			2655	Diễn viên

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		2656	Phát thanh viên trên đài, truyền hình và các phương tiện truyền thông đại chúng khác			2656	Phát thanh viên trên đài, truyền hình và các phương tiện truyền thông đại chúng khác
		2659	Nghệ sỹ sáng tạo và trình diễn liên quan khác chưa được phân loại vào đâu			2659	Nghệ sỹ sáng tạo và trình diễn liên quan khác chưa được phân loại vào đâu
31			Kỹ thuật viên khoa học và kỹ thuật	31			Kỹ thuật viên khoa học và kỹ thuật
	311		Kỹ thuật viên khoa học vật lý và kỹ thuật		311		Kỹ thuật viên khoa học vật lý và kỹ thuật
		3111	Kỹ thuật viên khoa học hóa học và vật lý			3111	Kỹ thuật viên khoa học hóa học và vật lý
		3112	Kỹ thuật viên kỹ thuật xây dựng			3112	Kỹ thuật viên kỹ thuật xây dựng
		3113	Kỹ thuật viên kỹ thuật điện			3113	Kỹ thuật viên điện
		3114	Kỹ thuật viên kỹ thuật điện tử			3114	Kỹ thuật viên kỹ thuật điện tử
		3115	Kỹ thuật viên kỹ thuật cơ khí			3115	Kỹ thuật viên kỹ thuật cơ khí
		3116	Kỹ thuật viên kỹ thuật hóa học			3116	Kỹ thuật viên kỹ thuật hóa học

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		3117	Kỹ thuật viên khai thác mỏ và luyện kim			3117	Kỹ thuật viên khai thác mỏ và luyện kim
		3118	Kỹ thuật viên phác thảo kỹ thuật			3118	Kỹ thuật viên phác thảo kỹ thuật
		3119	Kỹ thuật viên khoa học vật lý và kỹ thuật chưa được phân vào đâu			3119	Kỹ thuật viên khoa học vật lý và kỹ thuật chưa được phân loại khác
	312		Giám sát viên khai thác mỏ, sản xuất và xây dựng		312		Giám sát viên khai thác mỏ, chế biến và xây dựng
		3121	Giám sát viên khai thác mỏ			3121	Giám sát viên khai thác mỏ
		3122	Giám sát viên sản xuất			3122	Giám sát viên chế biến
		3123	Giám sát viên xây dựng			3123	Giám sát viên xây dựng
	313		Kỹ thuật viên kiểm soát, vận hành và điều khiển quy trình		313		Kỹ thuật viên kiểm soát, vận hành và điều khiển quy trình
		3131	Người vận hành trạm hoặc nhà máy phát điện			3131	Người vận hành máy móc thiết bị có sử dụng năng lượng
		3132	Người vận hành lò đốt rác và nhà máy xử lý nước			3132	Người vận hành lò đốt rác và xử lý nước

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		3133	Kiểm soát viên nhà máy xử lý hoá chất			3133	Kiểm soát viên nhà máy xử lý hoá chất
		3134	Người vận hành nhà máy lọc dầu và khí tự nhiên			3134	Người vận hành thiết bị tinh chế dầu và khí tự nhiên
		3135	Kiểm soát viên qui trình sản xuất kim loại			3135	Kiểm soát viên qui trình sản xuất kim loại
		3139	Kỹ thuật viên kiểm soát quy trình khác chưa được phân vào đầu			3139	Kỹ thuật viên kiểm soát quy trình khác chưa được phân loại
	314		Kỹ thuật viên khoa học sự sống và kỹ thuật viên hỗ trợ liên quan		314		Kỹ thuật viên khoa học đời sống và kỹ thuật viên hỗ trợ liên quan
		3141	Kỹ thuật viên khoa học sự sống (không kê y tế)			3141	Kỹ thuật viên khoa học đời sống (không kê y tế)
		3142	Kỹ thuật viên nông nghiệp			3142*	Kỹ thuật viên nông nghiệp
		3143	Kỹ thuật viên lâm nghiệp			3143	Kỹ thuật viên lâm nghiệp
		3144	Kỹ thuật viên nuôi trồng thủy sản			3142*	Kỹ thuật viên nông nghiệp
	315		Kỹ thuật viên và kiểm soát viên tàu thủy và phương tiện bay		315		Kỹ thuật viên và kiểm soát viên tàu thủy và phương tiện bay

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		3151	Kỹ thuật viên máy của tàu thủy			3151	Kỹ thuật viên máy của tàu thủy
		3152	Hoa tiêu và nhân viên văn phòng trên tàu			3152	Hoa tiêu và nhân viên văn phòng trên tàu
		3153	Phi công phương tiện bay và kỹ thuật viên hỗ trợ liên quan			3153	Phi công phương tiện bay và kỹ thuật viên hỗ trợ liên quan
		3154	Kiểm soát viên không lưu			3154	Kỹ soát viên giao thông đường hàng không
		3155	Kỹ thuật viên điện tử an toàn không lưu			3155	Kỹ thuật viên điện tử an toàn hàng không
32			Kỹ thuật viên sức khỏe	32			Kỹ thuật viên sức khỏe
	321		Kỹ thuật viên y tế và dược		321		Kỹ thuật viên y tế và dược
		3211	Kỹ thuật viên hình ảnh và thiết bị y tế			3211	Kỹ thuật viên máy móc thiết bị y tế và chữa bệnh
		3212	Kỹ thuật viên phòng thí nghiệm y tế			3212	Kỹ thuật viên làm việc tại phòng thí nghiệm y tế và phòng nghiên cứu
		3213	Kỹ thuật viên và trợ lý dược			3213	Kỹ thuật viên và trợ lý dược

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		3214	Kỹ thuật viên lắp răng giả và chỉnh hình			3214	Kỹ thuật viên lắp răng giả
	322		Y tá/điều dưỡng, kỹ thuật viên chăm sóc bệnh nhân và hộ sinh		322		Y tá, kỹ thuật viên chăm sóc bệnh nhân và hộ sinh
		3221	Y tá/điều dưỡng, kỹ thuật viên chăm sóc bệnh nhân			3221	Y tá, kỹ thuật viên chăm sóc bệnh nhân
		3222	Hộ sinh			3222	Hộ sinh
	323	3230	Kỹ thuật viên y học cổ truyền và bổ trợ		323	3230	Kỹ thuật viên y học cổ truyền và bổ trợ
	324	3240	Kỹ thuật viên thú y và phụ tá		324	3240	Kỹ thuật viên thú y và phụ tá
	325		Kỹ thuật viên sức khỏe khác		325		Kỹ thuật viên sức khỏe khác
		3251	Phụ tá nha khoa và trị liệu			3251	Phụ tá nha khoa và trị liệu
		3252	Kỹ thuật viên ghi chép sổ sách y tế và thông tin về sức khỏe			3252	Kỹ thuật viên ghi chép sổ sách y tế và thông tin về sức khỏe
		3253	Nhân viên y tế cộng đồng			3253	Nhân viên làm việc trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cộng đồng
		3254	Kỹ thuật viên nhân khoa			3254	Kỹ thuật viên nhân khoa

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		3255	Kỹ thuật viên vật lý trị liệu và phụ tá			3255	Kỹ thuật viên vật lý trị liệu và phụ tá
		3256	Nhân viên trợ giúp y tế			3256	Nhân viên trợ giúp y tế
		3257	Thanh tra viên và cộng tác viên môi trường và sức khỏe nghề nghiệp			3257	Thanh tra viên môi trường và sức khỏe nghề nghiệp và các nghề liên quan
		3258	Nhân viên cấp cứu			3258	Nhân viên cấp cứu
		3259	Kỹ thuật viên sức khỏe khác chưa được phân vào đâu			3259	Kỹ thuật viên sức khỏe khác chưa được phân vào đâu
33			Nhân viên về kinh doanh và quản lý	33			Nhà chuyên môn về kinh doanh và quản lý
	331		Nhân viên về toán ứng dụng và tài chính		331		Nhà chuyên môn về toán ứng dụng và tài chính
		3311	Nhân viên môi giới, buôn bán chứng khoán và tài chính			3311	Người môi giới, buôn bán chứng khoán và tài chính
		3312	Nhân viên phụ trách các khoản tín dụng và khoản vay			3312	Nhân viên phụ trách các khoản tín dụng và khoản vay
		3313	Kế toán viên			3313*	Kế toán viên

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		3314	Nhân viên về thống kê và toán học ứng dụng có liên quan			3314	Nhà chuyên môn về thống kê và toán học ứng dụng có liên quan
		3315	Nhân viên định giá và đánh giá mức độ thiệt hại			3315	Người định giá mức độ thiệt hại
		3316	Thủ quỹ			3313*	Kế toán viên
	332		Nhân viên bán hàng, mua sắm và môi giới		332		Nhà đại lý và môi giới bán hàng và mua, bán
		3321	Nhân viên đại diện bảo hiểm			3321	Nhân viên đại diện bảo hiểm
		3322	Nhân viên đại diện bán hàng hóa thương mại			3322	Nhân viên đại diện bán hàng hóa thương mại
		3323	Nhân viên/đại lý mua hàng			3323	Người mua hàng
		3324	Nhân viên môi giới thương mại			3324	Người môi giới thương mại
	333		Nhân viên/đại lý dịch vụ kinh doanh		333		Nhân viên/đại lý dịch vụ kinh doanh
		3331	Nhân viên làm thủ tục thông quan và vận tải hàng hóa			3331	Nhân viên thanh toán và chuyển tiếp hàng hóa
		3332	Nhân viên tổ chức hội thảo và sự kiện			3332	Người lập kế hoạch hội thảo và sự kiện

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		3333	Nhân viên môi giới việc làm và nhà thầu			3333	Nhà đại lý việc làm và nhận thầu
		3334	Nhân viên môi giới bất động sản và quản lý tài sản/bất động sản			3334	Nhà đại lý bất động sản và quản lý tài sản/bất động sản
		3339	Nhân viên/ đại lý dịch vụ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu			3339	Nhà đại lý dịch vụ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu
	334		Thư ký hành chính và nhân viên chuyên môn khác		334		Thư ký hành chính và nhân viên chuyên môn khác
		3341	Giám sát viên văn phòng			3341	Giám sát viên văn phòng
		3342	Thư ký luật			3342	Thư ký luật
		3343	Thư ký hành chính và điều hành			3343	Thư ký hành chính và điều hành
		3344	Thư ký y tế			3349	Thư ký hành chính và chuyên môn khác chưa được phân loại
	335		Nhân viên điều tiết của Chính phủ		335		Nhà chuyên môn điều tiết của Chính phủ
		3351	Nhân viên hải quan của Chính phủ			3351	Giám sát viên hải quan và ở biên giới

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		3352	Nhân viên thuế của Chính phủ			3352	Nhân viên thuế của Chính phủ
		3353	Nhân viên trợ cấp xã hội của Chính phủ			3353	Nhân viên trợ cấp xã hội của Chính phủ
		3354	Nhân viên cấp phép của Chính phủ			3354	Nhân viên cấp phép của Chính phủ
		3355	Kiểm lâm			3359*	Nhà chuyên môn điều tiết của Chính phủ khác chưa được phân vào đâu
		3359	Nhân viên điều tiết của Chính phủ khác chưa được phân vào đâu			3359*	Nhà chuyên môn điều tiết của Chính phủ khác chưa được phân vào đâu
34			Nhân viên luật pháp, văn hóa, xã hội	34			Nhà chuyên môn luật pháp, văn hóa, xã hội
	341		Nhân viên về luật pháp, xã hội và tôn giáo		341		Nhà chuyên môn về luật pháp, xã hội và tôn giáo
		3411	Nhân viên về luật pháp			3411	Nhà chuyên môn về luật pháp
		3412	Nhân viên về công tác xã hội			3355*	Điều tra viên cảnh sát và thám tử
		3413	Nhân viên về tôn giáo			3412	Nhà chuyên môn về công tác xã hội
						3413	Nhà chuyên môn về tôn giáo

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
	342		Nhân viên về thể thao và tập luyện		342		Người làm trong lĩnh vực thể thao và tập luyện
		3421	Vận động viên và người chơi thể thao			3421	Vận động viên và người chơi thể thao
		3422	Huấn luyện viên, nhân viên hướng dẫn thể thao và làm việc trong lĩnh vực thể thao			3422	Huấn luyện viên, người hướng dẫn thể thao và cán bộ làm việc trong lĩnh vực thể thao
		3423	Người hướng dẫn tập luyện và giải trí, người chỉ đạo chương trình			3423	Người hướng dẫn tập luyện và giải trí, người lãnh đạo chương trình
	343		Nhân viên về nghệ thuật, văn hóa và ẩm thực		343		Nhà chuyên môn về mỹ thuật, văn hóa và nấu ăn
		3431	Nhiếp ảnh gia			3431	Nhiếp ảnh gia
		3432	Nhà thiết kế và trang trí nội thất			3432	Nhà thiết kế và trang trí nội thất
		3433	Kỹ thuật viên thư viện, viện bảo tàng và triển lãm			3433	Kỹ thuật viên thư viện, viện bảo tàng và triển lãm
		3434	Đầu bếp trưởng			3434	Đầu bếp trưởng
		3439	Nhân viên về nghệ thuật và văn hóa khác			3435	Nhà chuyên môn mỹ thuật và văn hóa khác

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
35			Kỹ thuật viên thông tin và truyền thông	35			Kỹ thuật viên thông tin và truyền thông
	351		Kỹ thuật viên hỗ trợ người sử dụng và vận hành công nghệ thông tin và truyền thông		351		Kỹ thuật viên hỗ trợ người sử dụng và vận hành công nghệ thông tin và truyền thông
		3511	Kỹ thuật viên vận hành công nghệ thông tin và truyền thông			3511	Kỹ thuật viên vận hành công nghệ thông tin và truyền thông
		3512	Kỹ thuật viên hỗ trợ người sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông			3512	Kỹ thuật viên hỗ trợ người sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông
		3513	Kỹ thuật viên hệ thống và mạng máy tính			3513	Kỹ thuật viên hệ thống và mạng máy tính
		3514	Kỹ thuật viên web			3514	Kỹ thuật viên trang web
	352		Kỹ thuật viên viễn thông và phát thanh truyền hình		352		Kỹ thuật viên viễn thông và truyền hình
		3521	Kỹ thuật viên truyền hình và nghe - nhìn			3521	Kỹ thuật viên truyền hình và nghe - nhìn
		3522	Kỹ thuật viên kỹ thuật viễn thông			3522	Kỹ thuật viên kỹ thuật viễn thông

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
36			Giáo viên bậc trung	36			Giáo viên bậc trung
	361	3610	Giáo viên tiểu học		361	3610	Giáo viên tiểu học
	362	3620	Giáo viên mầm non		362	3620	Giáo viên mầm non
	363	3630	Giáo viên dạy các đối tượng bị khuyết tật		363	3630	Giáo viên dạy các đối tượng bị khuyết tật
	364		Giáo viên khác		364		Giáo viên khác
		3641	Giáo viên sơ cấp			3641	Giáo viên đào tạo nghề
		3642	Giáo viên đào tạo khác			3642	Giáo dục đào tạo khác
41			Nhân viên tổng hợp và nhân viên làm các công việc bàn giấy	41			Nhân viên tổng hợp và nhân viên làm các công việc bàn giấy
	411	4110	Nhân viên tổng hợp		411	4110	Nhân viên tổng hợp
	412	4120	Thư ký (tổng hợp)		412	4120	Thư ký (tổng hợp)
	413		Nhân viên làm công việc bàn giấy		413		Nhân viên làm công việc bàn giấy
		4131	Nhân viên đánh máy			4131	Nhân viên đánh máy
		4132	Nhân viên nhập dữ liệu			4132	Nhân viên nhập dữ liệu

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
42			Nhân viên dịch vụ khách hàng	42			Nhân viên dịch vụ khách hàng
	421		Nhân viên thu ngân, thu tiền và các nghề liên quan		421		Nhân viên thu ngân, thu tiền và các nghề liên quan
		4211	Nhân viên giao dịch ngân hàng và các nghề liên quan			4211	Nhân viên thu ngân ngân hàng và các nghề liên quan
		4212	Nhân viên chia bài trong sòng bạc và các nghề liên quan đến cờ bạc khác			4212	Người đánh cá ngựa thuê, hò lì và các nghề liên quan đến cờ bạc khác
		4213	Chủ hiệu cầm đồ và cho vay tiền			4213	Chủ hiệu cầm đồ và cho vay tiền
		4214	Người thu nợ và các công việc liên quan			4214	Người thu nợ và các công việc liên quan
	422		Nhân viên thông tin khách hàng		422		Nhân viên thông tin khách hàng
		4221	Nhân viên và tư vấn viên du lịch			4221	Nhân viên và tư vấn viên du lịch
		4222	Nhân viên trung tâm thông tin liên lạc			4222	Nhân viên trung tâm thông tin liên lạc
		4223	Nhân viên vận hành tổng đài điện thoại			4223	Nhân viên vận hành tổng đài điện thoại
		4224	Nhân viên lễ tân khách sạn			4224	Nhân viên lễ tân khách sạn

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		4225	Nhân viên hướng dẫn			4225	Nhân viên phòng hướng dẫn
		4226	Lễ tân (tổng hợp)			4226	Lễ tân (nói chung)
		4227	Phòng vấn viên điều tra và nghiên cứu thị trường			4227	Phòng vấn viên điều tra và nghiên cứu thị trường
		4229	Nhân viên thông tin khách hàng chưa được phân vào đâu			4229	Nhân viên thông tin khách hàng khác chưa được phân loại
43			Nhân viên ghi chép số liệu và vật liệu	43			Nhân viên ghi chép số liệu và vật liệu
	431		Nhân viên làm công việc liên quan đến số liệu		431		Nhân viên làm công việc liên quan đến số liệu
		4311	Nhân viên kế toán			4311	Nhân viên kế toán
		4312	Nhân viên thống kê, tài chính và bảo hiểm			4312	Nhân viên thống kê, tài chính và bảo hiểm
		4313	Nhân viên kế toán tiền lương			4313	Nhân viên ghi chép bảng lương
	432		Nhân viên ghi chép nguyên vật liệu và vận chuyển		432		Nhân viên ghi chép nguyên vật liệu và phương tiện
		4321	Nhân viên ghi chép tồn kho			4321	Nhân viên ghi chép tồn kho

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		4322	Nhân viên sản xuất			4322	Nhân viên ghi chép sản phẩm
		4323	Nhân viên vận chuyển			4323	Nhân viên ghi chép phương tiện vận tải
44	440		Nhân viên hỗ trợ văn phòng khác	44	440		Nhân viên hỗ trợ văn phòng khác
		4401	Nhân viên thư viện			4401	Nhân viên thư viện
		4402	Nhân viên phân loại và vận chuyển thư			4402	Nhân viên phân loại và vận chuyển thư
		4403	Nhân viên đánh mã, đọc và sửa bản in thư			4403	Nhân viên đánh mã, đọc và sửa bản in thư
		4404	Người ghi chép thuê và người làm các công việc có liên quan			4404	Người ghi chép thuê và người làm các công việc có liên quan
		4405	Nhân viên văn thư và phó tô			4405	Nhân viên sắp xếp và sao chép
		4406	Nhân viên tổ chức nhân sự			4406	Nhân viên tổ chức nhân sự
		4409	Nhân viên hỗ trợ văn phòng khác chưa được phân vào đầu			4409	Nhân viên hỗ trợ văn phòng khác chưa được phân loại

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
51			Nhân viên dịch vụ cá nhân	51			Nhân viên dịch vụ cá nhân
	511		Nhân viên hướng dẫn, tổ chức khách du lịch		511		Nhân viên hướng dẫn, tổ chức khách du lịch
		5111	Tiếp viên trên tàu hoặc máy bay			5111*	Nhân viên quản lý và đi cùng khách du lịch
		5112	Nhân viên phụ tàu xe			5111*	Nhân viên quản lý và đi cùng khách du lịch
						5111*	Nhân viên quản lý và đi cùng khách du lịch
		5113	Nhân viên hướng dẫn du lịch			5112	Nhân viên tổ chức
						5113	Nhân viên hướng dẫn du lịch
	512	5120	Đầu bếp		512	5120	Nhân viên đầu bếp
	513		Bồi bàn và nhân viên pha chế		513		Người bồi bàn, người phục vụ ở các quầy rượu
		5131	Bồi bàn			5131	Người bồi bàn

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		5132	Nhân viên pha chế			5132	Người phục vụ ở các quầy rượu
	514		Thợ làm đầu, nhân viên làm đẹp		514		Thợ làm đầu, nhân viên làm đẹp
		5141	Thợ làm đầu			5141	Thợ làm đầu
		5142	Nhân viên làm đẹp và nhân viên có liên quan			5142	Nhân viên làm đẹp và những nhân viên có liên quan
	515		Người giám sát tòa nhà, quản gia		515		Người giám sát tòa nhà, quản gia
		5151	Người giám sát việc dọn dẹp và vệ sinh trong văn phòng, khách sạn và các cơ quan khác			5151	Người giám sát việc dọn dẹp và công việc quản lý trong các cơ quan, khách sạn và các cơ quan khác
		5152	Người quản lý công việc gia đình			5152	Người quản lý công việc gia đình
		5153	Người chăm sóc, bảo vệ tòa nhà			5153	Người bảo vệ tòa nhà, chung cư
	516		Nhân viên dịch vụ cá nhân khác		516		Nhân viên dịch vụ cá nhân khác
		5161	Nhà chiêm tinh, nhà tướng số và những người có liên quan đến tâm linh khác			5161	Nhà chiêm tinh, thầy bói và những người có liên quan khác

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		5162	Người bồi phòng và những người được thuê để làm bầu bạn			5162	Người phục vụ trong nhà
		5163	Người làm nghề phục vụ tang lễ và ướp xác			5164	Người làm nghề lo việc đám ma và ướp xác
		5164	Nhân viên chăm sóc và làm đẹp động vật			5169*	Nhân viên dịch vụ cá nhân khác chưa phân vào đâu
		5165	Giáo viên hướng dẫn lái xe			5165	Người hướng dẫn lái xe
		5169	Nhân viên dịch vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu			5169*	Nhân viên dịch vụ cá nhân khác chưa phân vào đâu
52			Nhân viên bán hàng	52			Nhân viên bán hàng
	521		Người bán hàng trên đường phố và tại chợ		521		Người bán hàng trên đường phố và tại chợ
		5211	Người bán hàng trong quầy hàng và tại chợ			5211	Người bán hàng trong quầy hàng và tại chợ
		5212	Người bán đồ ăn trên đường phố			5212	Người bán đồ ăn trên đường phố

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
	522		Nhân viên bán hàng trong cửa hàng		522		Nhân viên bán hàng trong cửa hàng
		5221	Chủ cửa hiệu			5221	Nhân viên bảo vệ cửa hàng
		5222	Nhân viên giám sát cửa hàng			5222	Nhân viên giám sát cửa hàng
		5223	Nhân viên trợ giúp bán hàng			5223	Nhân viên bán và trợ giúp bán hàng
	523	5230	Nhân viên thu ngân và bán vé		523	5230	Thủ quỹ, nhân viên thu tiền và bán vé
	524		Nhân viên bán hàng khác		524		Nhân viên bán hàng khác
		5241	Nhân viên làm mẫu			5241	Nhân viên làm mẫu
		5242	Nhân viên thuyết minh giới thiệu hàng hóa			5242	Nhân viên thuyết minh giới thiệu hàng hóa
		5243	Nhân viên bán hàng tận nhà			5243	Nhân viên bán hàng tận nhà
		5244	Nhân viên bán hàng qua trung tâm liên lạc			5244	Nhân viên bán hàng ở trung tâm xúc tiến
		5245	Nhân viên phục vụ ở các trạm dịch vụ			5245	Nhân viên phục vụ ở các trạm dịch vụ

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		5246	Nhân viên phục vụ đồ ăn uống			5246	Nhân viên phụ thu tiền trong các cơ sở ăn uống
		5249	Nhân viên bán hàng khác chưa được phân vào đâu			5249	Nhân viên bán hàng khác chưa được phân vào đâu
53			Nhân viên chăm sóc cá nhân	53			Nhân viên chăm sóc cá nhân
	531		Nhân viên chăm sóc trẻ em và người phụ tá cho giáo viên		531		Nhân viên chăm sóc trẻ em và người phụ tá cho giáo viên
		5311	Nhân viên chăm sóc trẻ em			5311	Nhân viên chăm sóc trẻ em
		5312	Người phụ tá cho giáo viên			5312	Người phụ tá cho giáo viên
	532		Nhân viên chăm sóc cá nhân trong các dịch vụ y tế		532		Hộ lý và nhân viên chăm sóc cá nhân trong các dịch vụ về sức khỏe
		5321	Nhân viên hỗ trợ về chăm sóc sức khỏe			5321	Nhân viên giúp đỡ về y tế
		5322	Nhân viên chăm sóc cá nhân tại nhà			5322	Nhân viên chăm sóc cá nhân tại nhà
		5329	Nhân viên chăm sóc cá nhân trong các dịch vụ y tế chưa được phân vào đâu			5329	Nhân viên chăm sóc cá nhân về sức khỏe chưa được phân vào đâu

VSCO 2020					VSCO 2008					
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4
54	540		Nhân viên dịch vụ bảo vệ	54	540		Nhân viên dịch vụ bảo vệ			
		5401	Nhân viên an ninh (trừ công an)			5404	Nhân viên an ninh			
		5409	Nhân viên dịch vụ bảo vệ khác chưa được phân vào đâu			3355*	Điều tra viên cảnh sát và thám tử			
						5409	Nhân viên dịch vụ bảo vệ khác chưa được phân vào đâu			
61			Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp có sản phẩm chủ yếu để bán	61			Lao động có kỹ năng định hướng thị trường trong nông nghiệp			
		611	Lao động trồng trọt và làm vườn có sản phẩm chủ yếu để bán		611		Lao động trồng trọt và làm vườn thị trường			
		6111	Lao động trồng, thu hoạch rau và cây mùa vụ			6111	Lao động trồng rau và cây mùa vụ			
		6112	Lao động trồng, thu hoạch sản phẩm cây bụi và cây thân gỗ			6112	Lao động trồng cây ăn quả			
		6113	Lao động làm vườn, trồng vườn và vườn ươm			6113	Lao động làm vườn, vườn ươm			
		6114	Lao động trồng trọt hỗn hợp			6114	Lao động trồng trọt mùa vụ hỗn hợp			

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
	612		Lao động chăn nuôi		612		Lao động chăn nuôi động vật
		6121	Lao động chăn nuôi gia súc và vật nuôi lấy sữa			6121	Lao động chăn nuôi gia súc và sản xuất sữa
		6122	Lao động chăn nuôi gia cầm			6122	Lao động chăn nuôi gia cầm
		6123	Lao động nuôi ong và nuôi tằm			6123	Lao động nuôi ong và nuôi tằm
		6129	Lao động chăn nuôi chưa được phân vào đâu			6129	Lao động chăn nuôi động vật chưa được phân vào đâu
	613	6130	Lao động trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp		613	6130	Lao động trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
62			Lao động có kỹ năng trong lâm nghiệp, thủy sản và săn bắn có sản phẩm chủ yếu để bán	62			Lao động có kỹ năng thị trường trong lâm nghiệp, thủy sản và săn bắn
	621	6210	Lao động trong lâm nghiệp và lĩnh vực có liên quan		621		Lao động trong lâm nghiệp và trong lĩnh vực có liên quan

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
	622		Lao động thủy sản, săn bắn và đánh bắt		622		Lao động thủy sản, săn bắn
		6221	Lao động nuôi trồng thủy sản			6221	Lao động nuôi trồng thủy sản
		6222	Lao động khai thác thủy sản trong nội địa			6222	Lao động đánh bắt thủy sản ven biển và nội địa
		6223	Lao động khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam			6223	Lao động đánh bắt thủy sản ngoài khơi
		6224	Lao động săn bắn, đánh bắt			6224	Lao động săn bắn, đánh bắt
63			Lao động tự cung tự cấp trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	63			Lao động nông nghiệp, đánh cá, săn bắt và thu hái tự cung tự cấp
	631	6310	Lao động trồng trọt tự cung tự cấp		631	6310	Lao động trồng trọt tự cung tự cấp
	632	6320	Lao động chăn nuôi gia súc tự cung tự cấp		632	6320	Lao động chăn nuôi gia súc tự cung tự cấp
	633	6330	Lao động trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp tự cung tự cấp		633	6330	Nuôi trồng và chăn nuôi tự cung tự cấp hỗn hợp

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
	634	6340	Lao động đánh cá, săn bắn, đánh bẫy và thu hái tự cung tự cấp		634	6340	Lao động đánh cá, săn bắn, đánh bẫy và thu hái tự cung tự cấp
71			Lao động xây dựng và lao động có liên quan đến nghề xây dựng (trừ thợ điện)	71			Lao động xây dựng và lao động có liên quan đến nghề xây dựng (trừ thợ điện)
	711		Thợ xây dựng khung nhà và thợ khác có liên quan		711		Thợ xây dựng khung nhà và các lao động có liên quan
		7111	Thợ xây nhà			7111	Thợ xây nhà
		7112	Thợ nề và các thợ có liên quan			7112	Thợ nề và các thợ có liên quan
		7113	Thợ xây nhà bằng đá, thợ cắt đá, thợ tách đá và thợ khắc đá			7113	Thợ xây đá, thợ cắt đá, thợ tách đá và thợ khắc đá
		7114	Thợ đổ bê tông và các thợ có liên quan			7114	Thợ đổ bê tông và các thợ có liên quan
		7115	Thợ mộc và thợ làm đồ gỗ			7115	Thợ mộc và thợ làm đồ gỗ
		7119	Thợ xây dựng khung nhà và thợ khác có liên quan chưa được phân vào đâu			7119	Thợ xây khác và thợ có liên quan

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
	712		Thợ hoàn thiện công trình và thợ có liên quan		712		Thợ hoàn thiện và thợ có liên quan
		7121	Thợ lợp mái			7121	Thợ lợp mái
		7122	Thợ lát sàn và thợ lát đá			7122	Thợ lát sàn và thợ lát đá
		7123	Thợ thạch cao			7123	Thợ trát vữa
		7124	Thợ lắp đặt vật liệu cách âm, cách nhiệt			7124	Thợ đặt vật liệu cách âm, cách nhiệt
		7125	Thợ lắp kính			7125	Thợ lắp kính, thợ tráng men (đồ gốm)
		7126	Thợ ống nước			7126	Thợ hàn chì, thợ ống nước
		7127	Thợ cơ khí thiết bị điều hòa không khí và làm lạnh			7127	Thợ điều hòa không khí và tủ lạnh
	713		Thợ sơn, người lau dọn tòa nhà và lao động có liên quan		713		Thợ sơn, người lau dọn tòa nhà và lao động có liên quan
		7131	Thợ sơn và thợ liên quan khác			7131	Thợ sơn và thợ liên quan khác
		7132	Thợ phun sơn và thợ đánh véc ni			7132	Thợ phun sơn và thợ đánh véc ni
		7133	Người lau dọn tòa nhà			7133	Người lau dọn tòa nhà

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
72			Thợ luyện kim, cơ khí và thợ có liên quan	72			Thợ kim loại, thợ máy và thợ có liên quan
	721		Thợ luyện kim loại, thợ đúc, thợ hàn và thợ có liên quan		721		Thợ dát kim loại, thợ đúc và thợ hàn và thợ có liên quan
		7211	Thợ tạo khuôn và lõi kim loại			7211	Thợ làm lõi khuôn đúc và thợ đúc
		7212	Thợ hàn và thợ cắt kim loại bằng nhiệt			7212	Thợ hàn và thợ cắt kim loại bằng nhiệt
		7213	Thợ luyện kim loại			7213	Thợ dát kim loại
		7214	Thợ chuẩn bị và lắp ráp các cấu kiện kim loại			7214	Thợ chuẩn bị và lắp ráp các cấu kiện kim loại
		7215	Thợ lắp ráp và thợ nối cáp			7215	Thợ lắp ráp và thợ nối cáp
	722		Thợ rèn, thợ chế tạo các dụng cụ và thợ có liên quan		722		Thợ rèn, thợ chế tạo các dụng cụ và thợ có liên quan
		7221	Thợ rèn, thợ quai búa và thợ rèn ép nén kim loại			7221	Thợ rèn, thợ quai búa và thợ rèn ép nén kim loại
		7222	Thợ chế tạo dụng cụ và thợ có liên quan			7222	Thợ chế tạo dụng cụ và thợ có liên quan

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		7223	Thợ lắp ráp và vận hành máy công cụ kim loại			7223	Thợ vừa lắp ráp, vừa điều khiển dụng cụ cơ khí
		7224	Thợ đánh bóng, thợ mài kim loại và dụng cụ kim loại			7224	Thợ đánh bóng kim loại, thợ mài và thợ mài dụng cụ kim loại
	723		Thợ cơ khí và sửa chữa máy móc		723		Thợ cơ khí và sửa chữa máy móc
		7231	Thợ cơ khí và sửa chữa xe có động cơ			7231	Thợ cơ khí và sửa chữa xe có động cơ
		7232	Thợ cơ khí và sửa chữa động cơ máy bay			7232	Thợ cơ khí và sửa chữa động cơ máy bay
		7233	Thợ cơ khí và sửa chữa máy móc nông nghiệp và công nghiệp			7233	Thợ cơ khí và sửa chữa máy móc nông nghiệp và công nghiệp
		7234	Thợ sửa chữa xe đạp và thợ có liên quan			7234	Thợ sửa chữa xe đạp và thợ có liên quan
73			Thợ thủ công và thợ liên quan đến in	73			Thợ thủ công và thợ liên quan đến in
	731		Thợ thủ công		731		Thợ thủ công
		7311	Thợ sản xuất và sửa chữa dụng cụ chính xác			7311	Thợ sản xuất và sửa chữa dụng cụ chính xác

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		7312	Thợ sản xuất và điều chỉnh nhạc cụ			7312	Thợ sản xuất và điều chỉnh nhạc cụ
		7313	Thợ kim hoàn			7313	Thợ kim hoàn
		7314	Thợ gổm và thợ có liên quan			7314	Thợ gổm và thợ có liên quan
		7315	Thợ sản xuất, thợ cắt, thợ mài và thợ hoàn thiện đồ thủy tinh			7315	Thợ sản xuất, thợ cắt, thợ mài và thợ hoàn thiện đồ thủy tinh
		7316	Thợ vẽ biển quảng cáo, thợ trang trí, thợ khắc và thợ khắc axit			7316	Thợ vẽ biển quảng cáo, thợ trang trí, thợ khắc và thợ khắc axit
		7317	Thợ thủ công sản xuất đồ gỗ, rổ rá và các nguyên liệu có liên quan			7317	Thợ thủ công sản xuất đồ gỗ, rổ rá và các nguyên liệu có liên quan
		7318	Thợ thủ công dệt vải, da và các nguyên liệu có liên quan			7318	Thợ thủ công dệt vải, da và các nguyên liệu có liên quan
		7319	Thợ thủ công khác chưa được phân vào đâu			7319	Thợ thủ công khác chưa được phân vào đâu
	732		Thợ liên quan đến in		732		Thợ liên quan đến in
		7321	Thợ thực hiện công đoạn trước in			7321	Thợ sắp chữ

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		7322	Thợ in			7322	Thợ in
		7323	Thợ hoàn thiện sản phẩm in			7323	Thợ hoàn tất việc in ấn và thợ đóng sách
74			Thợ điện và thợ điện tử	74			Thợ điện và thợ điện tử
	741		Thợ lắp đặt và sửa chữa thiết bị điện		741		Thợ lắp đặt và sửa chữa thiết bị điện
		7411	Thợ lắp điện cho tòa nhà và thợ điện có liên quan			7411	Thợ lắp điện cho tòa nhà và thợ điện có liên quan
		7412	Thợ lắp ráp và thợ cơ khí điện			7412	Thợ lắp ráp và thợ cơ khí điện
		7413	Thợ lắp đặt và sửa chữa đường dây điện			7413	Thợ lắp đặt và sửa chữa đường dây điện
	742		Thợ lắp đặt và thợ sửa chữa điện tử viễn thông		742		Thợ lắp đặt và thợ sửa chữa điện tử viễn thông
		7421	Thợ cơ khí và thợ dịch vụ điện tử			7421	Thợ cơ khí và thợ dịch vụ điện tử
		7422	Thợ lắp đặt và dịch vụ kỹ thuật thông tin và truyền thông			7422	Thợ lắp đặt và dịch vụ kỹ thuật thông tin và truyền thông

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
75			Thợ chế biến thực phẩm, gia công gỗ, may mặc, đồ thủ công và thợ có liên quan khác	75			Thợ chế biến thực phẩm, công việc đồ gỗ, may mặc và nghề thủ công khác và thợ khác có liên quan
	751		Thợ chế biến thực phẩm và các thợ khác có liên quan		751		Thợ chế biến thực phẩm và các thợ khác có liên quan
		7511	Thợ giết, mổ, chuẩn bị thịt, cá và thực phẩm khác có liên quan			7511	Thợ giết, mổ, chuẩn bị thịt, cá và thực phẩm khác có liên quan
		7512	Thợ nướng bánh, thợ làm bánh ngọt và bánh kẹo			7512	Thợ làm chế biến lương thực, làm bánh mỳ
						7513*	Thợ làm bánh ngọt và thợ làm mứt kẹo, bơ sữa
		7513	Thợ làm sản phẩm từ sữa			7513*	Thợ làm bánh ngọt và thợ làm mứt kẹo, bơ sữa
		7514	Thợ bảo quản rau, hoa quả tươi và các thứ có liên quan			7514	Thợ bảo quản rau, hoa quả tươi và các thứ có liên quan
		7515	Thợ nếm và phân loại đồ uống, thực phẩm			7515	Thợ nếm và phân loại đồ uống, thực phẩm

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		7516	Thợ sản xuất và chuẩn bị thuốc lá			7516	Thợ sản xuất và chuẩn bị thuốc lá
	752		Thợ xử lý gỗ, thợ sản xuất đồ gỗ và các thợ có liên quan		752		Thợ xử lý gỗ, thợ sản xuất đồ gỗ và các thợ có liên quan
		7521	Thợ xử lý gỗ			7521	Thợ xử lý gỗ
		7522	Thợ sản xuất làm đồ gỗ và các thợ có liên quan			7522	Thợ sản xuất làm đồ gỗ và các thợ có liên quan
		7523	Thợ lắp đặt và vận hành máy công cụ chế biến gỗ			7523	Thợ lắp đặt và vận hành dụng cụ cơ khí gia công gỗ
	753		Thợ may mặc và các thợ có liên quan		753		Thợ may mặc và các thợ có liên quan
		7531	Thợ may, thợ làm da thú và thợ làm mũ			7531	Thợ may, thợ cắt quần áo, thợ thuộc da lông thú và thợ làm mũ
		7532	Thợ tạo mẫu và cắt quần áo và các thợ có liên quan			7532	Thợ làm và cắt mẫu áo quần và các mẫu có liên quan
		7533	Thợ khâu vá, thợ thêu và các thợ có liên quan			7533	Thợ may, thợ thêu và các thợ có liên quan

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		7534	Thợ làm nghề bọc đồ đặc và các thợ có liên quan			7534	Thợ làm nghề bọc ghê và các thợ có liên quan
		7535	Thợ thuộc da sống, thợ nhuộm và thợ chuyên lột da, lông thú			7535	Thợ thuộc da sống, thợ thuộc da và thợ chuyên lột da, lông thú
		7536	Thợ đóng giày và các thợ có liên quan			7536	Thợ đóng giày và các thợ có liên quan
	754		Thợ thủ công khác và các thợ có liên quan		754		Thợ thủ công khác và các thợ có liên quan
		7541	Thợ lặn			7541	Thợ lặn, mò ngọc trai
		7542	Thợ giạt mìn phá đá			7542	Thợ giạt mìn phá đá
		7543	Thợ phân loại và kiểm tra sản phẩm (trừ thực phẩm và đồ uống)			7543	Thợ nếm và phân loại sản phẩm (trừ đồ uống và thực phẩm)
		7544	Thợ hun khói và thợ kiểm soát thực vật, động vật có hại khác			7544	Thợ hun khói và thợ kiểm soát thực vật, động vật có hại khác
		7549	Thợ thủ công và các thợ khác chưa được phân vào đâu			7549	Thợ thủ công và các thợ khác chưa được phân vào đâu

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
81			Thợ vận hành máy móc và thiết bị	81			Thợ vận hành máy móc và thiết bị cố định
	811		Thợ vận hành máy móc, thiết bị xử lý khai khoáng		811		Thợ vận hành thiết bị xử lý mỏ và khoáng
		8111	Thợ khai thác mỏ và đá			8111	Thợ khai thác mỏ và đá
						6225	Lao động làm muối
		8112	Thợ vận hành thiết bị chế biến khoáng sản và đá			8112	Thợ vận hành thiết bị xử lý khoáng và đá
		8113	Thợ khoan, đào giếng và các thợ có liên quan			8113	Thợ khoan, đào giếng và các thợ có liên quan
		8114	Thợ vận hành máy sản xuất xi măng, đá và khoáng khác			8114	Thợ vận hành máy sản xuất xi măng, đá và khoáng khác
	812		Thợ vận hành thiết bị xử lý và hoàn thiện kim loại		812		Thợ vận hành thiết bị xử lý và hoàn thiện kim loại
		8121	Thợ vận hành thiết bị xử lý kim loại			8121	Thợ vận hành thiết bị xử lý kim loại
		8122	Thợ vận hành máy hoàn thiện, tráng, mạ kim loại			8122	Thợ vận hành máy phủ, mạ kim loại

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
	813		Thợ vận hành máy móc, thiết bị sản xuất hóa học và sản xuất sản phẩm phim ảnh		813		Thợ vận hành máy móc, thiết bị sản xuất hóa học và sản xuất sản phẩm phim ảnh
		8131	Thợ vận hành máy và thiết bị sản xuất hóa chất			8131	Thợ vận hành máy và thiết bị sản xuất hóa học
		8132	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm phim ảnh			8132	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm phim ảnh
	814		Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm giấy, nhựa và cao su		814		Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm giấy, nhựa và cao su
		8141	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm cao su			8141	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm cao su
		8142	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm nhựa			8142	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm nhựa
		8143	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm từ giấy và thùng catông			8143	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm giấy

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
	815		Thợ vận hành máy sản xuất nguyên liệu dệt, da lông thú và da thuộc		815		Thợ vận hành máy sản xuất nguyên liệu dệt, da lông thú và da thuộc
		8151	Thợ vận hành máy xe sợi, kéo sợi và cuộn sợi			8151	Thợ vận hành máy xe chỉ, cuộn chỉ và chuẩn bị thành sợi
		8152	Thợ vận hành máy dệt kim, máy đan			8152	Thợ vận hành máy dệt kim, máy đan
		8153	Thợ vận hành máy may			8153	Thợ vận hành máy may
		8154	Thợ vận hành máy tẩy trắng, máy nhuộm và làm sạch sợi			8154	Thợ vận hành máy tẩy trắng, máy nhuộm và làm sạch sợi
		8155	Thợ vận hành máy chuẩn bị da, lông thú			8155	Thợ vận hành máy chuẩn bị da, lông thú
		8156	Thợ vận hành máy đóng giấy, dếp và các thợ có liên quan			8156	Thợ vận hành máy đóng giấy, dếp và các thợ có liên quan
		8157	Thợ vận hành máy giặt là			8157	Thợ vận hành máy giặt là
		8159	Thợ vận hành máy sản xuất nguyên liệu dệt, da lông thú và da thuộc chưa được phân vào đầu			8159	Thợ vận hành máy sản xuất nguyên liệu dệt, da lông thú và da thuộc chưa được phân vào đầu

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
	816	8160	Thợ vận hành máy sản xuất thực phẩm và các thợ có liên quan		816	8160	Thợ vận hành máy sản xuất thực phẩm và các thợ có liên quan
	817		Thợ vận hành thiết bị chế biến gỗ và sản xuất giấy		817		Thợ vận hành thiết bị chế biến gỗ và chế tạo giấy
		8171	Thợ vận hành máy nghiền bột giấy và làm giấy			8172	Thợ vận hành thiết bị chế tạo bột giấy và giấy
		8172	Thợ vận hành máy chế biến gỗ			8171	Thợ vận hành thiết bị chế biến gỗ
	818		Thợ vận hành máy móc thiết bị khác		818		Thợ vận hành máy móc thiết bị khác
		8181	Thợ vận hành thiết bị sản xuất thủy tinh và gốm			8181	Thợ vận hành thiết bị sản xuất thủy tinh và gốm
		8182	Thợ vận hành động cơ hơi nước và nồi hơi			8182	Thợ vận hành động cơ hơi nước và nồi hơi
		8183	Thợ vận hành thiết bị đóng gói, đóng chai và dán nhãn			8183	Thợ vận hành thiết bị đóng gói, máy đóng chai và dán nhãn
		8189	Thợ vận hành máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đầu			8189	Thợ vận hành thiết bị khác chưa được phân vào đầu

VSCO 2020					VSCO 2008					
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4
82	820		Thợ lắp ráp	82	820		Thợ lắp ráp			
		8201	Thợ lắp ráp máy cơ khí			8201	Thợ lắp ráp máy cơ khí			
		8202	Thợ lắp ráp thiết bị điện và điện tử			8202	Thợ lắp ráp thiết bị điện và điện tử			
		8209	Thợ lắp ráp chưa được phân vào đâu			8209	Thợ lắp ráp khác chưa được phân vào đâu			
83			Lái xe và thợ vận hành thiết bị chuyên động	83			Lái xe và thợ vận hành thiết bị chuyên động			
	831		Lái các phương tiện vận chuyển trên đường ray và các công nhân có liên quan		831		Lái các phương tiện vận chuyển trên đường ray và các công nhân có liên quan			
		8311	Lái các phương tiện vận chuyển trên đường ray			8311	Lái các phương tiện vận chuyển trên đường ray			
		8312	Nhân viên điều khiển tín hiệu, bê ghi và chuyển hướng tàu hỏa			8312	Thợ điều khiển tín hiệu, bê ghi và chuyển hướng tàu hỏa			
	832		Lái xe con, xe tải và xe máy		832		Lái xe khách, xe tải và xe máy			
		8321	Lái xe máy			8321	Lái xe máy			

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		8322	Lái xe con, taxi và xe tải hạng nhẹ			8322	Lái xe khách, taxi và xe tải hạng nhẹ
	833		Lái xe tải hạng vừa, hạng nặng, xe buýt và xe điện		833		Lái xe tải hạng vừa, hạng nặng và xe buýt
		8331	Lái xe buýt và xe điện			8331	Lái xe buýt và xe điện
		8332	Lái xe tải hạng vừa và xe tải hạng nặng			8332	Lái xe tải hạng vừa và xe tải hạng nặng
	834		Thợ vận hành thiết bị chuyên động		834		Thợ vận hành thiết bị chuyên động
		8341	Thợ vận hành thiết bị nông nghiệp và lâm nghiệp			8341	Thợ vận hành thiết bị nông nghiệp và lâm nghiệp
		8342	Thợ vận hành máy đào đất và thợ vận hành thiết bị có liên quan			8342	Thợ vận hành máy đào đất và thợ vận hành thiết bị có liên quan
		8343	Thợ vận hành cần trục và thợ vận hành các thiết bị có liên quan			8343	Thợ vận hành cần trục và thợ vận hành các thiết bị có liên quan
						8344*	Thợ vận hành cần cầu
		8344	Thợ vận hành xe bốc dỡ			8344*	Thợ vận hành cần cầu

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
	835	8350	Thủy thủ trên tàu và những thợ có liên quan (trừ lao động trên tàu đánh bắt thủy sản)		835	8350	Thủy thủ trên tàu và những thợ có liên quan
91			Người quét dọn và giúp việc	91			Người quét dọn và giúp việc
	911		Người quét dọn và giúp việc gia đình, khách sạn và văn phòng		911		Người quét dọn và giúp việc gia đình, khách sạn và văn phòng
		9111	Người quét dọn và giúp việc gia đình			9111	Người quét dọn và giúp việc gia đình
		9112	Người quét dọn và giúp việc trong văn phòng, khách sạn và các cơ sở khác			9112	Người quét dọn và giúp việc trong văn phòng, khách sạn và các tổ chức khác
	912		Thợ rửa xe cộ, làm sạch cửa sổ, giặt là và những người làm công việc dọn dẹp bằng tay khác		912		Thợ lau chùi xe cộ, cửa sổ, giặt là và những người làm công việc dọn dẹp bằng tay khác
		9121	Thợ giặt là bằng tay			9121	Thợ giặt là bằng tay
		9122	Thợ rửa xe cộ			9122	Thợ lau chùi xe cộ
		9123	Thợ làm sạch cửa sổ			9123	Thợ lau chùi cửa sổ
		9129	Thợ lau dọn khác			9129	Thợ lau dọn khác

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
92	920		Lao động giản đơn trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	92	920		Lao động giản đơn trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
		9201	Lao động trồng trọt			9201	Lao động trồng trọt
		9202	Lao động chăn nuôi			9202	Lao động chăn nuôi
		9203	Lao động trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp			9203	Lao động trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
		9204	Lao động làm vườn			9204	Lao động làm vườn
		9205	Lao động lâm nghiệp			9205	Lao động lâm nghiệp
		9206	Lao động thủy sản			9206	Lao động thủy sản và nuôi trồng thủy sản
93			Lao động trong ngành khai khoáng, xây dựng, công nghiệp chế biến, chế tạo và giao thông vận tải	93			Lao động trong khai thác mỏ, xây dựng, công nghiệp và giao thông vận tải
			Lao động trong ngành khai khoáng và xây dựng		931		Lao động trong khai thác mỏ và xây dựng
		9311	Lao động trong khai thác mỏ và khai thác đá			9311	Lao động trong khai thác mỏ và khai thác đá

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		9312	Lao động trong xây dựng công trình kỹ thuật (không phải nhà)			9312	Lao động trong xây dựng công trình kỹ thuật (không phải nhà)
		9313	Thợ phụ xây dựng			9313	Lao động trong xây dựng nhà
	932		Lao động trong công nghiệp		932		Lao động trong công nghiệp
		9321	Lao động đóng gói thủ công			9321	Lao động đóng gói thủ công
		9329	Lao động công nghiệp khác chưa được phân vào đầu			9329	Lao động công nghiệp khác chưa được phân vào đầu
	933		Lao động vận chuyển và kho hàng		933		Lao động giao thông vận tải và kho hàng
		9331	Lái xe bằng tay và đạp chân			9331	Lái xe bằng tay và đạp chân
		9332	Người điều khiển máy kéo và phương tiện do gia súc kéo			9332	Người lái phương tiện do súc vật kéo và máy kéo
		9333	Người mang vác hàng			9333	Người mang vác hàng
		9334	Người bày hàng lên giá			9334	Người đẩy hàng
94	940		Người phụ giúp chuẩn bị thực phẩm	94	940		Người phụ giúp chuẩn bị thực phẩm

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		9401	Người chuẩn bị đồ ăn nhanh			9401	Người chuẩn bị đồ ăn nhanh
		9402	Người phụ bếp			9402	Người phụ bếp
95			Lao động trên đường phố và lao động có liên quan đến bán hàng	95			Lao động trên đường phố và lao động có liên quan đến bán hàng
	951	9510	Lao động trên đường phố và lao động có liên quan		951	9510	Lao động trên đường phố và lao động có liên quan
	952	9520	Người bán hàng rong trên đường phố (trừ đồ ăn)		952	9520	Người bán hàng vật trên đường phố (trừ đồ ăn)
96			Người thu dọn vật thải và lao động gián đơn khác	96			Người thu dọn vật thải và lao động gián đơn khác
	961		Người thu dọn vật thải		961		Người thu dọn vật thải
		9611	Người thu gom rác và tái chế			9611*	Người nhặt rác, quét rác
		9612	Người thu dọn, sắp xếp, phân loại rác			9612	Người thu dọn, sắp xếp, phân loại rác
						9611*	Người nhặt rác, quét rác
		9613	Người quét dọn và lao động khác có liên quan			9613	Người quét dọn và lao động khác có liên quan

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
	962		Lao động giản đơn khác		962		Lao động giản đơn khác
		9621	Người đưa thư, người giao hàng và người khâu vác hành lý			9621	Người đưa tin, người giao hàng và người khâu vác hành lý
		9622	Người làm công việc lật vật			9622	Người làm công việc lật vật
		9623	Người đọc đồng hồ đo và người thu tiền từ máy bán hàng tự động			9623	Người đọc đồng hồ đo và người thu tiền từ máy bán hàng
		9624	Người thu gom nước và cũi			9624	Người thu tiền nước và chất đốt
		9629	Lao động giản đơn khác chưa được phân vào đâu			9629	Lao động giản đơn khác chưa được phân vào đâu
01			Lực lượng quân đội				
	011	0110	Sĩ quan	01	010	0100	Sĩ quan
	012	0120	Hạ sĩ quan, binh sĩ	02	020	0200	Người chưa phải là sĩ quan
	013	0130	Lực lượng khác trong quân đội	03	030	0300	Lực lượng quân đội khác
02			Lực lượng công an				

VSCO 2020				VSCO 2008			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
						2445	Điều tra viên cảnh sát và thám tử
	021	0210	Sĩ quan			5401*	Nhân viên chữa cháy
						5402*	Công an
						5403*	Nhân viên canh trại giam
						3355*	Điều tra viên cảnh sát và thám tử
	022	0220	Hạ sĩ quan, chiến sĩ			5401*	Nhân viên chữa cháy
						5402*	Công an
						5403*	Nhân viên canh trại giam
						5401*	Nhân viên chữa cháy
	023	0230	Lực lượng khác trong công an			5403*	Nhân viên canh trại giam
						3355*	Điều tra viên cảnh sát và thám tử
03			Cơ yếu và lực lượng vũ trang khác				
	031	0310	Cơ yếu				
	032	0320	Lực lượng vũ trang khác				

Phụ lục 2: BẢNG CHUYỂN ĐỔI VSCO 2008 SANG VSCO 2020

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
11			Nhà lãnh đạo cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp Trung ương và địa phương (chuyên trách)	10			Lãnh đạo cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp Trung ương và địa phương (chuyên trách)
	111		Nhà lãnh đạo cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp Trung ương		101		Lãnh đạo cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp Trung ương (chuyên trách)
		1111	Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương trở lên thuộc cấp Trung ương			1014	Trưởng ban, Phó Trưởng ban Đảng và tương đương thuộc cấp Trung ương
		1112	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương			1016	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương
		1113	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy khối cơ quan Trung ương			1013	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy khối trực thuộc Trung ương
		1114	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy cơ quan Trung ương			1012	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy cơ quan Trung ương

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		1115	Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng			1011	Tổng Bí thư, Thường trực Ban Bí thư, Ban Bí thư, Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng
						1015	Trợ lý Ủy viên Bộ Chính trị
	112		Nhà lãnh đạo cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp tỉnh		102		Lãnh đạo cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp tỉnh (chuyên trách)
		1121	Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương trở lên thuộc cấp tỉnh			1024	Trưởng ban, Phó Trưởng ban Đảng và tương đương thuộc cấp tỉnh
		1122	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy khối cơ quan cấp tỉnh			1023	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy khối cơ quan cấp tỉnh
		1123	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy sở, ngành...cấp tỉnh			1022	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy sở, ban, ngành cấp tỉnh
		1124	Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ cấp tỉnh			1021	Bí thư Tỉnh ủy, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ cấp tỉnh
	113		Nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam cấp huyện		103		Lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam cấp huyện (chuyên trách)

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		1131	Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương trở lên thuộc cấp huyện			1033	Trưởng ban, Phó Trưởng ban Đảng và tương đương thuộc cấp huyện
		1132	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy ban, ngành cấp huyện			1032	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy ban, ngành cấp huyện
		1133	Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ cấp huyện			1031	Bí thư Huyện ủy, Phó Bí thư Huyện ủy, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ cấp huyện
	114		Nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam cấp xã		104		Lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam cấp xã (chuyên trách)
		1140	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy cấp xã			1040	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy cấp xã
	115		Nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam tại doanh nghiệp và các tổ chức sự nghiệp		105		Lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam tại doanh nghiệp và các tổ chức sự nghiệp (chuyên trách)
		1150	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy			1050	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy
12			Nhà lãnh đạo Quốc hội và Văn phòng Chủ tịch nước	11			Lãnh đạo, quản lý của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội và Văn phòng Chủ tịch nước (chuyên trách)

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
	121		Nhà lãnh đạo Quốc hội (chuyên trách)		111		Lãnh đạo, quản lý của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội (chuyên trách)
		1211	Chủ tịch, Phó Chủ tịch			1111	Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên thường vụ Quốc hội
		1212	Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm Ủy ban và tương đương trở lên			1112	Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm Ủy ban và tương đương làm việc tại Văn phòng Quốc hội
		1213	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương			1113	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương
		1214	Đại biểu Quốc hội				
	122		Văn phòng Chủ tịch nước		112		Lãnh đạo, quản lý của Nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước (chuyên trách)
		1221	Chủ tịch, Phó Chủ tịch			1121	Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước
		1222	Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm tương đương Bộ trưởng, Thứ trưởng và tương đương trở lên làm việc tại Văn phòng Chủ tịch nước			1122	Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm tương đương Bộ trưởng, Thứ trưởng và tương đương làm việc tại Văn phòng Chủ tịch nước

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		1223	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương			1123	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương
13			Nhà lãnh đạo Chính phủ	12			Lãnh đạo, quản lý của Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, các Bộ, ngành và tương đương thuộc Chính phủ (chuyên trách)
	131		Nhà lãnh đạo Chính phủ		121		Lãnh đạo, quản lý của Chính phủ, Văn phòng Chính phủ (chuyên trách)
		1311	Thủ tướng, Phó Thủ tướng Chính phủ			1211	Thủ tướng, Phó Thủ tướng Chính phủ
		1312	Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm và tương đương trở lên làm việc tại Văn phòng Chính phủ			1212	Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm và tương đương làm việc tại Văn phòng Chính phủ
		1313	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương			1213	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương
	132		Nhà lãnh đạo Bộ, ngành và tương đương thuộc Chính phủ		122		Lãnh đạo, quản lý Bộ, ngành và tương đương thuộc Chính phủ (chuyên trách)

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		1321	Bộ trưởng, Thứ trưởng và tương đương của các Bộ, ngành, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ			1221	Bộ trưởng, Thứ trưởng và tương đương của các Bộ, ngành, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ
						1222	Trợ lý Bộ trưởng Bộ Ngoại giao
		1322	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương			1223	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng, Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương
	133		Nhà lãnh đạo Tổng cục thuộc Bộ		123		Lãnh đạo, quản lý Tổng cục thuộc Bộ (chuyên trách)
		1331	Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương			1231	Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương
		1332	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng, Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương			1232	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng, Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương
14			Nhà lãnh đạo Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân	13			Lãnh đạo, quản lý của Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân (chuyên trách)

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
	141		Nhà lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao		131		Lãnh đạo, quản lý của Tòa án nhân dân tối cao và cấp cao và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và cấp cao (chuyên trách)
		1411	Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và tương đương			1311	Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và cấp cao; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và cấp cao
		1412	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương làm việc ở Tòa án nhân dân tối cao và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao			1312	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương làm việc ở Tòa án nhân dân tối cao và cấp cao và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và cấp cao
	142		Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân ở địa phương		132		Lãnh đạo, quản lý của Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân ở địa phương (chuyên trách)
		1421	Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh			1321	Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		1422	Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện			1322	Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện
	143		Tòa án khác (trừ Tòa án quân sự) do luật định		133		Lãnh đạo, quản lý của Tòa án khác (trừ Tòa án quân sự) do luật định (chuyên trách)
		1430	Chánh án, Phó Chánh án Tòa án khác (trừ Tòa án quân sự) do luật định			1330	Chánh án, Phó Chánh án Tòa án khác (trừ Tòa án quân sự) do luật định
15			Nhà lãnh đạo Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân địa phương (kể cả các cơ quan chuyên môn ở địa phương, trừ tư pháp và đoàn thể)	14			Lãnh đạo, quản lý của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân địa phương (kể cả các cơ quan chuyên môn ở địa phương, trừ tư pháp và đoàn thể) (chuyên trách)
	151		Nhà lãnh đạo Hội đồng nhân dân (chuyên trách)		141		Lãnh đạo, quản lý của Hội đồng nhân dân (chuyên trách)
		1511	Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh			1411	Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
		1512	Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh			1412	Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		1513	Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh				
		1514	Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện			1413	Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện
		1515	Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân cấp huyện			1414	Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân cấp huyện
		1516	Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện				
		1517	Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã			1415	Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã
	152		Ủy ban nhân dân (kể cả các cơ quan chuyên môn)		142		Lãnh đạo, quản lý của Ủy ban nhân dân (kể cả các cơ quan chuyên môn) (chuyên trách)
		1521	Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên thường trực Ủy ban nhân dân cấp tỉnh			1421	Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên thường trực Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
		1522	Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên thường trực Ủy ban nhân dân cấp huyện			1422	Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên thường trực Ủy ban nhân dân cấp huyện

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		1523	Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã			1423	Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
		1524	Trưởng ngành, Phó Trưởng ngành, ban, sở và tương đương của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh			1424	Trưởng ngành, Phó Trưởng ngành, ban, sở và tương đương của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh
		1525	Trưởng ngành, Phó Trưởng ngành, ban và tương đương của các cơ quan chuyên môn cấp huyện			1425	Trưởng ngành, Phó Trưởng ngành, ban và tương đương của các cơ quan chuyên môn cấp huyện
16			Khối đoàn thể; Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn Lao động, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên CSHCM, Hội cựu chiến binh	15			Lãnh đạo, quản lý khối đoàn thể; Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn Lao động, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên CSHCM, Hội cựu chiến binh (chuyên trách)
	161		Khối đoàn thể (trừ Liên đoàn Lao động) (chuyên trách)	151			Lãnh đạo, quản lý khối đoàn thể (trừ Liên đoàn Lao động) (chuyên trách)
		1611	Chủ tịch, Phó Chủ tịch			1511	Chủ tịch, Phó Chủ tịch
		1612	Ủy viên trở lên cấp Trung ương			1512	Ủy viên cấp Trung ương

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		1613	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương cấp Trung ương			1513	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương cấp Trung ương
		1614	Ủy viên trở lên cấp tỉnh			1514	Ủy viên cấp tỉnh
		1615	Ủy viên trở lên cấp huyện			1515	Ủy viên cấp huyện
	162		Liên đoàn Lao động (chuyên trách)		152		Lãnh đạo, quản lý Liên đoàn Lao động (chuyên trách)
		1621	Chủ tịch, Phó Chủ tịch			1521	Chủ tịch, Phó Chủ tịch
		1622	Ủy viên trở lên của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam			1522	Ủy viên của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
		1623	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam			1523	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
		1624	Ủy viên trở lên của Liên đoàn Lao động cấp tỉnh			1524	Ủy viên trở lên của Liên đoàn Lao động cấp tỉnh
		1625	Ủy viên trở lên của Liên đoàn Lao động cấp huyện			1525	Ủy viên trở lên của Liên đoàn Lao động cấp huyện

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		1626	Chủ tịch, Phó Chủ tịch tổ chức công đoàn cơ quan Bộ, ngành ở Trung ương			1526	Chủ tịch, Phó Chủ tịch tổ chức công đoàn cơ quan Bộ, ngành ở Trung ương
		1627	Chủ tịch, Phó Chủ tịch tổ chức công đoàn doanh nghiệp và các tổ chức sự nghiệp			1527	Chủ tịch, Phó Chủ tịch tổ chức công đoàn doanh nghiệp và các tổ chức sự nghiệp
17			Nhà lãnh đạo Tổ chức nghiệp chủ, nhân đạo và vì quyền lợi đặc thù khác	16			Nhà quản lý của Tổ chức nghiệp chủ, nhân đạo và vì quyền lợi đặc thù khác (chuyên trách)
	171		Tổ chức nghiệp chủ (chuyên trách)		161		Nhà quản lý của Tổ chức nghiệp chủ (chuyên trách)
		1710	Chủ tịch, Phó Chủ tịch			1610	Chủ tịch, Phó Chủ tịch
	172		Tổ chức nhân đạo và vì quyền lợi đặc thù khác (chuyên trách)		162		Nhà quản lý của Tổ chức nhân đạo và vì quyền lợi đặc thù khác (chuyên trách)
		1720	Chủ tịch, Phó Chủ tịch			1620	Chủ tịch, Phó Chủ tịch
18			Lãnh đạo các cơ quan Tập đoàn, Tổng công ty và tương đương	17			Nhà quản lý của các cơ quan Tập đoàn, Tổng công ty và tương đương (chuyên trách)

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
	181	1810	Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường đại học lớn		171	1710	Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc doanh nghiệp, Phó Tổng giám đốc doanh nghiệp, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường đại học lớn và tương đương (chuyên trách)
	182		Giám đốc, Phó Giám đốc của các đơn vị sản xuất và triển khai thuộc cơ quan Tập đoàn, Tổng công ty, trường đại học lớn và tương đương		172		Giám đốc, Phó Giám đốc của các đơn vị sản xuất và triển khai thuộc cơ quan Tập đoàn, Tổng công ty, trường đại học lớn và tương đương (chuyên trách)
		1821	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản			1721	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
		1822	Khai khoáng, chế biến, điện, ga, nước			1722	Khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
		1823	Xây dựng			1723	Xây dựng

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		1824	Bán buôn, bán lẻ			1724	Bán buôn, bán lẻ
		1825	Khách sạn, nhà hàng			1725	Dịch vụ lưu trú và ăn uống
		1826	Vận tải, kho bãi; Thông tin và truyền thông			1726	Vận tải, kho bãi; Thông tin và truyền thông
		1827	Dịch vụ kinh doanh			1727	Dịch vụ kinh doanh
		1828	Dịch vụ cá nhân và cộng đồng			1728	Dịch vụ cá nhân và cộng đồng
		1829	Các đơn vị sản xuất và dịch vụ còn lại chưa được phân vào đâu			1729	Các đơn vị sản xuất và dịch vụ còn lại chưa được phân vào đâu
	183		Giám đốc, Phó Giám đốc các đơn vị quản lý thuộc cơ quan Liên hiệp, Tổng công ty, trường đại học lớn và tương đương		173		Giám đốc, Phó Giám đốc các đơn vị quản lý thuộc cơ quan Liên hiệp, Tổng công ty, trường đại học lớn và tương đương (chuyên trách)
		1831	Tài chính, kế toán, quản trị hành chính			1731	Tài chính, kế toán, quản trị hành chính
		1832	Tổ chức nhân sự và mối quan hệ công nghệ			1732	Tổ chức nhân sự và mối quan hệ công nghệ
		1833	Bán hàng và tiếp thị			1733	Bán hàng và tiếp thị

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		1834	Quảng cáo và các vấn đề liên quan đến công chúng			1734	Quảng cáo và các vấn đề liên quan đến công chúng
		1835	Cung ứng và phân phối			1735	Cung ứng và phân phối
		1836	Dịch vụ và tính toán			1736	Dịch vụ và tính toán
		1837	Nghiên cứu và phát triển			1737	Nghiên cứu và phát triển
		1839	Các đơn vị khác chưa được phân vào đầu			1739	Các đơn vị khác chưa được phân vào đầu
	184		Giám đốc, Phó Giám đốc công ty, doanh nghiệp, xí nghiệp; Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường nhỏ		174		Giám đốc, Phó Giám đốc công ty, doanh nghiệp, xí nghiệp, hợp tác xã; Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường nhỏ và tương đương (chuyên trách)
		1841	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản			1741	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
		1842	Khai khoáng, chế biến, điện, ga, nước			1742	Khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
		1843	Xây dựng			1743	Xây dựng

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		1844	Bán buôn, bán lẻ			1744	Bán buôn, bán lẻ
		1845	Dịch vụ lưu trú, ăn uống			1745	Dịch vụ lưu trú và ăn uống
		1846	Vận tải kho bãi; Thông tin và truyền thông			1746	Vận tải kho bãi; Thông tin và truyền thông
		1847	Dịch vụ kinh doanh			1747	Dịch vụ kinh doanh
		1848	Dịch vụ cá nhân và cộng đồng			1748	Dịch vụ cá nhân và cộng đồng
		1849	Các đơn vị sản xuất và dịch vụ còn lại chưa được phân vào đâu			1749	Các đơn vị sản xuất và dịch vụ còn lại chưa được phân vào đâu
21			Nhà chuyên môn trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật	21			Nhà chuyên môn trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật
	211		Nhà chuyên môn về khoa học trái đất và vật lý		211		Nhà chuyên môn về khoa học trái đất và vật lý
		2111	Nhà vật lý học và thiên văn học			2111	Nhà vật lý học và thiên văn học
		2112	Nhà khí tượng học			2112	Nhà khí tượng học
		2113	Nhà hóa học			2113	Nhà hóa học

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		2114	Nhà địa chất, địa vật lý			2114	Nhà địa chất, địa vật lý
	212		Nhà toán học, nhà thống kê		212		Nhà toán học, nhà thống kê
		2121	Nhà toán học			2121	Nhà toán học
		2122	Nhà thống kê			2122	Nhà thống kê
	213		Nhà chuyên môn về khoa học sự sống		213		Nhà chuyên môn về khoa học sự sống
		2131	Nhà sinh vật học, thực vật học, động vật học và các chuyên môn liên quan			2131	Nhà sinh vật học, thực vật học, động vật học và các chuyên môn liên quan
		2132	Nhà tư vấn nông, lâm nghiệp và thủy sản			2132	Nhà tư vấn nông, lâm nghiệp và thủy sản
		2133	Nhà chuyên môn về bảo vệ môi trường			2133	Nhà chuyên môn về bảo vệ môi trường
	214		Nhà chuyên môn về kỹ thuật (trừ kỹ thuật điện)		214		Nhà chuyên môn về kỹ thuật (trừ kỹ thuật điện)
		2141	Kỹ sư về công nghiệp chế biến, chế tạo			2141	Kỹ sư công nghiệp chế biến, chế tạo
		2142	Kỹ sư kỹ thuật xây dựng			2142	Kỹ sư xây dựng
		2143	Kỹ sư về môi trường			2143	Kỹ sư môi trường

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		2144	Kỹ sư cơ học, cơ khí			2144	Kỹ sư cơ học, cơ khí
		2145	Kỹ sư hóa học			2145	Kỹ sư hóa học
		2146	Kỹ sư khai thác mỏ, luyện kim và các ngành liên quan			2146	Kỹ sư khai thác mỏ, luyện kim và các ngành liên quan
		2149	Kỹ sư kỹ thuật khác chưa được phân loại			2149	Kỹ sư kỹ thuật khác chưa được phân vào đâu
	215		Kỹ sư kỹ thuật điện		215		Kỹ sư kỹ thuật điện
		2151	Kỹ sư điện			2151	Kỹ sư điện
		2152	Kỹ sư điện tử			2152	Kỹ sư điện tử
		2153	Kỹ sư viễn thông			2153	Kỹ sư viễn thông
	216		Kiến trúc sư, nhà lập quy hoạch, kiểm soát viên và nhà thiết kế		216		Kiến trúc sư, nhà quy hoạch, khảo sát và thiết kế
		2161	Kiến trúc sư nhà cao tầng			2161	Kiến trúc sư xây dựng
		2162	Kiến trúc sư phong cảnh			2162	Kiến trúc sư cảnh quan
		2163	Nhà thiết kế sản phẩm và may mặc			2163	Nhà thiết kế sản phẩm và may mặc

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		2164	Nhà quy hoạch đô thị và giao thông			2164	Nhà quy hoạch đô thị và giao thông
		2165	Nhà vẽ bản đồ và kiểm soát viên			2165	Nhà vẽ bản đồ và khảo sát hiện trường
		2166	Nhà thiết kế đồ họa và truyền thông đa phương tiện			2166	Nhà thiết kế đồ họa và truyền thông đa phương tiện
22			Nhà chuyên môn về sức khỏe	22			Nhà chuyên môn về sức khỏe
	221		Bác sỹ y khoa		221		Bác sỹ y khoa
		2211	Bác sỹ đa khoa			2211	Bác sỹ đa khoa
		2212	Bác sỹ chuyên khoa			2212	Bác sỹ chuyên khoa
	222		Y tá và hộ sinh		222		Y tá/Điều dưỡng (cao cấp) và hộ sinh (cao cấp)
		2221	Y tá			2221	Y tá/Điều dưỡng (cao cấp)
		2222	Hộ sinh			2222	Hộ sinh (cao cấp)
	223	2230	Nhà chuyên môn về thuốc cổ truyền và thuốc bổ trợ		223	2230	Nhà chuyên môn về y học cổ truyền và hỗ trợ
	224	2240	Bác sỹ phụ tá		224	2240	Bác sỹ phụ tá

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
	225	2250	Bác sỹ thú y		225	2250	Bác sỹ thú y
	226		Nhà chuyên môn về sức khỏe khác		226		Nhà chuyên môn về sức khỏe khác
		2261	Bác sỹ nha khoa			2261	Bác sỹ răng - hàm - mặt
		2262	Dược sỹ			2262	Dược sỹ
		2263	Nhà chuyên môn về vệ sinh môi trường và bệnh nghề nghiệp			2263	Nhà chuyên môn về vệ sinh môi trường và bệnh nghề nghiệp
		2264	Nhà chuyên môn về vật lý trị liệu			2264	Nhà chuyên môn về vật lý trị liệu
		2265	Nhà chuyên môn về dinh dưỡng			2265	Nhà chuyên môn về dinh dưỡng
		2266	Bác sỹ thính học và đặc trị các khuyết tật về ngôn ngữ			2266	Bác sỹ thính học và đặc trị các khuyết tật về ngôn ngữ
		2267	Nhà chuyên môn về thị lực và nhãn khoa			2267	Nhà chuyên môn về thị lực và nhãn khoa
		2269	Nhà chuyên môn khác chưa được phân loại			2269	Nhà chuyên môn khác về sức khỏe chưa được phân vào đâu

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
23			Nhà chuyên môn về giáo dục	23			Nhà chuyên môn về giảng dạy
	231		Giáo viên cao đẳng, đại học và cao học	231			Giảng viên cao đẳng, đại học và cao học
		2311	Giáo viên đại học và cao học			2311	Giảng viên đại học và cao học
		2312	Giáo viên cao đẳng			2312	Giảng viên cao đẳng
	232	2320	Giáo viên dạy nghề	232		2320*	Giáo viên trung cấp
	233		Giáo viên trung học	233			Giáo viên trung học
		2331	Giáo viên trung cấp chuyên nghiệp			2320*	Giáo viên trung cấp
		2332	Giáo viên trung học phổ thông (cấp III)			2331	Giáo viên trung học phổ thông (cấp III)
		2333	Giáo viên trung học cơ sở (cấp II)			2332	Giáo viên trung học cơ sở (cấp II)
	234		Giáo viên tiểu học và mầm non	234			Giáo viên tiểu học và mầm non
		2341	Giáo viên tiểu học (cấp I)			2341	Giáo viên tiểu học (cấp I)
		2342	Giáo viên mầm non			2342	Giáo viên mầm non

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
	235		Nhà chuyên môn giáo dục khác chưa được phân loại		239		Nhà chuyên môn giảng dạy khác chưa được phân vào đâu
		2351	Chuyên gia về phương pháp giáo dục			2391	Chuyên gia về phương pháp giáo dục
		2352	Giáo viên theo các nhu cầu đặc biệt			2392	Giáo viên theo các nhu cầu đặc biệt
		2353	Giáo viên ngôn ngữ khác			2393	Giáo viên ngôn ngữ khác
		2354	Giáo viên âm nhạc khác			2394	Giáo viên âm nhạc khác
		2355	Giáo viên nghệ thuật khác			2395	Giáo viên nghệ thuật khác
		2356	Nhà đào tạo công nghệ thông tin			2396	Giáo viên công nghệ thông tin
		2359	Nhà chuyên môn giáo dục chưa được phân loại khác			2399	Nhà chuyên môn giảng dạy khác chưa được phân vào đâu
24			Nhà chuyên môn về kinh doanh và quản lý	24			Nhà chuyên môn về kinh doanh và quản lý
	241		Nhà chuyên môn về tài chính		241		Nhà chuyên môn về tài chính
		2411	Kế toán			2411	Kế toán và các nhà chuyên môn có liên quan
		2412	Nhà tư vấn tài chính và đầu tư			2412	Nhà tư vấn tài chính và đầu tư

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		2413	Nhà phân tích tài chính			2413	Nhà phân tích tài chính và các nhà chuyên môn có liên quan
	242		Nhà chuyên môn về quản trị		242		Nhà chuyên môn về quản trị
		2421	Nhà phân tích tổ chức và quản lý			2421	Nhà phân tích tổ chức và quản lý
		2422	Nhà chuyên môn về quản trị chính sách			2422	Nhà chuyên môn về quản trị chính sách
		2423	Nhà chuyên môn về nhân sự			2423	Nhà chuyên môn về nhân sự và nghề nghiệp
		2424	Nhà chuyên môn về đào tạo và phát triển nhân viên			2424	Nhà chuyên môn về đào tạo và phát triển nhân viên
	243		Nhà chuyên môn về bán hàng, marketing và quan hệ công chúng		243		Nhà chuyên môn về bán hàng, tiếp thị và quan hệ công chúng
		2431	Nhà chuyên môn về quảng cáo và marketing			2431	Nhà chuyên môn về quảng cáo và tiếp thị
		2432	Nhà chuyên môn về quan hệ công chúng			2432	Nhà chuyên môn về quan hệ công chúng

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		2433	Nhà chuyên môn về bán hàng hóa kỹ thuật và y tế (không bao gồm CNTT và truyền thông)			2433	Nhà chuyên môn về bán hàng hóa kỹ thuật và y tế (không bao gồm công nghệ thông tin và truyền thông)
		2434	Nhà chuyên môn về bán hàng hóa trong lĩnh vực CNTT và truyền thông			2434	Nhà chuyên môn về bán hàng hóa trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông
	244		Nhà chuyên môn điều tiết của Chính phủ		244		Nhà chuyên môn điều tiết của Chính phủ
		2441	Giám sát viên hải quan và ở biên giới			2441	Nhà chuyên môn về hải quan của Chính phủ
		2442	Nhân viên thuế của Chính phủ			2442	Nhà chuyên môn về thuế của Chính phủ
		2443	Nhân viên trợ cấp xã hội của Chính phủ			2443	Nhà chuyên môn về trợ cấp xã hội của Chính phủ
		2444	Nhân viên cấp phép của Chính phủ			2444	Nhà chuyên môn về cấp phép của Chính phủ

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		2445	Điều tra viên, cảnh sát và thám tử	02*			Lực lượng công an
					021*	0210*	Sĩ quan
						2445	Kiểm lâm
		2449	Nhà chuyên môn điều tiết của Chính phủ khác chưa được phân vào đầu			2446	Nhà Ngoại giao
						2449	Nhà chuyên môn điều tiết của Chính phủ khác chưa được phân vào đầu
25			Nhà chuyên môn trong lĩnh vực CNTT và truyền thông	25			Nhà chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông
	251		Nhà chuyên môn về phân tích và phát triển phần mềm và các ứng dụng		251		Nhà chuyên môn về phân tích và phát triển phần mềm và các ứng dụng
		2511	Nhà phân tích hệ thống			2511	Nhà phân tích hệ thống
		2512	Nhà phát triển phần mềm			2512	Nhà phát triển phần mềm
		2513	Nhà phát triển trang web và truyền thông đa phương tiện			2513	Nhà phát triển web và truyền thông đa phương tiện
		2514	Nhà lập trình các ứng dụng			2514	Nhà lập trình các ứng dụng

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		2519	Nhà chuyên môn về phát triển phần mềm ứng dụng và nhà phân tích chưa được phân loại khác			2519	Nhà chuyên môn về phát triển phần mềm ứng dụng và nhà phân tích chưa được phân vào đâu
	252		Nhà chuyên môn về cơ sở dữ liệu và mạng	252			Nhà chuyên môn về cơ sở dữ liệu và mạng
		2521	Nhà quản trị và thiết kế cơ sở dữ liệu			2521	Nhà quản trị và thiết kế cơ sở dữ liệu
		2522	Nhà quản trị hệ thống			2522	Nhà quản trị hệ thống
		2523	Nhà chuyên môn về mạng máy tính			2523	Nhà chuyên môn về mạng máy tính
		2529	Nhà chuyên môn về cơ sở dữ liệu và mạng chưa được phân loại khác			2529	Nhà chuyên môn về cơ sở dữ liệu và mạng chưa được phân vào đâu
26			Nhà chuyên môn về luật pháp, văn hóa, xã hội	26			Nhà chuyên môn về luật pháp, văn hóa, xã hội
	261		Nhà chuyên môn về luật	261			Nhà chuyên môn về luật
		2611	Luật sư			2611	Luật sư
		2612	Thẩm phán			2612	Thẩm phán

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		2619	Nhà chuyên môn về luật khác chưa được phân loại vào đầu			2619	Nhà chuyên môn về luật khác chưa được phân vào đầu
	262		Thủ thư, chuyên viên lưu trữ văn thư và người quản lý		262		Thủ thư, nhà chuyên môn về lưu trữ và giám tuyến
		2621	Chuyên viên lưu trữ văn thư			2621	Nhà chuyên môn về lưu trữ và giám tuyến
		2622	Thủ thư và các nhà chuyên môn về thông tin liên quan			2622	Thủ thư và các nhà chuyên môn về thông tin liên quan
	263		Nhà chuyên môn về xã hội và tôn giáo		263		Nhà chuyên môn về xã hội và tôn giáo
		2631	Nhà kinh tế học			2631	Nhà kinh tế học
		2632	Nhà xã hội học, nhân học và các nghề liên quan			2632	Nhà xã hội học, nhà nhân chủng học và các nghề có liên quan
		2633	Nhà triết học, sử học và khoa học chính trị			2633	Nhà triết học, sử học và khoa học chính trị
		2634	Nhà tâm lý học			2634	Nhà tâm lý học

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		2635	Nhà chuyên môn về công tác và tư vấn xã hội			2635	Nhà chuyên môn về tư vấn và công tác xã hội
		2636	Nhà chuyên môn về tôn giáo			2636	Nhà chuyên môn về tôn giáo
	264		Nhà văn, nhà báo và nhà ngôn ngữ học		264		Nhà văn, nhà báo và nhà ngôn ngữ học
		2641	Nhà văn và nghề có liên quan			2641	Nhà văn và nghề có liên quan
		2642	Nhà báo			2642	Nhà báo, biên tập viên
		2643	Nhà biên dịch, phiên dịch và nhà ngôn ngữ khác			2643	Nhà biên dịch, phiên dịch và nhà ngôn ngữ khác
	265		Nghệ sỹ sáng tạo và trình diễn			265	Nghệ sỹ sáng tạo và trình diễn
		2651	Nghệ sỹ trình diễn			2651	Nghệ sỹ hình ảnh
		2652	Nhạc sỹ, ca sỹ và nhà soạn nhạc			2652	Nhạc công, ca sỹ và nhạc sỹ
		2653	Vũ công và biên đạo múa			2653	Vũ công và biên đạo múa
		2654	Đạo diễn, nhà sản xuất phim, sân khấu và các nghề liên quan			2654	Đạo diễn, nhà sản xuất phim, sân khấu và các nghề liên quan

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		2655	Diễn viên			2655	Diễn viên
		2656	Phát thanh viên trên đài, truyền hình và các phương tiện truyền thông đại chúng khác			2656	Phát thanh viên trên đài, truyền hình và các phương tiện truyền thông đại chúng khác
		2659	Nghệ sỹ sáng tạo và trình diễn liên quan khác chưa được phân loại vào đâu			2659	Nghệ sỹ sáng tạo và trình diễn liên quan khác chưa được phân vào đâu
31			Kỹ thuật viên khoa học và kỹ thuật	31			Kỹ thuật viên khoa học và kỹ thuật
	311		Kỹ thuật viên khoa học vật lý và kỹ thuật		311		Kỹ thuật viên khoa học vật lý và kỹ thuật
		3111	Kỹ thuật viên khoa học hóa học và vật lý			3111	Kỹ thuật viên khoa học hóa học và vật lý
		3112	Kỹ thuật viên kỹ thuật xây dựng			3112	Kỹ thuật viên kỹ thuật xây dựng
		3113	Kỹ thuật viên điện			3113	Kỹ thuật viên kỹ thuật điện
		3114	Kỹ thuật viên kỹ thuật điện tử			3114	Kỹ thuật viên kỹ thuật điện tử
		3115	Kỹ thuật viên kỹ thuật cơ khí			3115	Kỹ thuật viên kỹ thuật cơ khí

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		3116	Kỹ thuật viên kỹ thuật hóa học			3116	Kỹ thuật viên kỹ thuật hóa học
		3117	Kỹ thuật viên khai thác mỏ và luyện kim			3117	Kỹ thuật viên khai thác mỏ và luyện kim
		3118	Kỹ thuật viên phác thảo kỹ thuật			3118	Kỹ thuật viên phác thảo kỹ thuật
		3119	Kỹ thuật viên khoa học vật lý và kỹ thuật chưa được phân loại khác			3119	Kỹ thuật viên khoa học vật lý và kỹ thuật chưa được phân vào đâu
	312		Giám sát viên khai thác mỏ, chế biến và xây dựng		312		Giám sát viên khai thác mỏ, sản xuất và xây dựng
		3121	Giám sát viên khai thác mỏ			3121	Giám sát viên khai thác mỏ
		3122	Giám sát viên chế biến			3122	Giám sát viên sản xuất
		3123	Giám sát viên xây dựng			3123	Giám sát viên xây dựng
	313		Kỹ thuật viên kiểm soát, vận hành và điều khiển quy trình		313		Kỹ thuật viên kiểm soát, vận hành và điều khiển quy trình
		3131	Người vận hành máy móc thiết bị có sử dụng năng lượng			3131	Người vận hành trạm hoặc nhà máy phát điện

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		3132	Người vận hành lò đốt rác và xử lý nước			3132	Người vận hành lò đốt rác và nhà máy xử lý nước
		3133	Kiểm soát viên nhà máy xử lý hoá chất			3133	Kiểm soát viên nhà máy xử lý hoá chất
		3134	Người vận hành thiết bị tinh chế dầu và khí tự nhiên			3134	Người vận hành nhà máy lọc dầu và khí tự nhiên
		3135	Kiểm soát viên qui trình sản xuất kim loại			3135	Kiểm soát viên qui trình sản xuất kim loại
		3139	Kỹ thuật viên kiểm soát quy trình khác chưa được phân loại			3139	Kỹ thuật viên kiểm soát quy trình khác chưa được phân vào đầu
	314		Kỹ thuật viên khoa học đời sống và kỹ thuật viên hỗ trợ liên quan		314		Kỹ thuật viên khoa học sự sống và kỹ thuật viên hỗ trợ liên quan
		3141	Kỹ thuật viên khoa học đời sống (không kể y tế)			3141	Kỹ thuật viên khoa học sự sống (không kể y tế)
		3142	Kỹ thuật viên nông nghiệp			3142	Kỹ thuật viên nông nghiệp
		3143	Kỹ thuật viên lâm nghiệp			3143	Kỹ thuật viên nuôi trồng thủy sản
							Kỹ thuật viên lâm nghiệp

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
	315		Kỹ thuật viên và kiểm soát viên tàu thủy và phương tiện bay		315		Kỹ thuật viên và kiểm soát viên tàu thủy và phương tiện bay
		3151	Kỹ thuật viên máy của tàu thủy			3151	Kỹ thuật viên máy của tàu thủy
		3152	Hoa tiêu và nhân viên văn phòng trên tàu			3152	Hoa tiêu và nhân viên văn phòng trên tàu
		3153	Phi công phương tiện bay và kỹ thuật viên hỗ trợ liên quan			3153	Phi công phương tiện bay và kỹ thuật viên hỗ trợ liên quan
		3154	Kỹ soát viên giao thông đường hàng không			3154	Kiểm soát viên không lưu
		3155	Kỹ thuật viên điện tử an toàn hàng không			3155	Kỹ thuật viên điện tử an toàn không lưu
32			Kỹ thuật viên sức khỏe	32			Kỹ thuật viên sức khỏe
	321		Kỹ thuật viên y tế và dược		321		Kỹ thuật viên y tế và dược
		3211	Kỹ thuật viên máy móc thiết bị y tế và chữa bệnh			3211	Kỹ thuật viên hình ảnh và thiết bị y tế
		3212	Kỹ thuật viên làm việc tại phòng thí nghiệm y tế và phòng nghiên cứu			3212	Kỹ thuật viên phòng thí nghiệm y tế

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		3213	Kỹ thuật viên và trợ lý được			3213	Kỹ thuật viên và trợ lý được
		3214	Kỹ thuật viên lắp răng giả			3214	Kỹ thuật viên lắp răng giả và chỉnh hình
	322		Y tá, kỹ thuật viên chăm sóc bệnh nhân và hộ sinh		322		Y tá/điều dưỡng, kỹ thuật viên chăm sóc bệnh nhân và hộ sinh
		3221	Y tá, kỹ thuật viên chăm sóc bệnh nhân			3221	Y tá/điều dưỡng, kỹ thuật viên chăm sóc bệnh nhân
		3222	Hộ sinh			3222	Hộ sinh
	323	3230	Kỹ thuật viên y học cổ truyền và bổ trợ		323	3230	Kỹ thuật viên y học cổ truyền và bổ trợ
	324	3240	Kỹ thuật viên thú y và phụ tá		324	3240	Kỹ thuật viên thú y và phụ tá
	325		Kỹ thuật viên sức khỏe khác		325		Kỹ thuật viên sức khỏe khác
		3251	Phụ tá nha khoa và trị liệu			3251	Phụ tá nha khoa và trị liệu
		3252	Kỹ thuật viên ghi chép số sách y tế và thông tin về sức khỏe			3252	Kỹ thuật viên ghi chép số sách y tế và thông tin về sức khỏe

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		3253	Nhân viên làm việc trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cộng đồng			3253	Nhân viên y tế cộng đồng
		3254	Kỹ thuật viên nhân khoa			3254	Kỹ thuật viên nhân khoa
		3255	Kỹ thuật viên vật lý trị liệu và phụ tá			3255	Kỹ thuật viên vật lý trị liệu và phụ tá
		3256	Nhân viên trợ giúp y tế			3256	Nhân viên trợ giúp y tế
		3257	Thanh tra viên môi trường và sức khỏe nghề nghiệp và các nghề liên quan			3257	Thanh tra viên và cộng tác viên môi trường và sức khỏe nghề nghiệp
		3258	Nhân viên cấp cứu			3258	Nhân viên cấp cứu
		3259	Kỹ thuật viên sức khỏe khác chưa được phân vào đâu			3259	Kỹ thuật viên sức khỏe khác chưa được phân vào đâu
33			Nhà chuyên môn về kinh doanh và quản lý	33			Nhân viên về kinh doanh và quản lý
	331		Nhà chuyên môn về toán ứng dụng và tài chính		331		Nhân viên về toán ứng dụng và tài chính

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		3311	Người môi giới, buôn bán chứng khoán và tài chính			3311	Nhân viên môi giới, buôn bán chứng khoán và tài chính
		3312	Nhân viên phụ trách các khoản tín dụng và khoản vay			3312	Nhân viên phụ trách các khoản tín dụng và khoản vay
		3313	Kế toán viên			3316	Thủ quỹ
						3313	Kế toán viên
		3314	Nhà chuyên môn về thống kê và toán học ứng dụng có liên quan			3314	Nhân viên về thống kê và toán học ứng dụng có liên quan
		3315	Người định giá mức độ thiệt hại			3315	Nhân viên định giá và đánh giá mức độ thiệt hại
	332		Nhà đại lý và môi giới bán hàng và mua, bán		332		Nhân viên bán hàng, mua sắm và môi giới
		3321	Nhân viên đại diện bảo hiểm			3321	Nhân viên đại diện bảo hiểm
		3322	Nhân viên đại diện bán hàng hóa thương mại			3322	Nhân viên đại diện bán hàng hóa thương mại
		3323	Người mua hàng			3323	Nhân viên/đại lý mua hàng

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		3324	Người môi giới thương mại			3324	Nhân viên môi giới thương mại
	333		Nhân viên/đại lý dịch vụ kinh doanh		333		Nhân viên/đại lý dịch vụ kinh doanh
		3331	Nhân viên thanh toán và chuyển tiếp hàng hóa			3331	Nhân viên làm thủ tục thông quan và vận tải hàng hóa
		3332	Người lập kế hoạch hội thảo và sự kiện			3332	Nhân viên tổ chức hội thảo và sự kiện
		3333	Nhà đại lý việc làm và nhận thầu			3333	Nhân viên môi giới việc làm và nhà thầu
		3334	Nhà đại lý bất động sản và quản lý tài sản/bất động sản			3334	Nhân viên môi giới bất động sản và quản lý tài sản/bất động sản
		3339	Nhà đại lý dịch vụ kinh doanh khác chưa được phân vào đầu			3339	Nhân viên/đại lý dịch vụ kinh doanh khác chưa được phân vào đầu
	334		Thư ký hành chính và nhân viên chuyên môn khác		334		Thư ký hành chính và nhân viên chuyên môn khác
		3341	Giám sát viên văn phòng			3341	Giám sát viên văn phòng
		3342	Thư ký luật			3342	Thư ký luật

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		3343	Thư ký hành chính và điều hành			3343	Thư ký hành chính và điều hành
		3349	Thư ký hành chính và chuyên môn khác chưa được phân loại			3344	Thư ký y tế
	335		Nhà chuyên môn điều tiết của Chính phủ		335		Nhân viên điều tiết của Chính phủ
		3351	Giám sát viên hải quan và ở biên giới			3351	Nhân viên hải quan của Chính phủ
		3352	Nhân viên thuế của Chính phủ			3352	Nhân viên thuế của Chính phủ
		3353	Nhân viên trợ cấp xã hội của Chính phủ			3353	Nhân viên trợ cấp xã hội của Chính phủ
		3354	Nhân viên cấp phép của Chính phủ			3354	Nhân viên cấp phép của Chính phủ
				02*			Lực lượng công an
					022*	0220*	Hạ sĩ quan, chiến sĩ
					023*	0230*	Lực lượng khác trong công an
						3411*	Nhân viên về luật pháp
						5409*	Nhân viên dịch vụ bảo vệ khác chưa được phân vào đâu
		3355	Điều tra viên cảnh sát và thám tử				

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		3359	Nhà chuyên môn điều tiết của Chính phủ khác chưa được phân vào đâu			3355	Kiểm lâm
34			Nhà chuyên môn luật pháp, văn hóa, xã hội	34		3359	Nhân viên điều tiết của Chính phủ khác chưa được phân vào đâu
	341		Nhà chuyên môn về luật pháp, xã hội và tôn giáo		341		Nhân viên luật pháp, văn hóa, xã hội
		3411	Nhà chuyên môn về luật pháp			3411*	Nhân viên về luật pháp
		3412	Nhà chuyên môn về công tác xã hội			3412	Nhân viên về công tác xã hội
		3413	Nhà chuyên môn về tôn giáo			3413	Nhân viên về tôn giáo
	342		Người làm trong lĩnh vực thể thao và tập luyện		342		Nhân viên về thể thao và tập luyện
		3421	Vận động viên và người chơi thể thao			3421	Vận động viên và người chơi thể thao
		3422	Huấn luyện viên, người hướng dẫn thể thao và cán bộ làm việc trong lĩnh vực thể thao			3422	Huấn luyện viên, nhân viên hướng dẫn thể thao và làm việc trong lĩnh vực thể thao

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		3423	Người hướng dẫn tập luyện và giải trí, người lãnh đạo chương trình			3423	Người hướng dẫn tập luyện và giải trí, người chỉ đạo chương trình
	343		Nhà chuyên môn về mỹ thuật, văn hóa và nấu ăn		343		Nhân viên về nghệ thuật, văn hóa và ẩm thực
		3431	Nhiếp ảnh gia			3431	Nhiếp ảnh gia
		3432	Nhà thiết kế và trang trí nội thất			3432	Nhà thiết kế và trang trí nội thất
		3433	Kỹ thuật viên thư viện, viện bảo tàng và triển lãm			3433	Kỹ thuật viên thư viện, viện bảo tàng và triển lãm
		3434	Đầu bếp trưởng			3434	Đầu bếp trưởng
		3435	Nhà chuyên môn mỹ thuật và văn hóa khác			3439	Nhân viên về nghệ thuật và văn hóa khác
35			Kỹ thuật viên thông tin và truyền thông	35			Kỹ thuật viên thông tin và truyền thông
	351		Kỹ thuật viên hỗ trợ người sử dụng và vận hành công nghệ thông tin và truyền thông		351		Kỹ thuật viên hỗ trợ người sử dụng và vận hành công nghệ thông tin và truyền thông

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		3511	Kỹ thuật viên vận hành CNTT và truyền thông			3511	Kỹ thuật viên vận hành công nghệ thông tin và truyền thông
		3512	Kỹ thuật viên hỗ trợ người sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông			3512	Kỹ thuật viên hỗ trợ người sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông
		3513	Kỹ thuật viên hệ thống và mạng máy tính			3513	Kỹ thuật viên hệ thống và mạng máy tính
		3514	Kỹ thuật viên trang web			3514	Kỹ thuật viên web
	352		Kỹ thuật viên viễn thông và truyền hình		352		Kỹ thuật viên viễn thông và phát thanh truyền hình
		3521	Kỹ thuật viên truyền hình và nghe - nhìn			3521	Kỹ thuật viên truyền hình và nghe - nhìn
		3522	Kỹ thuật viên kỹ thuật viễn thông			3522	Kỹ thuật viên kỹ thuật viễn thông
36			Giáo viên bậc trung	36			Giáo viên bậc trung
	361	3610	Giáo viên tiểu học		361	3610	Giáo viên tiểu học
	362	3620	Giáo viên mầm non		362	3620	Giáo viên mầm non

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
	363	3630	Giáo viên dạy các đối tượng bị khuyết tật		363	3630	Giáo viên dạy các đối tượng bị khuyết tật
	364		Giáo viên khác		364		Giáo viên khác
		3641	Giáo viên đào tạo nghề			3641	Giáo viên sơ cấp
		3642	Giáo dục đào tạo khác			3642	Giáo viên đào tạo khác
41			Nhân viên tổng hợp và nhân viên làm các công việc bàn giấy	41			Nhân viên tổng hợp và nhân viên làm các công việc bàn giấy
	411	4110	Nhân viên tổng hợp		411	4110	Nhân viên tổng hợp
	412	4120	Thư ký (tổng hợp)		412	4120	Thư ký (tổng hợp)
	413		Nhân viên làm công việc bàn giấy		413		Nhân viên làm công việc bàn giấy
		4131	Nhân viên đánh máy			4131	Nhân viên đánh máy
		4132	Nhân viên nhập dữ liệu			4132	Nhân viên nhập dữ liệu
42			Nhân viên dịch vụ khách hàng	42			Nhân viên dịch vụ khách hàng
	421		Nhân viên thu ngân, thu tiền và các nghề liên quan		421		Nhân viên thu ngân, thu tiền và các nghề liên quan

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		4211	Nhân viên thu ngân ngân hàng và các nghề liên quan			4211	Nhân viên giao dịch ngân hàng và các nghề liên quan
		4212	Người đánh cá ngựa thuê, hồ li và các nghề liên quan đến cờ bạc khác			4212	Nhân viên chia bài trong sòng bạc và các nghề liên quan đến cờ bạc khác
		4213	Chủ hiệu cầm đồ và cho vay tiền			4213	Chủ hiệu cầm đồ và cho vay tiền
		4214	Người thu nợ và các công việc liên quan			4214	Người thu nợ và các công việc liên quan
	422		Nhân viên thông tin khách hàng		422		Nhân viên thông tin khách hàng
		4221	Nhân viên và tư vấn viên du lịch			4221	Nhân viên và tư vấn viên du lịch
		4222	Nhân viên trung tâm thông tin liên lạc			4222	Nhân viên trung tâm thông tin liên lạc
		4223	Nhân viên vận hành tổng đài điện thoại			4223	Nhân viên vận hành tổng đài điện thoại
		4224	Nhân viên lễ tân khách sạn			4224	Nhân viên lễ tân khách sạn
		4225	Nhân viên phòng hướng dẫn			4225	Nhân viên hướng dẫn

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		4226	Lễ tân (nói chung)			4226	Lễ tân (tổng hợp)
		4227	Phòng vấn viên điều tra và nghiên cứu thị trường			4227	Phòng vấn viên điều tra và nghiên cứu thị trường
		4229	Nhân viên thông tin khách hàng khác chưa được phân loại			4229	Nhân viên thông tin khách hàng chưa được phân vào đâu
43			Nhân viên ghi chép số liệu và vật liệu	43			Nhân viên ghi chép số liệu và vật liệu
	431		Nhân viên làm công việc liên quan đến số liệu		431		Nhân viên làm công việc liên quan đến số liệu
		4311	Nhân viên kế toán			4311	Nhân viên kế toán
		4312	Nhân viên thống kê, tài chính và bảo hiểm			4312	Nhân viên thống kê, tài chính và bảo hiểm
		4313	Nhân viên ghi chép bảng lương			4313	Nhân viên kế toán tiền lương
	432		Nhân viên ghi chép nguyên vật liệu và phương tiện		432		Nhân viên ghi chép nguyên vật liệu và vận chuyển
		4321	Nhân viên ghi chép tồn kho			4321	Nhân viên ghi chép tồn kho

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		4322	Nhân viên ghi chép sản phẩm			4322	Nhân viên sản xuất
		4323	Nhân viên ghi chép phương tiện vận tải			4323	Nhân viên vận chuyển
44	440		Nhân viên hỗ trợ văn phòng khác	44	440		Nhân viên hỗ trợ văn phòng khác
		4401	Nhân viên thư viện			4401	Nhân viên thư viện
		4402	Nhân viên phân loại và vận chuyển thư			4402	Nhân viên phân loại và vận chuyển thư
		4403	Nhân viên đánh mã, đọc và sửa bản in thử			4403	Nhân viên đánh mã, đọc và sửa bản in thử
		4404	Người ghi chép thuê và người làm các công việc có liên quan			4404	Người ghi chép thuê và người làm các công việc có liên quan
		4405	Nhân viên sắp xếp và sao chép			4405	Nhân viên văn thư và phôtô
		4406	Nhân viên tổ chức nhân sự			4406	Nhân viên tổ chức nhân sự
		4409	Nhân viên hỗ trợ văn phòng khác chưa được phân loại			4409	Nhân viên hỗ trợ văn phòng khác chưa được phân vào đâu

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
51			Nhân viên dịch vụ cá nhân	51			Nhân viên dịch vụ cá nhân
	511		Nhân viên hướng dẫn, tổ chức khách du lịch		511		Nhân viên hướng dẫn, tổ chức khách du lịch
			Nhân viên quản lý và đi cùng khách du lịch			5111	Tiếp viên trên tàu hoặc máy bay
		5111				5112	Nhân viên phụ tàu xe
						5113*	Nhân viên hướng dẫn du lịch
						5113*	Nhân viên hướng dẫn du lịch
			Nhân viên tổ chức				
		5113	Nhân viên hướng dẫn du lịch			5113*	Nhân viên hướng dẫn du lịch
	512	5120	Nhân viên đầu bếp		512	5120	Đầu bếp
	513		Người bồi bàn, người phục vụ ở các quầy rượu		513		Bồi bàn và nhân viên pha chế
		5131	Người bồi bàn			5131	Bồi bàn
		5132	Người phục vụ ở các quầy rượu			5132	Nhân viên pha chế
	514		Thợ làm đầu, nhân viên làm đẹp		514		Thợ làm đầu, nhân viên làm đẹp

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		5141	Thợ làm đầu			5141	Thợ làm đầu
		5142	Nhân viên làm đẹp và những nhân viên có liên quan			5142	Nhân viên làm đẹp và nhân viên có liên quan
	515		Người giám sát tòa nhà, quản gia		515		Người giám sát tòa nhà, quản gia
		5151	Người giám sát việc dọn dẹp và công việc quản lý trong các cơ quan, khách sạn và các cơ quan khác			5151	Người giám sát việc dọn dẹp và vệ sinh trong văn phòng, khách sạn và các cơ quan khác
		5152	Người quản lý công việc gia đình			5152	Người quản lý công việc gia đình
		5153	Người bảo vệ tòa nhà, chung cư			5153	Người chăm sóc, bảo vệ tòa nhà
	516		Nhân viên dịch vụ cá nhân khác		516		Nhân viên dịch vụ cá nhân khác
		5161	Nhà chiêm tinh, thầy bói và những người có liên quan khác			5161	Nhà chiêm tinh, nhà tương số và những người có liên quan đến tâm linh khác
		5162	Người phục vụ trong nhà			5162*	Người bồi phòng và những người được thuê để làm bầu bạn
		5163	Người hầu phòng, những người được thuê để làm bầu bạn			5162*	Người bồi phòng và những người được thuê để làm bầu bạn

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		5164	Người làm nghề lo việc đám ma và ướp xác			5163	Người làm nghề phục vụ tang lễ và ướp xác
		5165	Người hướng dẫn lái xe			5165	Giáo viên hướng dẫn lái xe
		5169	Nhân viên dịch vụ cá nhân khác chưa phân vào đâu			5164	Nhân viên chăm sóc và làm đẹp động vật
				5169	Nhân viên dịch vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu		
52			Nhân viên bán hàng	52			Nhân viên bán hàng
	521		Người bán hàng trên đường phố và tại chợ		521		Người bán hàng trên đường phố và tại chợ
		5211	Người bán hàng trong quầy hàng và tại chợ			5211	Người bán hàng trong quầy hàng và tại chợ
		5212	Người bán đồ ăn trên đường phố			5212	Người bán đồ ăn trên đường phố
	522		Nhân viên bán hàng trong cửa hàng		522		Nhân viên bán hàng trong cửa hàng
		5221	Nhân viên bảo vệ cửa hàng			5221	Chủ cửa hiệu

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		5222	Nhân viên giám sát cửa hàng			5222	Nhân viên giám sát cửa hàng
		5223	Nhân viên bán và trợ giúp bán hàng			5223	Nhân viên trợ giúp bán hàng
	523	5230	Thủ quỹ và nhân viên thu tiền và bán vé		523	5230	Nhân viên thu ngân và bán vé
		524	Nhân viên bán hàng khác		524		Nhân viên bán hàng khác
		5241	Nhân viên làm mẫu			5241	Nhân viên làm mẫu
		5242	Nhân viên thuyết minh giới thiệu hàng hóa			5242	Nhân viên thuyết minh giới thiệu hàng hóa
		5243	Nhân viên bán hàng tận nhà			5243	Nhân viên bán hàng tận nhà
		5244	Nhân viên bán hàng ở trung tâm xúc tiến			5244	Nhân viên bán hàng qua trung tâm liên lạc
		5245	Nhân viên phục vụ ở các trạm dịch vụ			5245	Nhân viên phục vụ ở các trạm dịch vụ
		5246	Nhân viên phụ thu tiền trong các cơ sở ăn uống			5246	Nhân viên phục vụ đồ ăn uống

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		5249	Nhân viên bán hàng khác chưa được phân vào đâu			5249	Nhân viên bán hàng khác chưa được phân vào đâu
53			Nhân viên chăm sóc cá nhân	53			Nhân viên chăm sóc cá nhân
	531		Nhân viên chăm sóc trẻ em và người phụ tá cho giáo viên		531		Nhân viên chăm sóc trẻ em và người phụ tá cho giáo viên
		5311	Nhân viên chăm sóc trẻ em			5311	Nhân viên chăm sóc trẻ em
		5312	Người phụ tá cho giáo viên			5312	Người phụ tá cho giáo viên
	532		Hộ lý và nhân viên chăm sóc cá nhân trong các dịch vụ về sức khỏe		532		Nhân viên chăm sóc cá nhân trong các dịch vụ y tế
		5321	Nhân viên giúp đỡ về y tế			5321	Nhân viên hỗ trợ về chăm sóc sức khỏe
		5322	Nhân viên chăm sóc cá nhân tại nhà			5322	Nhân viên chăm sóc cá nhân tại nhà
		5329	Nhân viên chăm sóc cá nhân về sức khỏe chưa được phân vào đâu			5329	Nhân viên chăm sóc cá nhân trong các dịch vụ y tế chưa được phân vào đâu
54	5410		Nhân viên dịch vụ bảo vệ	54	540		Nhân viên dịch vụ bảo vệ

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
				02			Lực lượng công an
		5401	Nhân viên chữa cháy		021	0210*	Sĩ quan
					022	0220*	Hạ sĩ quan, chiến sĩ
					023	0230*	Lực lượng khác trong công an
				02			Lực lượng công an
		5402	Công an		021	0210*	Sĩ quan
					022	0220*	Hạ sĩ quan, chiến sĩ
				02			Lực lượng công an
					021	0210*	Sĩ quan
		5403	Nhân viên canh trại giam		022	0220*	Hạ sĩ quan, chiến sĩ
					023	0230*	Lực lượng khác trong công an
		5404	Nhân viên an ninh			5401	Nhân viên an ninh (trừ công an)
		5409	Nhân viên dịch vụ bảo vệ khác chưa được phân vào đầu			5409*	Nhân viên dịch vụ bảo vệ khác chưa được phân vào đầu

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
61			Lao động có kỹ năng định hướng thị trường trong nông nghiệp	61			Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp có sản phẩm chủ yếu để bán
	611		Lao động trồng trọt và làm vườn thị trường	611			Lao động trồng trọt và làm vườn có sản phẩm chủ yếu để bán
		6111	Lao động trồng rau và cây mùa vụ			6111	Lao động trồng, thu hoạch rau và cây mùa vụ
		6112	Lao động trồng cây ăn quả			6112	Lao động trồng, thu hoạch sản phẩm cây bụi và cây thân gỗ
		6113	Lao động làm vườn, vườn ươm			6113	Lao động làm vườn, trồng vườn và vườn ươm
		6114	Lao động trồng trọt mùa vụ hỗn hợp			6114	Lao động trồng trọt hỗn hợp
	612		Lao động chăn nuôi động vật	612			Lao động chăn nuôi
		6121	Lao động chăn nuôi gia súc và sản xuất sữa			6121	Lao động chăn nuôi gia súc và vật nuôi lấy sữa
		6122	Lao động chăn nuôi gia cầm			6122	Lao động chăn nuôi gia cầm
		6123	Lao động nuôi ong và nuôi tằm			6123	Lao động nuôi ong và nuôi tằm

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		6129	Lao động chăn nuôi động vật chưa được phân vào đâu			6129	Lao động chăn nuôi chưa được phân vào đâu
	613	6130	Lao động trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp		613	6130	Lao động trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
62			Lao động có kỹ năng thị trường trong lâm nghiệp, thủy sản và săn bắn	62			Lao động có kỹ năng trong lâm nghiệp, thủy sản và săn bắn có sản phẩm chủ yếu để bán
		621	Lao động trong lâm nghiệp và trong lĩnh vực có liên quan		621	6210	Lao động trong lâm nghiệp và lĩnh vực có liên quan
		622	Lao động thủy sản, săn bắn		622		Lao động thủy sản, săn bắn và đánh bắt
		6221	Lao động nuôi trồng thủy sản			6221	Lao động nuôi trồng thủy sản
		6222	Lao động đánh bắt thủy sản ven biển và nội địa			6222	Lao động khai thác thủy sản trong nội địa
		6223	Lao động đánh bắt thủy sản ngoài khơi			6223	Lao động khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		6224	Lao động săn bắn, đánh bắt			6224	Lao động săn bắn, đánh bắt
		6225	Lao động làm muối			8111*	Thợ khai thác mỏ và đá
63			Lao động nông nghiệp, đánh cá, săn bắt và thu hái tự cung tự cấp	63			Lao động tự cung tự cấp trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
	631	6310	Lao động trồng trọt tự cung tự cấp		631	6310	Lao động trồng trọt tự cung tự cấp
	632	6320	Lao động chăn nuôi gia súc tự cung tự cấp		632	6320	Lao động chăn nuôi gia súc tự cung tự cấp
	633	6330	Nuôi trồng và chăn nuôi tự cung tự cấp hỗn hợp		633	6330	Lao động trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp tự cung tự cấp
	634	6340	Lao động đánh cá, săn bắn, đánh bắt và thu hái tự cung tự cấp		634	6340	Lao động đánh cá, săn bắn, đánh bắt và thu hái tự cung tự cấp
71			Lao động xây dựng và lao động có liên quan đến nghề xây dựng (trừ thợ điện)	71			Lao động xây dựng và lao động có liên quan đến nghề xây dựng (trừ thợ điện)
	711		Thợ xây dựng khung nhà và các lao động có liên quan		711		Thợ xây dựng khung nhà và thợ khác có liên quan

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		7111	Thợ xây nhà			7111	Thợ xây nhà
		7112	Thợ nề và các thợ có liên quan			7112	Thợ nề và các thợ có liên quan
		7113	Thợ xây đá, thợ cắt đá, thợ tách đá và thợ khắc đá			7113	Thợ xây nhà bằng đá, thợ cắt đá, thợ tách đá và thợ khắc đá
		7114	Thợ đổ bê tông và các thợ có liên quan			7114	Thợ đổ bê tông và các thợ có liên quan
		7115	Thợ mộc và thợ làm đồ gỗ			7115	Thợ mộc và thợ làm đồ gỗ
		7119	Thợ xây khác và thợ có liên quan			7119	Thợ xây dựng khung nhà và thợ khác có liên quan chưa được phân vào đâu
	712		Thợ hoàn thiện và thợ có liên quan		712		Thợ hoàn thiện công trình và thợ có liên quan
		7121	Thợ lợp mái			7121	Thợ lợp mái
		7122	Thợ lát sàn và thợ lát đá			7122	Thợ lát sàn và thợ lát đá
		7123	Thợ trát vữa			7123	Thợ thạch cao
		7124	Thợ đặt vật liệu cách âm, cách nhiệt			7124	Thợ lắp đặt vật liệu cách âm, cách nhiệt
		7125	Thợ lắp kính, thợ tráng men (đồ gốm)			7125	Thợ lắp kính

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		7126	Thợ hàn chì, thợ ống nước			7126	Thợ ống nước
		7127	Thợ điều hòa không khí và tủ lạnh			7127	Thợ cơ khí thiết bị điều hòa không khí và làm lạnh
	713		Thợ sơn, người lau dọn tòa nhà và lao động có liên quan		713		Thợ sơn, người lau dọn tòa nhà và lao động có liên quan
		7131	Thợ sơn và thợ liên quan khác			7131	Thợ sơn và thợ liên quan khác
		7132	Thợ phun sơn và thợ đánh véc ni			7132	Thợ phun sơn và thợ đánh véc ni
		7133	Người lau dọn tòa nhà			7133	Người lau dọn tòa nhà
72			Thợ kim loại, thợ máy và thợ có liên quan	72			Thợ luyện kim, cơ khí và thợ có liên quan
	721		Thợ dát kim loại, thợ đúc và thợ hàn và thợ có liên quan		721		Thợ luyện kim loại, thợ đúc, thợ hàn và thợ có liên quan
		7211	Thợ làm lõi khuôn đúc và thợ đúc			7211	Thợ tạo khuôn và lõi kim loại
		7212	Thợ hàn và thợ cắt kim loại bằng nhiệt			7212	Thợ hàn và thợ cắt kim loại bằng nhiệt
		7213	Thợ dát kim loại			7213	Thợ luyện kim loại

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		7214	Thợ chuẩn bị và lắp ráp các cấu kiện kim loại			7214	Thợ chuẩn bị và lắp ráp các cấu kiện kim loại
		7215	Thợ lắp ráp và thợ nối cáp			7215	Thợ lắp ráp và thợ nối cáp
	722		Thợ rèn, thợ chế tạo các dụng cụ và thợ có liên quan		722		Thợ rèn, thợ chế tạo các dụng cụ và thợ có liên quan
		7221	Thợ rèn, thợ quai búa và thợ rèn ép nén kim loại			7221	Thợ rèn, thợ quai búa và thợ rèn ép nén kim loại
		7222	Thợ chế tạo dụng cụ và thợ có liên quan			7222	Thợ chế tạo dụng cụ và thợ có liên quan
		7223	Thợ vừa lắp ráp, vừa điều khiển dụng cụ cơ khí			7223	Thợ lắp ráp và vận hành máy công cụ kim loại
		7224	Thợ đánh bóng kim loại, thợ mài và thợ mài dụng cụ kim loại			7224	Thợ đánh bóng, thợ mài kim loại và dụng cụ kim loại
	723		Thợ cơ khí và sửa chữa máy móc		723		Thợ cơ khí và sửa chữa máy móc
		7231	Thợ cơ khí và sửa chữa xe có động cơ			7231	Thợ cơ khí và sửa chữa xe có động cơ

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		7232	Thợ cơ khí và sửa chữa động cơ máy bay			7232	Thợ cơ khí và sửa chữa động cơ máy bay
		7233	Thợ cơ khí và sửa chữa máy móc nông nghiệp và công nghiệp			7233	Thợ cơ khí và sửa chữa máy móc nông nghiệp và công nghiệp
		7234	Thợ sửa chữa xe đạp và thợ có liên quan			7234	Thợ sửa chữa xe đạp và thợ có liên quan
73			Thợ thủ công và thợ liên quan đến in	73			Thợ thủ công và thợ liên quan đến in
	731		Thợ thủ công		731		Thợ thủ công
		7311	Thợ sản xuất và sửa chữa dụng cụ chính xác			7311	Thợ sản xuất và sửa chữa dụng cụ chính xác
		7312	Thợ sản xuất và điều chỉnh nhạc cụ			7312	Thợ sản xuất và điều chỉnh nhạc cụ
		7313	Thợ kim hoàn			7313	Thợ kim hoàn
		7314	Thợ gôm và thợ có liên quan			7314	Thợ gôm và thợ có liên quan
		7315	Thợ sản xuất, thợ cắt, thợ mài và thợ hoàn thiện đồ thủy tinh			7315	Thợ sản xuất, thợ cắt, thợ mài và thợ hoàn thiện đồ thủy tinh

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		7316	Thợ vẽ biển quảng cáo, thợ trang trí, thợ khắc và thợ khắc axit			7316	Thợ vẽ biển quảng cáo, thợ trang trí, thợ khắc và thợ khắc axit
		7317	Thợ thủ công sản xuất đồ gỗ, rổ rá và các nguyên liệu có liên quan			7317	Thợ thủ công sản xuất đồ gỗ, rổ rá và các nguyên liệu có liên quan
		7318	Thợ thủ công dệt vải, da và các nguyên liệu có liên quan			7318	Thợ thủ công dệt vải, da và các nguyên liệu có liên quan
		7319	Thợ thủ công khác chưa được phân vào đâu			7319	Thợ thủ công khác chưa được phân vào đâu
	732		Thợ liên quan đến in		732		Thợ liên quan đến in
		7321	Thợ sắp chữ			7321	Thợ thực hiện công đoạn trước in
		7322	Thợ in			7322	Thợ in
		7323	Thợ hoàn tất việc in ấn và thợ đóng sách			7323	Thợ hoàn thiện sản phẩm in
74			Thợ điện và thợ điện tử				Thợ điện và thợ điện tử
	741		Thợ lắp đặt và sửa chữa thiết bị điện		741		Thợ lắp đặt và sửa chữa thiết bị điện

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		7411	Thợ lắp điện cho tòa nhà và thợ điện có liên quan			7411	Thợ lắp điện cho tòa nhà và thợ điện có liên quan
		7412	Thợ lắp ráp và thợ cơ khí điện			7412	Thợ lắp ráp và thợ cơ khí điện
		7413	Thợ lắp đặt và sửa chữa đường dây điện			7413	Thợ lắp đặt và sửa chữa đường dây điện
	742		Thợ lắp đặt và thợ sửa chữa điện tử viễn thông		742		Thợ lắp đặt và thợ sửa chữa điện tử viễn thông
		7421	Thợ cơ khí và thợ dịch vụ điện tử			7421	Thợ cơ khí và thợ dịch vụ điện tử
		7422	Thợ lắp đặt và dịch vụ kỹ thuật thông tin và truyền thông			7422	Thợ lắp đặt và dịch vụ kỹ thuật thông tin và truyền thông
75			Thợ chế biến thực phẩm, công việc đồ gỗ, may mặc và nghề thủ công khác và thợ khác có liên quan	75			Thợ chế biến thực phẩm, gia công gỗ, may mặc, đồ thủ công và thợ có liên quan khác
	751		Thợ chế biến thực phẩm và các thợ khác có liên quan		751		Thợ chế biến thực phẩm và các thợ khác có liên quan
		7511	Thợ giết, mổ, chuẩn bị thịt, cá và thực phẩm khác có liên quan			7511	Thợ giết, mổ, chuẩn bị thịt, cá và thực phẩm khác có liên quan

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		7512	Thợ làm ché biến lương thực, làm bánh mỳ			7512*	Thợ nướng bánh, thợ làm bánh ngọt và bánh kẹo
		7513	Thợ làm bánh ngọt và thợ làm mứt kẹo, bơ sữa			7512*	Thợ nướng bánh, thợ làm bánh ngọt và bánh kẹo
						7513	Thợ làm sản phẩm từ sữa
		7514	Thợ bảo quản rau, hoa quả tươi và các thứ có liên quan			7514	Thợ bảo quản rau, hoa quả tươi và các thứ có liên quan
		7515	Thợ ném và phân loại đồ uống, thực phẩm			7515	Thợ ném và phân loại đồ uống, thực phẩm
		7516	Thợ sản xuất và chuẩn bị thuốc lá			7516	Thợ sản xuất và chuẩn bị thuốc lá
	752		Thợ xử lý gỗ, thợ sản xuất đồ gỗ và các thợ có liên quan		752		Thợ xử lý gỗ, thợ sản xuất đồ gỗ và các thợ có liên quan
		7521	Thợ xử lý gỗ			7521	Thợ xử lý gỗ
		7522	Thợ sản xuất làm đồ gỗ và các thợ có liên quan			7522	Thợ sản xuất làm đồ gỗ và các thợ có liên quan

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		7523	Thợ lắp đặt và vận hành dụng cụ cơ khí gia công gỗ			7523	Thợ lắp đặt và vận hành máy công cụ chế biến gỗ
	753		Thợ may mặc và các thợ có liên quan		753		Thợ may mặc và các thợ có liên quan
		7531	Thợ may, thợ cắt quần áo, thợ thuộc da lông thú và thợ làm mũ			7531	Thợ may, thợ làm da thú và thợ làm mũ
		7532	Thợ làm và cắt mẫu áo quần và các mẫu có liên quan			7532	Thợ tạo mẫu và cắt quần áo và các thợ có liên quan
		7533	Thợ may, thợ thêu và các thợ có liên quan			7533	Thợ khâu vá, thợ thêu và các thợ có liên quan
		7534	Thợ làm nghề bọc ghê và các thợ có liên quan			7534	Thợ làm nghề bọc đồ đặc và các thợ có liên quan
		7535	Thợ thuộc da sống, thợ thuộc da và thợ chuyên lột da, lông thú			7535	Thợ thuộc da sống, thợ nhuộm và thợ chuyên lột da, lông thú
		7536	Thợ đóng giày và các thợ có liên quan			7536	Thợ đóng giày và các thợ có liên quan
	754		Thợ thủ công khác và các thợ có liên quan		754		Thợ thủ công khác và các thợ có liên quan

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		7541	Thợ lặn, mò ngọc trai			7541	Thợ lặn
		7542	Thợ giặt mịn phá đá			7542	Thợ giặt mịn phá đá
		7543	Thợ nếm và phân loại sản phẩm (trừ đồ uống và thực phẩm)			7543	Thợ phân loại và kiểm tra sản phẩm (trừ thực phẩm và đồ uống)
		7544	Thợ hun khói và thợ kiểm soát thực vật, động vật có hại khác			7544	Thợ hun khói và thợ kiểm soát thực vật, động vật có hại khác
		7549	Thợ thủ công và các thợ khác chưa được phân vào đâu			7549	Thợ thủ công và các thợ khác chưa được phân vào đâu
81			Thợ vận hành máy móc và thiết bị có định	81			Thợ vận hành máy móc và thiết bị
	811		Thợ vận hành thiết bị xử lý mỏ và khoáng		811		Thợ vận hành máy móc, thiết bị xử lý khai khoáng
		8111	Thợ khai thác mỏ và đá			8111*	Thợ khai thác mỏ và đá
		8112	Thợ vận hành thiết bị xử lý khoáng và đá			8112	Thợ vận hành thiết bị chế biến khoáng sản và đá
		8113	Thợ khoan, đào giếng và các thợ có liên quan			8113	Thợ khoan, đào giếng và các thợ có liên quan

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		8114	Thợ vận hành máy sản xuất xi măng, đá và khoáng khác			8114	Thợ vận hành máy sản xuất xi măng, đá và khoáng khác
	812		Thợ vận hành thiết bị xử lý và hoàn thiện kim loại		812		Thợ vận hành thiết bị xử lý và hoàn thiện kim loại
		8121	Thợ vận hành thiết bị xử lý kim loại			8121	Thợ vận hành thiết bị xử lý kim loại
		8122	Thợ vận hành máy phủ, mạ kim loại			8122	Thợ vận hành máy hoàn thiện, tráng, mạ kim loại
	813		Thợ vận hành máy móc, thiết bị sản xuất hóa học và sản xuất sản phẩm phim ảnh		813		Thợ vận hành máy móc, thiết bị sản xuất hóa học và sản xuất sản phẩm phim ảnh
		8131	Thợ vận hành máy và thiết bị sản xuất hóa học			8131	Thợ vận hành máy và thiết bị sản xuất hóa chất
		8132	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm phim ảnh			8132	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm phim ảnh
	814		Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm giấy, nhựa và cao su		814		Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm giấy, nhựa và cao su

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		8141	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm cao su			8141	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm cao su
		8142	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm nhựa			8142	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm nhựa
		8143	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm giấy			8143	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm từ giấy và thùng catông
	815		Thợ vận hành máy sản xuất nguyên liệu dệt, da lông thú và da thuộc		815		Thợ vận hành máy sản xuất nguyên liệu dệt, da lông thú và da thuộc
		8151	Thợ vận hành máy xe chỉ, cuộn chỉ và chuẩn bị thành sợi			8151	Thợ vận hành máy xe sợi, kéo sợi và cuộn sợi
		8152	Thợ vận hành máy dệt kim, máy đan			8152	Thợ vận hành máy dệt kim, máy đan
		8153	Thợ vận hành máy may			8153	Thợ vận hành máy may
		8154	Thợ vận hành máy tẩy trắng, máy nhuộm và làm sạch sợi			8154	Thợ vận hành máy tẩy trắng, máy nhuộm và làm sạch sợi
		8155	Thợ vận hành máy chuẩn bị da, lông thú			8155	Thợ vận hành máy chuẩn bị da, lông thú

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		8156	Thợ vận hành máy đóng giấy, dếp và các thợ có liên quan			8156	Thợ vận hành máy đóng giấy, dếp và các thợ có liên quan
		8157	Thợ vận hành máy giặt là			8157	Thợ vận hành máy giặt là
		8159	Thợ vận hành máy sản xuất nguyên liệu dệt, da lông thú và da thuộc chưa được phân vào đâu			8159	Thợ vận hành máy sản xuất nguyên liệu dệt, da lông thú và da thuộc chưa được phân vào đâu
	816	8160	Thợ vận hành máy sản xuất thực phẩm và các thợ có liên quan		816	8160	Thợ vận hành máy sản xuất thực phẩm và các thợ có liên quan
	817		Thợ vận hành thiết bị chế biến gỗ và chế tạo giấy		817		Thợ vận hành thiết bị chế biến gỗ và sản xuất giấy
		8171	Thợ vận hành thiết bị chế biến gỗ			8172	Thợ vận hành máy chế biến gỗ
		8172	Thợ vận hành thiết bị chế tạo bột giấy và giấy			8171	Thợ vận hành máy nghiền bột giấy và làm giấy
	818		Thợ vận hành máy móc thiết bị khác		818		Thợ vận hành máy móc thiết bị khác
		8181	Thợ vận hành thiết bị sản xuất thủy tinh và gốm			8181	Thợ vận hành thiết bị sản xuất thủy tinh và gốm

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		8182	Thợ vận hành động cơ hơi nước và nồi hơi			8182	Thợ vận hành động cơ hơi nước và nồi hơi
		8183	Thợ vận hành thiết bị đóng gói, máy đóng chai và dán nhãn			8183	Thợ vận hành thiết bị đóng gói, đóng chai và dán nhãn
		8189	Thợ vận hành thiết bị khác chưa được phân vào đâu			8189	Thợ vận hành máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu
82	820		Thợ lắp ráp	82	820		Thợ lắp ráp
		8201	Thợ lắp ráp máy cơ khí			8201	Thợ lắp ráp máy cơ khí
		8202	Thợ lắp ráp thiết bị điện và điện tử			8202	Thợ lắp ráp thiết bị điện và điện tử
		8209	Thợ lắp ráp khác chưa được phân vào đâu			8209	Thợ lắp ráp chưa được phân vào đâu
83			Lái xe và thợ vận hành thiết bị chuyên động	83			Lái xe và thợ vận hành thiết bị chuyên động
	831		Lái các phương tiện vận chuyển trên đường ray và các công nhân có liên quan		831		Lái các phương tiện vận chuyển trên đường ray và các công nhân có liên quan

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		8311	Lái các phương tiện vận chuyển trên đường ray			8311	Lái các phương tiện vận chuyển trên đường ray
		8312	Thợ điều khiển tín hiệu, bẻ ghi và chuyển hướng tàu hỏa			8312	Nhân viên điều khiển tín hiệu, bẻ ghi và chuyển hướng tàu hỏa
	832		Lái xe khách, xe tải và xe máy		832		Lái xe con, xe tải và xe máy
		8321	Lái xe máy			8321	Lái xe máy
		8322	Lái xe khách, taxi và xe tải hạng nhẹ			8322	Lái xe con, taxi và xe tải hạng nhẹ
	833		Lái xe tải hạng vừa, hạng nặng và xe buýt		833		Lái xe tải hạng vừa, hạng nặng, xe buýt và xe điện
		8331	Lái xe buýt và xe điện			8331	Lái xe buýt và xe điện
		8332	Lái xe tải hạng vừa và xe tải hạng nặng			8332	Lái xe tải hạng vừa và xe tải hạng nặng
	834		Thợ vận hành thiết bị chuyển động		834		Thợ vận hành thiết bị chuyển động
		8341	Thợ vận hành thiết bị nông nghiệp và lâm nghiệp			8341	Thợ vận hành thiết bị nông nghiệp và lâm nghiệp
		8342	Thợ vận hành máy đào đất và thợ vận hành thiết bị có liên quan			8342	Thợ vận hành máy đào đất và thợ vận hành thiết bị có liên quan

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		8343	Thợ vận hành cần trục và thợ vận hành các thiết bị có liên quan			8343*	Thợ vận hành cần trục và thợ vận hành các thiết bị có liên quan
		8344	Thợ vận hành cần cầu			8343*	Thợ vận hành cần trục và thợ vận hành các thiết bị có liên quan
						8344	Thợ vận hành xe bóc dỡ
	835	8350	Thủy thủ trên tàu và những thợ có liên quan		835	8350	Thủy thủ trên tàu và những thợ có liên quan (trừ lao động trên tàu đánh bắt thủy sản)
91			Người quét dọn và giúp việc	91			Người quét dọn và giúp việc
	911		Người quét dọn và giúp việc gia đình, khách sạn và văn phòng		911		Người quét dọn và giúp việc gia đình, khách sạn và văn phòng
		9111	Người quét dọn và giúp việc gia đình			9111	Người quét dọn và giúp việc gia đình
		9112	Người quét dọn và giúp việc trong văn phòng, khách sạn và các tổ chức khác			9112	Người quét dọn và giúp việc trong văn phòng, khách sạn và các cơ sở khác
	912		Thợ lau chùi xe cộ, cửa sổ, giặt là và những người làm công việc dọn dẹp bằng tay khác		912		Thợ rửa xe cộ, làm sạch cửa sổ, giặt là và những người làm công việc dọn dẹp bằng tay khác

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		9121	Thợ giặt là bằng tay			9121	Thợ giặt là bằng tay
		9122	Thợ lau chùi xe cộ			9122	Thợ rửa xe cộ
		9123	Thợ lau chùi cửa sổ			9123	Thợ làm sạch cửa sổ
		9129	Thợ lau dọn khác			9129	Thợ lau dọn khác
92			Lao động gián đoạn trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	92			Lao động gián đoạn trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
	920		Lao động gián đoạn trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		920		Lao động gián đoạn trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
		9201	Lao động trồng trọt			9201	Lao động trồng trọt
		9202	Lao động chăn nuôi			9202	Lao động chăn nuôi
		9203	Lao động trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp			9203	Lao động trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
		9204	Lao động làm vườn			9204	Lao động làm vườn
		9205	Lao động lâm nghiệp			9205	Lao động lâm nghiệp
		9206	Lao động thủy sản và nuôi trồng thủy sản			9206	Lao động thủy sản

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
93			Lao động trong khai thác mỏ, xây dựng, công nghiệp và giao thông vận tải	93			Lao động trong ngành khai khoáng, xây dựng, công nghiệp chế biến, chế tạo và giao thông vận tải
	931		Lao động trong khai thác mỏ và xây dựng	931			Lao động trong ngành khai khoáng và xây dựng
		9311	Lao động trong khai thác mỏ và khai thác đá			9311	Lao động trong khai thác mỏ và khai thác đá
		9312	Lao động trong xây dựng công trình kỹ thuật (không phải nhà)			9312	Lao động trong xây dựng công trình kỹ thuật (không phải nhà)
		9313	Lao động trong xây dựng nhà			9313	Thợ phụ xây dựng
	932		Lao động trong công nghiệp	932			Lao động trong công nghiệp
		9321	Lao động đóng gói thủ công			9321	Lao động đóng gói thủ công
		9329	Lao động công nghiệp khác chưa được phân vào đâu			9329	Lao động công nghiệp khác chưa được phân vào đâu
	933		Lao động giao thông vận tải và kho hàng	933			Lao động vận chuyển và kho hàng

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		9331	Lái xe bằng tay và đạp chân			9331	Lái xe bằng tay và đạp chân
		9332	Người lái phurong tiện do súc vật kéo và máy kéo			9332	Người điều khiển máy kéo và phurong tiện do gia súc kéo
		9333	Người mang vác hàng			9333	Người mang vác hàng
		9334	Người đẩy hàng			9334	Người bày hàng lên giá
94			Người phụ giúp chuẩn bị thực phẩm	94			Người phụ giúp chuẩn bị thực phẩm
	940		Người phụ giúp chuẩn bị thực phẩm		940		Người phụ giúp chuẩn bị thực phẩm
		9401	Người chuẩn bị đồ ăn nhanh			9401	Người chuẩn bị đồ ăn nhanh
		9402	Người phụ bếp			9402	Người phụ bếp
95			Lao động trên đường phố và lao động có liên quan đến bán hàng	95			Lao động trên đường phố và lao động có liên quan đến bán hàng
	951	9510	Lao động trên đường phố và lao động có liên quan		951	9510	Lao động trên đường phố và lao động có liên quan
	952	9520	Người bán hàng vật trên đường phố (trừ đồ ăn)		952	9520	Người bán hàng rong trên đường phố (trừ đồ ăn)

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
96			Người thu dọn vật thải và lao động giản đơn khác	96			Người thu dọn vật thải và lao động giản đơn khác
	961		Người thu dọn vật thải		961		Người thu dọn vật thải
		9611	Người nhặt rác, quét rác			9612*	Người thu dọn, sắp xếp, phân loại rác
						9611	Người thu gom rác và tái chế
		9612	Người thu dọn, sắp xếp, phân loại rác			9612*	Người thu dọn, sắp xếp, phân loại rác
		9613	Người quét dọn và lao động khác có liên quan			9613	Người quét dọn và lao động khác có liên quan
	962		Lao động giản đơn khác		962		Lao động giản đơn khác
		9621	Người đưa tin, người giao hàng và người khuân vác hành lý			9621	Người đưa thư, người giao hàng và người khuân vác hành lý
		9622	Người làm công việc lật vật			9622	Người làm công việc lật vật
		9623	Người đọc đồng hồ đo và người thu tiền từ máy bán hàng			9623	Người đọc đồng hồ đo và người thu tiền từ máy bán hàng tự động
		9624	Người thu tiền nước và chất đốt			9624	Người thu gom nước và cùi

VSCO 2008				VSCO 2020			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
		9629	Lao động gián đơn khác chưa được phân vào đầu			9629	Lao động gián đơn khác chưa được phân vào đầu
				01			Lực lượng quân đội
01	010	0100	Sĩ quan		011	0110	Sĩ quan
02	020	0200	Người chưa phải là sĩ quan		012	0120	Hạ sĩ quan, binh sĩ
03	030	0300	Lực lượng quân đội khác		013	0130	Lực lượng khác trong quân đội
				03			Cơ yếu và lực lượng vũ trang khác
					031	0310	Cơ yếu
					032	0320	Lực lượng vũ trang khác

SỔ TAY HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG DANH MỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

Số 9 - Ngõ 26 - Phố Hoàng Cầu - Q. Đống Đa - TP. Hà Nội

VPGD: Số 347 Đội Cấn - Quận Ba Đình - TP. Hà Nội

ĐT: (024). 66860751 - (024). 66860752

Email: nxbdantri@gmail.com

Website: nxbdantri.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BÙI THỊ HƯƠNG

Chịu trách nhiệm nội dung:

LÊ QUANG KHÔI

Biên tập: Vũ Thị Thu Ngân

Trình bày, thiết kế bìa: Công ty TNHH In Thanh Bình

Liên kết Xuất bản

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Mã ISBN: 978-604-344-146-8

In 1.132 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty TNHH In Thanh Bình

Số 432, đường K2, phường Cầu Diễn - quận Nam Từ Liêm - TP. Hà Nội

Số xác nhận ĐKXB: 3375-2021/CXBIPH/9-103/DT

Số quyết định: 1626/QĐXB/NXBĐT, cấp ngày 6/10/2021

In xong nộp lưu chiểu năm 2021.